

Số: 12/2011/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2011

THÔNG TƯ
Quy định về Quản lý chất thải nguy hại

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 08 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;

Căn cứ Nghị định số 117/2009/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 81/2007/NĐ-CP ngày 23 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định tổ chức, bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường tại cơ quan nhà nước và doanh nghiệp nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 132/2008/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUY ĐỊNH:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Thông tư này quy định về quản lý chất thải nguy hại, bao gồm:

1. Phân định, phân loại chất thải nguy hại (sau đây viết tắt là CTNH).

2. Điều kiện hành nghề quản lý CTNH (sau đây viết tắt là QLCTNH); thủ tục lập hồ sơ, đăng ký chủ nguồn thải CTNH, cấp phép hành nghề, mã số QLCTNH; vận chuyển xuyên biên giới CTNH.

3. Kiểm tra, xác nhận việc thực hiện nội dung báo cáo Đánh giá tác động môi trường (sau đây viết tắt là ĐTM) và các yêu cầu của Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM đối với dự án đầu tư cơ sở xử lý CTNH do Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan nhà nước; tổ chức, cá nhân trong nước hoặc tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân) có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ liên quan đến việc phát sinh CTNH, quản lý CTNH trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Thông tư này không áp dụng đối với chất thải phóng xạ; chất thải ở thể hơi và khí; nước thải phát sinh nội bộ trong khuôn viên của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung được xử lý tại công trình xử lý nước thải của cơ sở hoặc khu đó.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Quản lý chất thải nguy hại* là các hoạt động liên quan đến việc phòng ngừa, giảm thiểu, phân định, phân loại, tái sử dụng trực tiếp, lưu giữ tạm thời, vận chuyển và xử lý CTNH.

2. *Vận chuyển CTNH* là quá trình chuyên chở CTNH từ nơi phát sinh đến nơi xử lý, có thể kèm theo việc thu gom, đóng gói, bảo quản, lưu giữ tạm thời, trung chuyển, sơ chế CTNH.

3. *Xử lý CTNH* là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật nhằm biến đổi, loại bỏ, cách ly, tiêu huỷ hoặc phá huỷ tính chất, thành phần nguy hại của CTNH (kể cả việc tái chế, tận thu, thiêu đốt, đồng xử lý, cô lập, chôn lấp) với mục đích cuối cùng là không gây tác động xấu đến môi trường và sức khoẻ con người.

4. *Sơ chế CTNH* là việc sử dụng các biện pháp kỹ thuật cơ-lý đơn thuần nhằm thay đổi tính chất vật lý như kích thước, độ ẩm, nhiệt độ để tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển, xử lý hoặc nhằm phối trộn hoặc tách riêng các thành phần của CTNH cho phù hợp với các phương pháp xử lý khác nhau.

5. *Đồng xử lý CTNH* là việc kết hợp một quá trình sản xuất sẵn có để xử lý CTNH, trong đó CTNH được sử dụng làm nhiên liệu, nguyên vật liệu bổ sung cho quá trình sản xuất này.

6. *Tái sử dụng trực tiếp CTNH* là việc trực tiếp sử dụng lại các CTNH có nguồn gốc là các phương tiện, thiết bị, sản phẩm hoặc vật liệu, hoá chất đã qua sử dụng thuộc danh mục quy định tại Phụ lục 8 kèm theo Thông tư này theo đúng mục đích sử dụng ban đầu của phương tiện, thiết bị, sản phẩm hoặc vật liệu, hoá chất đó mà không qua bất kỳ khâu xử lý hay sơ chế nào.

7. *Giấy phép QLCTNH* là tên gọi chung cho các loại giấy phép sau:

a) *Giấy phép hành nghề QLCTNH* là Giấy phép được cấp cho dịch vụ vận chuyển và xử lý CTNH theo quy định tại Thông tư này;

b) *Giấy phép hành nghề vận chuyển CTNH* là Giấy phép được cấp cho dịch vụ vận chuyển CTNH theo quy định tại Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn điều kiện hành nghề và thủ tục lập hồ sơ, đăng ký, cấp phép hành nghề, mã số quản lý chất thải nguy hại (sau đây viết tắt là Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT);

c) *Giấy phép hành nghề xử lý, tiêu huỷ CTNH* là Giấy phép được cấp cho dịch vụ xử lý CTNH theo quy định tại Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT.

8. *Chủ nguồn thải CTNH* là tổ chức, cá nhân sở hữu hoặc điều hành cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh CTNH (sau đây gọi tắt là cơ sở phát sinh CTNH).

9. *Chủ hành nghề QLCTNH* là tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép hành nghề QLCTNH để thực hiện dịch vụ vận chuyển và xử lý CTNH theo quy định tại Thông tư này.

10. *Chủ vận chuyển CTNH* là tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép hành nghề vận chuyển CTNH còn giá trị sử dụng theo quy định tại Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT.

11. *Chủ xử lý CTNH* là tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép hành nghề xử lý, tiêu huỷ CTNH còn giá trị sử dụng theo quy định tại Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT.

12. *Chủ tái sử dụng CTNH* là tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH để tái sử dụng trực tiếp.

13. *Đại lý vận chuyển CTNH* là tổ chức, cá nhân được chủ hành nghề QLCTNH uỷ quyền hoặc hợp đồng để thực hiện hoạt động vận chuyển CTNH.

14. *Cơ quan quản lý chủ nguồn thải chất thải nguy hại* (sau đây viết tắt là CQQLCNT) là cơ quan có thẩm quyền quản lý các chủ nguồn thải CTNH theo quy định.

15. *Cơ quan cấp phép* (sau đây viết tắt là CQCP) là tên gọi chung của các cơ quan có thẩm quyền cấp, thu hồi Giấy phép QLCTNH.

16. *Mã số QLCTNH* là mã số được cấp kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải hoặc Giấy phép QLCTNH.

17. *Địa bàn hoạt động* là phạm vi địa lý cho phép thực hiện dịch vụ vận chuyển và xử lý CTNH được ghi trong Giấy phép QLCTNH.

Điều 4. Thẩm quyền cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH và cấp, thu hồi Giấy phép QLCTNH

1. CQQLCNT (Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc Chi cục Bảo vệ môi trường được phân cấp) có thẩm quyền cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH cho các chủ nguồn thải CTNH có cơ sở phát sinh CTNH trong địa bàn tỉnh.

2. Tổng cục Môi trường có thẩm quyền cấp, thu hồi Giấy phép QLCTNH có địa bàn hoạt động từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh) trở lên.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp (sau đây gọi chung là CQCP địa phương) có thẩm quyền cấp, thu hồi Giấy phép QLCTNH có địa bàn hoạt động trong tỉnh.

Điều 5. Phân định, phân loại CTNH

1. Việc phân định, phân loại CTNH được thực hiện theo quy định tại Phụ lục 8 kèm theo Thông tư này và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07:2009/BTNMT về Ngưỡng chất thải nguy hại ban hành kèm theo Thông tư số 25/2009/TT-BTNMT ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (sau đây viết tắt là QCVN 07:2009/BTNMT).

2. Nguyên tắc phân định CTNH bao gồm:

a) Xác định một chất thải là CTNH căn cứ vào quy định về ngưỡng CTNH;

b) Hỗn hợp chất thải được phân định là CTNH khi có ít nhất một chất thải thành phần trong hỗn hợp chất thải là CTNH;

c) Loại chất thải có khả năng là CTNH (ký hiệu *) quy định tại Phụ lục 8 kèm theo Thông tư này khi chưa phân định được là không nguy hại theo quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT thì phải quản lý theo quy định như đối với CTNH.

Điều 6. Việc sử dụng Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH và Giấy phép QLCTNH đã được cấp theo quy định tại Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT

1. Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH đã được cấp theo quy định tại Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT tiếp tục được sử dụng trừ trường hợp phải cấp lại theo quy định tại Khoản 4 Điều 16 Thông tư này.

2. Giấy phép QLCTNH đã được cấp theo quy định tại Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT trừ loại nêu tại Khoản 3 Điều này tiếp tục được sử dụng trong thời hạn hiệu lực ghi trên Giấy phép và được xác nhận gia hạn theo quy định tại Điều 21 Thông tư này nhưng không được cấp điều chỉnh.

3. Giấy phép QLCTNH đã được cấp cho chủ nguồn thải CTNH tự xử lý CTNH phát sinh nội bộ trong khuôn viên cơ sở phát sinh CTNH theo quy định tại Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT bị huỷ bỏ sau khi chủ nguồn thải CTNH được cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH theo quy định tại Điểm d Khoản 4 Điều 16 Thông tư này.

Điều 7. Thời gian và đơn vị tính số lượng CTNH

1. Thời gian được quy định trong Thông tư này theo tháng hoặc theo năm thì khoảng thời gian đó được tính theo tháng, năm dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ theo quy định của Bộ luật Lao động.

2. Thời gian được quy định trong Thông tư này theo ngày thì khoảng thời gian đó được tính theo ngày làm việc, không bao gồm ngày nghỉ theo quy định của Bộ luật Lao động.

3. Số lượng CTNH được ghi trong tất cả các hồ sơ, giấy phép, báo cáo, chứng từ và các giấy tờ khác theo quy định tại Thông tư này thống nhất sử dụng đơn vị tính là kilôgam (kg).

Điều 8. Các vấn đề liên quan đến xác thực hồ sơ, giấy tờ, chữ ký và ủy quyền đối với tổ chức, cá nhân thực hiện Thông tư này

1. Bản sao giấy tờ có dấu trong hồ sơ, kế hoạch và báo cáo lập theo quy định tại Thông tư này không yêu cầu chứng thực theo quy định của pháp luật nhưng phải được tổ chức, cá nhân đóng dấu giáp lai hoặc dấu treo vào từng trang bản sao để tự chịu trách nhiệm về tính xác thực của bản sao trước khi nộp cơ quan có thẩm quyền.

2. Các hồ sơ, kế hoạch và báo cáo được lập theo quy định tại Thông tư này phải được tổ chức, cá nhân đóng dấu giáp lai hoặc đóng dấu treo vào từng trang để xác thực trước khi nộp cơ quan có thẩm quyền.

3. Trường hợp không có dấu pháp nhân thì khi ký hợp đồng theo quy định tại Thông tư này phải có chứng thực chữ ký theo quy định của pháp luật.

4. Chủ nguồn thải CTNH, chủ hành nghề QLCTNH không được phép ủy quyền cho các pháp nhân khác ngoài pháp nhân (nếu có) của cơ sở phát sinh CTNH hoặc cơ sở xử lý và đại lý vận chuyển CTNH ghi trong Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH hoặc Giấy phép QLCTNH để ký, đóng dấu các hồ sơ, hợp đồng, chứng từ, kế hoạch, báo cáo lập theo quy định tại Thông tư này.

CHƯƠNG II

ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Điều 9. Nội dung và trường hợp yêu cầu điều kiện hành nghề QLCTNH

1. Điều kiện hành nghề QLCTNH để được cấp phép theo quy định tại Thông tư này bao gồm các nội dung chính sau:

- a) Các điều kiện về cơ sở pháp lý;
- b) Các điều kiện về cơ sở vật chất, kỹ thuật;
- c) Các điều kiện về nhân lực;
- d) Các điều kiện liên quan đến công tác quản lý;
- đ) Các điều kiện khác.

2. Điều kiện hành nghề QLCTNH theo quy định tại Thông tư này yêu cầu đối với các trường hợp sau:

a) Các tổ chức, cá nhân đăng ký hành nghề QLCTNH (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân đăng ký hành nghề) phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện hành nghề QLCTNH để được cấp phép theo quy định tại Thông tư này;

b) Các chủ hành nghề QLCTNH sau khi được cấp phép theo quy định tại Thông tư này phải đáp ứng các điều kiện có lộ trình thực hiện theo quy định tại Khoản 2 và 3 Điều 11 Thông tư này;

c) Các chủ vận chuyển CTNH đã được cấp phép theo quy định tại Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT phải đáp ứng các điều kiện đối với phương tiện, thiết bị chuyên dụng cho việc vận chuyển CTNH (bao gồm bao bì chuyên dụng, thiết bị lưu chứa, khu vực lưu giữ tạm thời hoặc trung chuyển, phương tiện vận chuyển) theo quy định tại Khoản 1 và 4 Điều 11 Thông tư này trong thời hạn 03 (ba) tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực; đáp ứng điều kiện có lộ trình thực hiện theo quy định tại Khoản 2 và 3 Điều 11 Thông tư này;

d) Các chủ xử lý CTNH đã được cấp phép theo quy định tại Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT phải đáp ứng các điều kiện đối với phương tiện, thiết bị chuyên dụng cho việc xử lý CTNH (bao gồm khu vực lưu giữ tạm thời, hệ thống hoặc thiết bị sơ chế, xử lý CTNH), công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định tại Khoản 1, 4 và 5 Điều 11 Thông tư này trong thời hạn 03 (ba) tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

3. Điều kiện hành nghề QLCTNH và Giấy phép hành nghề QLCTNH theo quy định tại Thông tư này không yêu cầu đối với các trường hợp sau:

a) Vận chuyển xuyên biên giới CTNH;

b) Tái sử dụng trực tiếp CTNH;

c) Sử dụng công trình bảo vệ môi trường chỉ nhằm mục đích tự xử lý CTNH phát sinh nội bộ trong khuôn viên cơ sở phát sinh CTNH nơi có công trình này. Công suất của các công trình này phải phù hợp với số lượng CTNH phát sinh nội bộ dự kiến tự xử lý. Việc thay đổi, bổ sung các công trình bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền xem xét, giải quyết của cơ quan đã phê duyệt hoặc xác nhận báo cáo ĐTM, Bản cam kết bảo vệ môi trường (BVMT) hay Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường (trước đây) hoặc Đề án BVMT đối với dự án đầu tư cơ sở phát sinh CTNH nêu trên;

d) Nghiên cứu và phát triển công nghệ xử lý CTNH trong môi trường thí nghiệm. Trường hợp có nhu cầu tiếp nhận CTNH để thử nghiệm, đánh giá công nghệ đang được nghiên cứu và phát triển thì phải lập kế hoạch vận hành thử nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 (C) kèm theo Thông tư này gửi Tổng cục Môi trường để xem xét, chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện thử nghiệm.

Điều 10. Các điều kiện về cơ sở pháp lý

1. Có đăng ký ngành, nghề kinh doanh phù hợp trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ tương đương.

2. Có báo cáo ĐTM được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt đối với dự án đầu tư cơ sở xử lý CTNH hoặc các hồ sơ, giấy tờ thay thế như sau:

a) Văn bản hợp lệ về môi trường do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành đối với cơ sở xử lý CTNH đã đưa vào hoạt động trước ngày 01 tháng 7 năm 2006;

b) Đề án BVMT được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định đối với cơ sở xử lý CTNH đã đưa vào hoạt động;

c) Đối với cơ sở sản xuất đã đưa vào hoạt động có nhu cầu bổ sung hoạt động đồng xử lý CTNH mà không thay đổi quy mô, công suất hoặc công nghệ thì phải có văn bản chấp thuận phương án đồng xử lý CTNH của cơ quan có thẩm quyền đã phê duyệt hoặc xác nhận Báo cáo ĐTM, Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường (trước đây) hoặc Đề án BVMT đối với dự án đầu tư cơ sở sản xuất này.

3. Có Bản cam kết BVMT được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận cho dự án đầu tư các hạng mục công trình phục vụ hoạt động vận chuyển CTNH tại đại lý vận chuyển CTNH (nếu có) trong trường hợp các hồ sơ, giấy tờ nêu tại Khoản 2 Điều này chưa bao gồm các hạng mục đó.

4. Cơ sở xử lý CTNH phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt hoặc được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) cấp tỉnh chấp thuận về địa điểm bằng văn bản.

Điều 11. Các điều kiện về cơ sở vật chất, kỹ thuật

1. Các phương tiện, thiết bị chuyên dụng cho việc hành nghề QLCTNH bao gồm bao bì chuyên dụng, thiết bị lưu chứa, khu vực lưu giữ tạm thời hoặc trung chuyển, phương tiện vận chuyển, hệ thống hoặc thiết bị sơ chế, xử lý CTNH phải đạt các yêu cầu kỹ thuật nêu tại Phụ lục 7 kèm theo Thông tư này.

2. Số lượng phương tiện vận chuyển CTNH được quy định như sau:

a) Trường hợp địa bàn hoạt động chỉ trong một tỉnh, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 có ít nhất 01 (một) phương tiện vận chuyển thuộc sở hữu chính thức của tổ chức, cá nhân đăng ký hành nghề, đại lý vận chuyển CTNH, lãnh đạo hoặc cá nhân khác có tên trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ tương đương, hoặc phương tiện vận chuyển được góp vốn chính thức theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là phương tiện vận chuyển chính chủ);

b) Trường hợp địa bàn hoạt động từ hai tỉnh trở lên, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 có ít nhất 03 (ba) phương tiện vận chuyển chính chủ;

c) Trường hợp địa bàn hoạt động từ hai tỉnh trở lên trong một vùng và đăng ký vận chuyển, xử lý không dưới hai nhóm CTNH có tính chất, phương án xử lý khác nhau, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 có ít nhất 05 (năm) phương tiện vận chuyển chính chủ; trường hợp địa bàn hoạt động từ hai vùng trở lên và đăng ký vận chuyển, xử lý không dưới hai nhóm CTNH có tính chất, phương án xử lý khác nhau, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 có ít nhất 08 (tám) phương tiện vận chuyển chính chủ;

d) Tổng số lượng phương tiện vận chuyển không chính chủ không được vượt quá tổng số lượng phương tiện vận chuyển chính chủ trừ các phương tiện vận chuyển đường thủy, đường sắt. Phương tiện vận chuyển không chính chủ phải có hợp đồng dài hạn về việc bàn giao phương tiện để vận chuyển CTNH giữa tổ chức, cá nhân đăng ký hành nghề và chủ sở hữu của phương tiện đó.

3. Phương tiện vận chuyển CTNH có hệ thống định vị vệ tinh (GPS) được kết nối mạng thông tin trực tuyến để xác định vị trí và ghi lại hành trình vận chuyển CTNH theo lộ trình thực hiện như sau:

a) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, ít nhất 50% tổng số phương tiện vận chuyển có GPS;

b) Kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2012, toàn bộ phương tiện vận chuyển có GPS;

c) Trường hợp địa bàn hoạt động từ hai tỉnh trở lên thực hiện theo quy định tại Điểm a và b Khoản này;

d) Trường hợp địa bàn hoạt động chỉ trong một tỉnh, việc trang bị GPS cho các phương tiện vận chuyển theo yêu cầu của CQCP địa phương.

4. Một phương tiện, thiết bị chuyên dụng cho việc hành nghề QLCTNH chỉ được đăng ký cho một Giấy phép QLCTNH.

5. Có các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Phụ lục 7 kèm theo Thông tư này để kiểm soát ô nhiễm, bảo vệ môi trường tại cơ sở xử lý CTNH và đại lý vận chuyển CTNH (nếu có).

Điều 12. Các điều kiện về nhân lực

1. 01 (một) cơ sở xử lý CTNH có ít nhất 02 (hai) người đảm nhiệm việc quản lý, điều hành, hướng dẫn về chuyên môn, kỹ thuật có trình độ chuyên môn từ cao đẳng trở lên thuộc chuyên ngành liên quan đến hóa học hoặc môi trường.

2. 01 (một) đại lý vận chuyển CTNH có ít nhất 01 (một) người đảm nhiệm việc quản lý, điều hành, hướng dẫn về chuyên môn, kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên thuộc chuyên ngành liên quan đến hóa học hoặc môi trường.

3. Người nêu tại Khoản 1 và 2 Điều này phải được đóng bảo hiểm xã hội, y tế theo quy định của pháp luật; có hợp đồng lao động dài hạn trong trường hợp không có tên trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc giấy tờ tương đương) hoặc không thuộc ban lãnh đạo hoặc biên chế của tổ chức, cá nhân đăng ký hành nghề.

4. Có đội ngũ vận hành và lái xe được đào tạo, tập huấn bảo đảm vận hành an toàn các phương tiện, thiết bị; đội trưởng đội ngũ vận hành có trình độ từ trung cấp kỹ thuật trở lên hoặc do người quy định tại Khoản 1 và 2 Điều này kiêm nhiệm.

Điều 13. Các điều kiện liên quan đến công tác quản lý

1. Có quy trình vận hành an toàn các phương tiện, thiết bị chuyên dụng.

2. Có các kế hoạch sau:

- a) Kế hoạch kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường;
- b) Kế hoạch về an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe;
- c) Kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố;
- d) Kế hoạch đào tạo, tập huấn định kỳ hàng năm;
- đ) Kế hoạch xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường khi chấm dứt hoạt động.

3. Có chương trình giám sát môi trường, giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý CTNH.

4. Lắp đặt các bản hướng dẫn dạng rút gọn hoặc dạng sơ đồ kèm theo các quy trình, kế hoạch quy định tại Khoản 1, Điểm a, b, c Khoản 2 Điều này ở vị trí phù hợp và với kích thước thuận tiện quan sát trên phương tiện vận chuyển, trong cơ sở xử lý và đại lý vận chuyển CTNH.

Điều 14. Các điều kiện khác

1. Có ít nhất một cơ sở xử lý CTNH. Đối với 01 (một) cơ sở xử lý CTNH, không thành lập quá 05 (năm) đại lý vận chuyển CTNH trừ các trường hợp sau:

a) Đại lý chỉ thực hiện vận chuyển CTNH cho các chủ nguồn thải CTNH trong cùng một tập đoàn, tổng công ty, nhóm doanh nghiệp có chung cổ đông sáng lập hoặc có quan hệ doanh nghiệp mẹ - con với nhau;

b) Đại lý chỉ thực hiện vận chuyển CTNH cho các chủ nguồn thải CTNH trong một khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung;

c) Đại lý chỉ thực hiện vận chuyển CTNH cho các chủ nguồn thải CTNH tại các tỉnh thuộc vùng sâu, vùng xa, miền núi hoặc vùng chưa có cơ sở xử lý CTNH được cấp Giấy phép QLCTNH hoặc tỉnh chưa có chủ hành nghề QLCTNH thực hiện vận chuyển CTNH.

2. 01 (một) đại lý vận chuyển CTNH chỉ được nhận uỷ quyền vận chuyển từ hai tổ chức, cá nhân đăng ký hành nghề hoặc chủ hành nghề QLCTNH trở lên trong trường hợp các chủ hành nghề QLCTNH hoặc tổ chức, cá nhân đăng ký hành nghề là thành viên trong cùng một tập đoàn, tổng công ty, nhóm doanh nghiệp có chung cổ đông sáng lập hoặc có quan hệ doanh nghiệp mẹ - con với nhau hoặc đại lý này chỉ có hoạt động vận chuyển trên biển.

3. Trường hợp đại lý vận chuyển CTNH là thành viên trong cùng một tập đoàn, tổng công ty, nhóm doanh nghiệp có chung cổ đông sáng lập hoặc có quan hệ doanh nghiệp mẹ - con với chủ QLCTNH hoặc tổ chức, cá nhân đăng ký hành nghề thì phải có văn bản uỷ quyền nội bộ; các trường hợp còn lại thì phải có hợp đồng đại lý dài hạn theo quy định.

Chương III
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP SỔ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI
NGUY HẠI, CẤP, THU HỒI GIẤY PHÉP QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mục 1
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP SỔ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI
CHẤT THẢI NGUY HẠI

Điều 15. Đăng ký chủ nguồn thải CTNH

1. Chủ nguồn thải CTNH lập 02 (hai) bộ hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải CTNH theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 (A và B) kèm theo Thông tư này và nộp trực tiếp hoặc chuyển qua đường bưu điện đến CQQLCNT để xem xét, cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH. Chủ nguồn thải CTNH không phải đóng phí hoặc lệ phí khi đăng ký chủ nguồn thải CTNH.

Chủ nguồn thải CTNH được lập chung hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải CTNH cho các cơ sở phát sinh CTNH do mình sở hữu hoặc điều hành trong phạm vi một tỉnh.

Trường hợp cơ sở phát sinh CTNH dưới dạng nguồn thải di động hoặc nguồn thải có dạng tuyến trải dài trên phạm vi một tỉnh, chủ nguồn thải CTNH được lựa chọn một cơ sở đầu mối để đại diện lập hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải CTNH.

2. Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký, CQQLCNT xem xét tính đầy đủ, hợp lệ và thông báo cho chủ nguồn thải CTNH để sửa đổi, bổ sung nếu chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ. Số lần thông báo không quá 02 (hai) lần, trừ những lần chủ nguồn thải không tiếp thu hoặc tiếp thu không đầy đủ yêu cầu của CQQLCNT.

3. Khi xác định hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, CQQLCNT không cần thông báo cho chủ nguồn thải CTNH và đương nhiên hồ sơ đăng ký được chấp nhận sau khi kết thúc thời hạn xem xét.

Điều 16. Cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH

1. Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày kết thúc việc xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ đăng ký, CQQLCNT có trách nhiệm cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 (C) kèm theo Thông tư này, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp cần thiết đối với cơ sở phát sinh CTNH có công trình bảo vệ môi trường để tự xử lý CTNH phát sinh nội bộ nêu tại Điểm c Khoản 3 Điều 9 Thông tư này, CQQLCNT tiến hành kiểm tra cơ sở trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày kết thúc việc xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ đăng ký. Khoảng thời gian kiểm tra đối với một cơ sở phát sinh CTNH có công trình tự xử lý CTNH không quá 02 (hai) ngày.

Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra cơ sở hoặc kể từ ngày chủ nguồn thải CTNH có báo cáo về việc tiếp thu, giải trình các ý kiến (nếu có) của CQQLCNT sau khi kiểm tra cơ sở, CQQLCNT có trách

nhiệm cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 (C) kèm theo Thông tư này.

3. Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH có giá trị sử dụng cho đến khi được cấp lại theo quy định tại Khoản 4 Điều này hoặc khi cơ sở chấm dứt hoạt động.

Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH có 01 (một) mã số QLCTNH theo quy định tại Phụ lục 6 kèm theo Thông tư này. 02 (hai) bộ hồ sơ đăng ký được CQQLCNT đóng dấu xác nhận sau khi hoàn thiện là bộ phận không tách rời kèm theo 02 (hai) bản gốc Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH (01 bộ trả trực tiếp hoặc chuyển qua đường bưu điện đến chủ nguồn thải CTNH và 01 bộ lưu tại CQQLCNT).

4. Chủ nguồn thải CTNH đăng ký cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH khi có một trong các trường hợp sau:

a) Thay đổi, bổ sung về loại hoặc tăng từ 15% trở lên đối với số lượng CTNH đã đăng ký;

b) Thay đổi địa điểm cơ sở phát sinh CTNH trong phạm vi một tỉnh nhưng không thay đổi chủ nguồn thải CTNH hoặc thay đổi chủ nguồn thải nhưng không thay đổi địa điểm cơ sở;

c) Bổ sung thêm cơ sở phát sinh CTNH hoặc giảm các cơ sở đã đăng ký;

d) Thay đổi, bổ sung công trình bảo vệ môi trường để tự xử lý CTNH phát sinh nội bộ;

đ) Phát hiện việc kê khai không chính xác khi đăng ký chủ nguồn thải CTNH so với thực tế hoạt động.

Số thứ tự các lần cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải được tính lần lượt kể từ cấp lần đầu và các lần cấp lại tiếp theo.

Mục 2

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, THU HỒI GIẤY PHÉP QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI VÀ CÁC THỦ TỤC CÓ LIÊN QUAN

Điều 17. Đăng ký hành nghề QLCTNH

1. Tổ chức, cá nhân đăng ký hành nghề QLCTNH lập 02 (hai) bộ hồ sơ đăng ký hành nghề QLCTNH theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 (A và B) kèm theo Thông tư này và nộp trực tiếp hoặc chuyển qua đường bưu điện đến CQCP có thẩm quyền theo quy định tại Điều 4 Thông tư này để xem xét, cấp lần đầu Giấy phép hành nghề QLCTNH. Tổ chức, cá nhân đăng ký hành nghề không phải nộp phí hoặc lệ phí khi đăng ký hành nghề QLCTNH.

2. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký hành nghề QLCTNH:

a) Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký hành nghề QLCTNH, CQCP xem xét tính đầy đủ, hợp lệ và thông báo cho tổ chức, cá nhân đăng ký hành nghề để sửa đổi, bổ sung hồ sơ nếu chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ;

b) Trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký được sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu, CQCP xem xét tính đầy đủ, hợp lệ và yêu cầu tiếp tục sửa đổi, bổ sung nếu thấy cần thiết. Tổng số lần thông báo không quá 03 (ba) lần, trừ những lần tổ chức, cá nhân đăng ký hành nghề không tiếp thu hoặc tiếp thu không đầy đủ yêu cầu của CQCP;

c) Khi xác định hồ sơ đăng ký đầy đủ, hợp lệ thì CQCP không cần thông báo và đương nhiên hồ sơ đăng ký được chấp nhận sau khi kết thúc thời hạn xem xét;

d) Trường hợp CQCP nhận được hồ sơ đăng ký được sửa đổi, bổ sung quá 06 (sáu) tháng kể từ ngày có thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung đối với hồ sơ đăng ký nộp lần gần nhất thì hồ sơ đăng ký này được xem xét lại từ đầu.

3. Vận hành thử nghiệm xử lý CTNH:

a) Tổ chức, cá nhân đăng ký hành nghề lập 02 (hai) bản kế hoạch vận hành thử nghiệm xử lý CTNH theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 (C) kèm theo Thông tư này và nộp cho CQCP cùng với hồ sơ đăng ký hành nghề hoặc thời điểm sau đó;

b) Thời hạn xem xét đối với kế hoạch vận hành thử nghiệm nộp lần đầu là 10 (mười) ngày kể từ ngày kết thúc việc tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều này (hoặc kể từ ngày nhận bản kế hoạch được nộp sau khi kết thúc việc tiếp nhận hồ sơ) và 05 (năm) ngày đối với kế hoạch được sửa đổi, bổ sung theo thông báo của CQCP. Số lần thông báo không quá 02 (hai) lần, trừ những lần tổ chức, cá nhân đăng ký hành nghề không tiếp thu hoặc tiếp thu không đầy đủ yêu cầu của CQCP;

c) Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày kết thúc việc xem xét kế hoạch vận hành thử nghiệm, CQCP có văn bản chấp thuận kế hoạch vận hành thử nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 (D) kèm theo Thông tư này. Văn bản này kèm theo 01 (một) bản kế hoạch vận hành thử nghiệm được CQCP đóng dấu xác nhận;

d) Sau khi có văn bản chấp thuận của CQCP, tổ chức, cá nhân đăng ký hành nghề tạm thời được phép vận chuyển và vận hành thử nghiệm xử lý CTNH. CQCP có thể đột xuất kiểm tra cơ sở và lấy mẫu giám sát trong quá trình vận hành thử nghiệm;

đ) Sau khi kết thúc vận hành thử nghiệm, tổ chức, cá nhân đăng ký hành nghề lập 02 (hai) bản báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý CTNH theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 (Đ) kèm theo Thông tư này và nộp cho CQCP để xem xét. Trường hợp báo cáo muộn hơn 06 (sáu) tháng kể từ ngày có văn bản chấp thuận thì phải đăng ký vận hành thử nghiệm lại;

e) Trường hợp báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý CTNH có nội dung không đạt yêu cầu hoặc chưa hoàn thiện thì trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm, CQCP thông báo cho tổ chức, cá nhân đăng ký hành nghề để điều chỉnh, hoàn thiện.

Điều 18. Cấp Giấy phép hành nghề QLCTNH

1. Trường hợp CQCP là Tổng cục Môi trường, Tổng cục Môi trường có trách nhiệm lấy ý kiến tham khảo bằng văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương nơi có địa điểm cơ sở xử lý CTNH của tổ chức, cá nhân đăng ký hành nghề về: Sự đồng thuận hoặc không đồng thuận đối với việc cấp Giấy phép hành nghề QLCTNH; lý do không đồng thuận hoặc các vấn đề cần lưu ý đối với việc xem xét, cấp Giấy phép hành nghề QLCTNH.

Văn bản lấy ý kiến Sở Tài nguyên và Môi trường không được muộn hơn ngày có công văn chấp thuận kế hoạch vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 17 Thông tư này. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm trả lời bằng văn bản không muộn hơn 25 (hai mươi lăm) ngày kể từ ngày nhận văn bản của Tổng cục Môi trường.

2. Trong thời hạn 25 (hai mươi lăm) ngày kể từ ngày nhận báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đạt yêu cầu, CQCP có trách nhiệm đánh giá điều kiện hành nghề và cấp lần đầu Giấy phép hành nghề QLCTNH theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 (E) kèm theo Thông tư này.

Giấy phép hành nghề QLCTNH có thời hạn hiệu lực là 03 (ba) năm kể từ ngày cấp. Giấy phép hành nghề QLCTNH có 01 (một) mã số QLCTNH theo quy định tại Phụ lục 6 kèm theo Thông tư này. 02 (hai) bộ hồ sơ đăng ký được CQCP đóng dấu xác nhận sau khi hoàn thiện là bộ phận không tách rời kèm theo 02 (hai) bản gốc Giấy phép QLCTNH (01 bộ trả trực tiếp hoặc chuyển qua đường bưu điện đến chủ hành nghề QLCTNH và 01 bộ lưu tại CQCP).

3. Trường hợp cần thiết trong thời hạn 25 (hai mươi lăm) ngày đánh giá điều kiện hành nghề theo quy định tại Khoản 2 Điều này hoặc sớm hơn, CQCP lựa chọn tiến hành các hoạt động hỗ trợ sau:

a) Thành lập Nhóm tư vấn kỹ thuật về việc cấp phép hành nghề QLCTNH với thành phần bao gồm các chuyên gia về môi trường, quản lý và xử lý chất thải. Nhóm tư vấn kỹ thuật có nhiệm vụ tư vấn giúp CQCP xem xét hồ sơ đăng ký, đánh giá điều kiện hành nghề, đánh giá công nghệ xử lý, kết quả vận hành thử nghiệm, việc thực hiện các nội dung báo cáo ĐTM và yêu cầu của Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM và các vấn đề có liên quan khác;

b) Kiểm tra cơ sở xử lý, đại lý vận chuyển CTNH với khoảng thời gian kiểm tra đối với từng cơ sở xử lý hoặc đại lý vận chuyển không quá 02 (hai) ngày, đồng thời kết hợp với hoạt động nêu tại Điểm c Khoản này;

c) Tổ chức họp Nhóm tư vấn kỹ thuật để thống nhất yêu cầu, kiến nghị về việc cấp Giấy phép QLCTNH với sự tham gia của tổ chức, cá nhân đăng ký hành nghề và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để trực tiếp thảo luận, làm rõ các vấn đề còn vướng mắc, chưa đạt yêu cầu (nếu có);

d) Lấy ý kiến tham vấn bằng văn bản của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong trường hợp không thành lập Nhóm tư vấn kỹ thuật.

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân đăng ký hành nghề chưa đáp ứng đủ các điều kiện hành nghề hoặc chưa thực hiện yêu cầu của Nhóm tư vấn kỹ thuật, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, CQCP thông báo cho tổ chức, cá nhân đăng ký hành nghề để thực hiện.

Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày nhận báo cáo của tổ chức, cá nhân đăng ký hành nghề về việc thực hiện yêu cầu tại thông báo của CQCP kèm theo hồ sơ đăng ký được sửa đổi, bổ sung phù hợp, CQCP xem xét, cấp Giấy phép hành nghề QLCTNH.

Điều 19. Cấp gia hạn Giấy phép hành nghề QLCTNH

1. Giấy phép hành nghề QLCTNH được cấp lại nhiều lần để gia hạn, mỗi lần gia hạn là 03 (ba) năm kể từ ngày hết hạn của Giấy phép hành nghề QLCTNH cấp lần đầu hoặc các lần tiếp theo. Việc đăng ký cấp gia hạn Giấy phép hành nghề QLCTNH phải bắt đầu được thực hiện chậm nhất là 03 (ba) tháng trước ngày hết hạn.

2. Trình tự, thủ tục lập và tiếp nhận hồ sơ đăng ký cấp gia hạn Giấy phép hành nghề QLCTNH được thực hiện tương tự như quy định tại Khoản 1, 2 Điều 17 Thông tư này.

3. Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày kết thúc việc xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ đăng ký, CQCP xem xét, cấp lại Giấy phép hành nghề QLCTNH theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 (E) kèm theo Thông tư này để thay thế Giấy phép hết hạn.

Mã số QLCTNH không thay đổi. Số thứ tự số lần cấp phép được tính lần lượt kể từ cấp lần đầu và các lần tiếp theo. 02 (hai) bộ hồ sơ đăng ký cấp gia hạn Giấy phép hành nghề QLCTNH được CQCP đóng dấu xác nhận sau khi hoàn thiện cùng với tất cả các bộ hồ sơ đăng ký kèm theo các Giấy phép cấp từ trước được giữ lại là bộ phận không tách rời kèm theo 02 (hai) bản gốc Giấy phép QLCTNH cấp gia hạn (01 bộ trả trực tiếp hoặc chuyển qua đường bưu điện đến chủ hành nghề QLCTNH và 01 bộ lưu tại CQCP).

4. Trường hợp cần thiết trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày xem xét, cấp gia hạn Giấy phép hành nghề QLCTNH theo quy định tại Khoản 3 Điều này hoặc sớm hơn, CQCP lựa chọn tiến hành các hoạt động hỗ trợ sau:

a) Kiểm tra cơ sở xử lý, đại lý vận chuyển CTNH với khoảng thời gian kiểm tra đối với từng cơ sở xử lý hoặc đại lý vận chuyển không quá 02 (hai) ngày, đồng thời kết hợp với hoạt động nêu tại Điểm b Khoản này;

b) Tổ chức họp với chủ hành nghề QLCTNH và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để trực tiếp thảo luận, làm rõ các vấn đề còn vướng mắc, chưa đạt yêu cầu (nếu có);

c) Lấy ý kiến bằng văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường (trường hợp CQCP là Tổng cục Môi trường), các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

5. Trường hợp chủ hành nghề QLCTNH có vấn đề phát sinh dẫn đến việc không đáp ứng đủ các điều kiện hành nghề theo quy định tại Chương II hoặc

chưa hoàn thành trách nhiệm theo quy định tại Điều 26 Thông tư này hoặc chưa thực hiện yêu cầu của Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình họp, lấy ý kiến theo quy định tại Khoản 4 Điều này, CQCP thông báo cho chủ hành nghề QLCTNH để thực hiện.

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận báo cáo của chủ hành nghề QLCTNH về việc thực hiện yêu cầu tại thông báo của CQCP kèm theo bộ hồ sơ đăng ký được sửa đổi, bổ sung phù hợp, CQCP xem xét, cấp gia hạn Giấy phép QLCTNH.

Điều 20. Cấp điều chỉnh Giấy phép hành nghề QLCTNH

1. Giấy phép hành nghề QLCTNH phải cấp lại để điều chỉnh khi có một trong các trường hợp sau:

a) Thay đổi, bổ sung về loại hình, công nghệ, quy mô, công suất thiết kế, diện tích hoặc số lượng của các phương tiện, thiết bị chuyên dụng cho việc hành nghề QLCTNH;

b) Thay đổi, bổ sung về loại hoặc tăng số lượng CTNH được phép quản lý;

c) Thay đổi, mở rộng địa bàn hoạt động (chỉ áp dụng cho trường hợp Giấy phép hành nghề QLCTNH có địa bàn hoạt động từ hai tỉnh trở lên);

d) Thay đổi chủ hành nghề QLCTNH mà không thay đổi địa điểm cơ sở xử lý CTNH hoặc thay đổi địa điểm cơ sở xử lý mà không thay đổi chủ hành nghề QLCTNH và tất cả các phương tiện, thiết bị chuyên dụng;

đ) Bổ sung cơ sở xử lý CTNH;

e) Thay đổi, bổ sung đại lý vận chuyển CTNH.

2. Trình tự, thủ tục đăng ký, cấp điều chỉnh Giấy phép hành nghề QLCTNH được thực hiện tương tự như cấp lần đầu theo quy định tại Điều 17, 18 Thông tư này.

Khi hoàn thành thủ tục, CQCP cấp lại Giấy phép hành nghề QLCTNH theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 (E) kèm theo Thông tư này với thời hạn 03 (ba) năm kể từ ngày cấp điều chỉnh để thay thế Giấy phép trước đó.

Mã số QLCTNH được điều chỉnh trong trường hợp thay đổi, mở rộng địa bàn hoạt động theo quy định tại Phụ lục 6 kèm theo Thông tư này. Số thứ tự lần cấp phép được tính lần lượt kể từ cấp lần đầu và những lần tiếp theo.

02 (hai) bộ hồ sơ đăng ký cấp điều chỉnh Giấy phép QLCTNH được CQCP đóng dấu xác nhận sau khi hoàn thiện cùng với tất cả các bộ hồ sơ đăng ký kèm theo các Giấy phép QLCTNH cấp từ trước được giữ lại là bộ phận không tách rời kèm theo 02 (hai) bản gốc Giấy phép QLCTNH cấp điều chỉnh (01 bộ trả trực tiếp hoặc chuyển qua đường bưu điện đến chủ hành nghề QLCTNH và 01 bộ lưu tại CQCP).

3. Việc vận hành thử nghiệm tương tự như quy định của Khoản 3 Điều 17 Thông tư này không yêu cầu thực hiện trong các trường hợp sau:

- a) Các trường hợp quy định tại Điểm c, d và e Khoản 1 Điều này;
- b) Bổ sung phương tiện, thiết bị chuyên dụng cho việc vận chuyển CTNH, kể cả phương tiện, thiết bị cho việc đóng gói, bảo quản, lưu giữ tạm thời, sơ chế CTNH;
- c) Bổ sung loại CTNH có tính chất, phương án xử lý tương tự như các CTNH hoặc nhóm CTNH đã được vận hành thử nghiệm và cấp phép;
- d) Tăng số lượng CTNH đã được vận hành thử nghiệm và cấp phép.

4. Trường hợp CQCP là Tổng cục Môi trường, Tổng cục Môi trường xem xét sự cần thiết của việc tham khảo ý kiến bằng văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường.

5. Giấy phép QLCTNH không được cấp điều chỉnh mà phải đăng ký lại để cấp lần đầu Giấy phép hành nghề QLCTNH theo quy định tại Điều 17, 18 Thông tư này trong các trường hợp sau:

- a) Giấy phép QLCTNH đã được cấp theo quy định tại Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT chuyển đổi sang Giấy phép hành nghề QLCTNH theo quy định tại Thông tư này;
- b) Giấy phép QLCTNH có địa bàn hoạt động trong một tỉnh do CQCP địa phương cấp chuyển đổi sang Giấy phép hành nghề QLCTNH do Tổng cục Môi trường cấp để mở rộng địa bàn hoạt động;
- c) Giấy phép QLCTNH có địa bàn hoạt động từ hai tỉnh trở lên do Tổng cục Môi trường cấp chuyển đổi sang Giấy phép hành nghề QLCTNH do CQCP địa phương cấp để thu hẹp địa bàn hoạt động về trong tỉnh;

Đối với thủ tục cấp lại Giấy phép QLCTNH, việc vận hành thử nghiệm xử lý CTNH theo quy định tại Khoản 3 Điều 17 Thông tư này chỉ yêu cầu đối với các nội dung chưa được vận hành thử nghiệm và cấp phép theo quy định tại Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT hoặc Thông tư này.

Điều 21. Thủ tục xác nhận gia hạn Giấy phép QLCTNH đã được cấp theo quy định tại Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT

1. Chậm nhất là 03 (ba) tháng trước ngày Giấy phép QLCTNH hết hạn, chủ vận chuyển, chủ xử lý CTNH nộp cho CQCP 01 (một) văn bản đề nghị xác nhận gia hạn Giấy phép QLCTNH đã được cấp theo quy định tại Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT kèm theo: Bản gốc Giấy phép QLCTNH; 01 (một) báo cáo việc thực hiện các chương trình, kế hoạch trong bộ hồ sơ đăng ký kèm theo Giấy phép QLCTNH trong thời gian 01 (một) năm đến thời điểm có văn bản đề nghị xác nhận gia hạn.

2. Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày nhận văn bản đề nghị xác nhận gia hạn, CQCP xem xét, xác nhận vào phần Xác nhận gia hạn giấy phép của bản gốc Giấy phép QLCTNH. Thời hạn gia hạn không quá ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trường hợp Giấy phép QLCTNH do Cục Bảo vệ môi trường (trước đây) cấp thì Tổng cục Môi trường xác nhận thay.

3. Trường hợp cần thiết trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày xem xét, xác nhận gia hạn Giấy phép QLCTNH theo quy định tại Khoản 2 Điều này, CQCP lựa chọn tiến hành các hoạt động hỗ trợ sau:

a) Kiểm tra cơ sở với khoảng thời gian kiểm tra không quá 02 (hai) ngày, đồng thời kết hợp với hoạt động nêu tại Điểm b Khoản này;

b) Tổ chức họp với chủ vận chuyên, chủ xử lý CTNH và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để trực tiếp thảo luận, làm rõ các vấn đề còn vướng mắc, chưa đạt yêu cầu (nếu có);

c) Lấy ý kiến bằng văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường (trường hợp CQCP là Tổng cục Môi trường), các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Trường hợp chủ vận chuyên, chủ xử lý CTNH có vấn đề phát sinh dẫn đến việc không đáp ứng điều kiện hành nghề, không hoàn thành trách nhiệm theo quy định tại Điều 27 hoặc 28 Thông tư này hoặc chưa thực hiện yêu cầu của Sở Tài nguyên và Môi trường, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, CQCP thông báo cho chủ vận chuyên, chủ xử lý CTNH để thực hiện. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận báo cáo của chủ vận chuyên, chủ xử lý CTNH về việc thực hiện yêu cầu tại thông báo của CQCP, CQCP xem xét, xác nhận gia hạn Giấy phép QLCTNH.

Điều 22. Thu hồi Giấy phép QLCTNH

1. Việc thu hồi Giấy phép QLCTNH được thực hiện khi có một trong các trường hợp sau:

a) Người có thẩm quyền quy định tại Điều 40, 41, 42 và 43 Nghị định số 117/2009/NĐ-CP của Chính phủ đề nghị CQCP bằng văn bản về việc thu hồi Giấy phép kèm theo những hồ sơ cụ thể làm căn cứ gồm có: Biên bản kiểm tra, thanh tra hoặc điều tra; kết luận kiểm tra, thanh tra hoặc điều tra; quyết định xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường, hoặc hồ sơ truy tố, bản án;

b) Chủ hành nghề QLCTNH không hoạt động sau 01 (một) năm kể từ ngày được cấp lần đầu Giấy phép hành nghề QLCTNH;

c) Chủ vận chuyên CTNH bị chấm dứt tất cả các hợp đồng với các chủ xử lý CTNH, chủ hành nghề QLCTNH về việc tiếp nhận xử lý CTNH mà trong vòng 01 (một) tháng không ký được hợp đồng mới hoặc không báo cáo CQCP, trừ trường hợp chủ vận chuyên CTNH đồng thời là chủ xử lý CTNH được cấp phép theo quy định tại Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT;

d) Chủ vận chuyên CTNH không đáp ứng được các điều kiện hành nghề có lộ trình áp dụng theo quy định tại Khoản 2 và 3 Điều 11 Thông tư này hoặc không có văn bản thông báo cho CQCP về việc đáp ứng sau 02 (hai) tháng kể từ ngày phải áp dụng các điều kiện;

đ) Giấy phép QLCTNH đã được cấp theo quy định tại Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT phải thu hồi sau khi chuyển đổi sang Giấy phép hành nghề QLCTNH theo quy định tại Thông tư này hoặc kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 trong trường hợp chưa chuyển đổi;

e) Chủ hành nghề QLCTNH, chủ vận chuyển, chủ xử lý CTNH chấm dứt hoạt động QLCTNH;

g) CQCP địa phương thu hồi Giấy phép QLCTNH có địa bàn hoạt động trong tỉnh đối với tổ chức, cá nhân sau khi được Tổng cục Môi trường cấp Giấy phép QLCTNH để mở rộng địa bàn hoạt động theo quy định tại Thông tư này hoặc theo quy định tại Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT;

h) Tổng cục Môi trường thu hồi Giấy phép QLCTNH có địa bàn hoạt động từ hai tỉnh trở lên đối với chủ hành nghề QLCTNH sau khi được CQCP địa phương cấp Giấy phép QLCTNH để thu hẹp địa bàn hoạt động về trong tỉnh theo quy định tại Thông tư này.

2. CQCP ban hành quyết định thu hồi Giấy phép QLCTNH, nêu rõ căn cứ, lý do thu hồi, mã số QLCTNH, ngày cấp, tên tổ chức, cá nhân bị thu hồi Giấy phép.

3. Tổ chức, cá nhân bị thu hồi Giấy phép QLCTNH có trách nhiệm thông báo và chấm dứt hợp đồng về QLCTNH với các khách hàng, đối tác đã có.

Điều 23. Kiểm tra, xác nhận về việc thực hiện các nội dung của báo cáo ĐTM và yêu cầu của Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM đối với dự án đầu tư cơ sở xử lý CTNH do Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt

1. Trường hợp CQCP là Tổng cục Môi trường:

a) Thủ tục đề nghị, kiểm tra, xác nhận về việc thực hiện các nội dung của báo cáo ĐTM và yêu cầu của Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM (kể cả việc thực hiện và vận hành thử nghiệm các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường) không phải thực hiện riêng mà được lồng ghép thành một nội dung của thủ tục đăng ký, cấp Giấy phép hành nghề QLCTNH theo quy định tại Thông tư này;

b) Giấy phép hành nghề QLCTNH theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 (E) kèm theo Thông tư này có nội dung xác nhận về việc thực hiện các nội dung của báo cáo ĐTM và yêu cầu của Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM (kể cả việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường), không sử dụng mẫu Giấy xác nhận riêng theo quy định;

c) Giấy phép hành nghề xử lý, tiêu huỷ CTNH đã được Tổng cục Môi trường cấp theo quy định tại Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT tương đương với Giấy xác nhận về việc thực hiện các nội dung của báo cáo ĐTM và yêu cầu của Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM.

2. Trường hợp CQCP địa phương:

a) Tổ chức, cá nhân đăng ký hành nghề QLCTNH đồng thời lập hồ sơ đăng ký hành nghề QLCTNH tại CQCP địa phương và hồ sơ đề nghị Tổng cục Môi trường xác nhận về việc thực hiện các nội dung của báo cáo ĐTM và yêu cầu của Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM (kể cả việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường) theo quy định;

b) Tổ chức, cá nhân đăng ký hành nghề QLCTNH kết hợp thực hiện việc vận hành thử nghiệm các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã đề xuất tại báo cáo ĐTM trong quá trình vận hành thử nghiệm xử lý CTNH theo quy định tại Khoản 3 Điều 17 Thông tư này;

c) CQCP địa phương và Tổng cục Môi trường có trách nhiệm đồng thời phối hợp thực hiện hai thủ tục nêu tại Khoản này và ban hành riêng Giấy phép hành nghề QLCTNH, Giấy xác nhận về việc thực hiện các nội dung của báo cáo ĐTM và yêu cầu của Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM theo thẩm quyền.

Điều 24. Các vấn đề khác

1. Báo cáo và xác nhận việc đáp ứng các điều kiện hành nghề:

a) Khi đáp ứng các điều kiện hành nghề có lộ trình thực hiện theo quy định tại Điểm b, c và d Khoản 2 Điều 9 Thông tư này, chủ hành nghề QLCTNH, chủ vận chuyển hoặc chủ xử lý CTNH phải báo cáo cho CQCP trong thời hạn 02 (hai) tháng kể từ ngày phải áp dụng các điều kiện;

b) Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày nhận báo cáo, CQCP xem xét và có văn bản xác nhận việc đáp ứng các điều kiện. Thời hạn CQCP có văn bản xác nhận được tính thêm 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của chủ vận chuyển về việc tiếp thu đầy đủ các ý kiến (nếu có) của CQCP trong quá trình xem xét;

c) Trường hợp cần thiết, CQCP tiến hành kiểm tra cơ sở và các phương tiện, thiết bị chuyên dụng với khoảng thời gian không quá 02 (hai) ngày trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày quy định tại Điểm b Khoản này.

2. CQCP có văn bản thông báo về việc thay đổi hoặc yêu cầu tạm ngừng một số nội dung hoạt động đối với chủ hành nghề QLCTNH, chủ vận chuyển hoặc chủ xử lý CTNH trong các trường hợp sau:

a) Có sự thay đổi nội dung, chấm dứt hoặc hết thời hạn mà không có báo cáo về việc gia hạn đối với hợp đồng đại lý, hợp đồng bàn giao phương tiện không chính chủ;

b) Căn cứ vào thực tế hoạt động phản ánh tại báo cáo QLCTNH định kỳ hoặc kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, hồ sơ truy tố, bản án của các cơ quan có thẩm quyền.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 25. Trách nhiệm của chủ nguồn thải CTNH

1. Thực hiện thủ tục đăng ký chủ nguồn thải CTNH theo quy định tại Điều 15 Thông tư này khi bắt đầu hoạt động hoặc bắt đầu có các CTNH phát sinh thường xuyên hàng năm và tồn lưu (nếu có).

Trong thời gian từ khi nộp hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải CTNH cho đến khi được cấp Sổ đăng ký, chủ nguồn thải CTNH được coi là đã thực hiện trách

nhệm đăng ký về việc phát sinh CTNH với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh theo quy định tại Khoản 1 Điều 70 Luật Bảo vệ môi trường.

Việc lập hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải CTNH không bắt buộc đối với các chủ nguồn thải CTNH không tự xử lý CTNH phát sinh nội bộ thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Các chủ nguồn thải CTNH có thời gian hoạt động dưới 01 (một) năm;

b) Các chủ nguồn thải CTNH phát sinh thường xuyên hay định kỳ hàng năm với tổng số lượng không quá 120 (một trăm hai mươi) kg/năm đối với các CTNH có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT hoặc 600 (sáu trăm) kg/năm đối với CTNH có chứa các thành phần nguy hại khác, trừ trường hợp CTNH thuộc danh mục các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân huỷ (POP) theo quy định tại Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân huỷ thì không được miễn áp dụng trách nhiệm này.

2. Sao gửi Sở đăng ký chủ nguồn thải CTNH cho UBND cấp huyện và UBND cấp xã nơi có địa điểm cơ sở phát sinh CTNH.

3. Áp dụng các biện pháp nhằm giảm thiểu phát sinh CTNH và phòng ngừa, ứng phó sự cố do CTNH; tự chịu trách nhiệm về việc phân định, phân loại, xác định số lượng CTNH phải đăng ký và quản lý; chịu trách nhiệm đối với CTNH cho đến khi CTNH được xử lý an toàn, triệt để.

4. Bố trí khu vực lưu giữ tạm thời CTNH đáp ứng yêu cầu kỹ thuật tương tự như quy định từ Điểm 3.1 đến 3.6 Phụ lục 7 và đóng gói, bảo quản CTNH trong các bao bì chuyên dụng hoặc thiết bị lưu chứa CTNH đáp ứng yêu cầu kỹ thuật tương tự như quy định tại Mục 1, 2 Phụ lục 7 kèm theo Thông tư này.

5. CTNH phải được nhanh chóng đưa đi xử lý. Trường hợp cần lưu giữ tạm thời CTNH quá thời hạn 06 (sáu) tháng do chưa có phương án vận chuyển, xử lý khả thi, chưa tìm được chủ hành nghề QLCTNH phù hợp hoặc số lượng CTNH phát sinh quá thấp, chủ nguồn thải CTNH có trách nhiệm thông báo với CQQLCNT để biết bằng văn bản riêng hoặc kết hợp trong báo cáo QLCTNH.

6. Phân công ít nhất một cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm để đảm nhiệm việc phân định, phân loại và quản lý CTNH; được sử dụng dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật từ bên ngoài (nếu cần thiết).

7. Trường hợp không có công trình bảo vệ môi trường để tự xử lý CTNH, chủ nguồn thải CTNH có trách nhiệm ký hợp đồng chuyển giao CTNH với các tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép QLCTNH có địa bàn hoạt động và danh sách CTNH được phép quản lý phù hợp.

Trường hợp có mục đích tái sử dụng trực tiếp thì chỉ được ký hợp đồng với các chủ hành nghề QLCTNH, không được ký với các chủ vận chuyển CTNH được cấp phép theo quy định tại Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT.

Trường hợp chủ vận chuyển CTNH được cấp phép theo quy định tại Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT tham gia vận chuyển CTNH không có mục

đích tái sử dụng trực tiếp, hợp đồng phải ký ba bên giữa chủ nguồn thải CTNH, chủ vận chuyển CTNH và chủ hành nghề QLCTNH hoặc chủ xử lý CTNH hoặc hợp đồng ký giữa chủ nguồn thải CTNH và chủ vận chuyển CTNH phải có sự chứng kiến, xác nhận của chủ hành nghề QLCTNH hoặc chủ xử lý CTNH trên hợp đồng.

8. Thực hiện đúng quy trình kê khai và sử dụng Chứng từ CTNH mỗi lần chuyển giao CTNH theo quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này, trừ trường hợp tự xử lý CTNH nêu tại Điểm c Khoản 3 Điều 9 Thông tư này.

Chủ nguồn thải CTNH phải thống nhất với các tổ chức, cá nhân có liên quan để khai đầy đủ vào Chứng từ CTNH theo đúng nội dung hợp đồng chuyển giao CTNH và các quy định trong Giấy phép QLCTNH của tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH.

9. Theo dõi, giám sát việc chuyển giao và xử lý CTNH căn cứ vào nội dung hợp đồng và Chứng từ CTNH; lập sổ giao nhận CTNH để theo dõi loại, số lượng, mã CTNH, thời gian, đơn vị tiếp nhận và xử lý CTNH của mình. Trường hợp cần thiết, chủ nguồn thải CTNH cử cán bộ trực tiếp tham gia giám sát quá trình vận chuyển, xử lý CTNH của tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH.

Sau thời hạn 03 (ba) tháng kể từ ngày chuyển giao CTNH, nếu không nhận được hai liên cuối cùng của Chứng từ CTNH mà không có lý do hợp lý bằng văn bản từ phía tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH thì chủ nguồn thải CTNH phải có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc hoặc báo cáo với CQQLCNT để có biện pháp kiểm tra, xử lý.

10. Khi có nhu cầu xuất khẩu CTNH để xử lý ở nước ngoài, chủ nguồn thải CTNH có trách nhiệm tuân thủ Công ước Basel về kiểm soát vận chuyển xuyên biên giới các chất thải nguy hại và việc tiêu huỷ chúng (sau đây gọi tắt là Công ước Basel) theo quy định tại Phụ lục 5 (A) kèm theo Thông tư này.

11. Lập báo cáo QLCTNH theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 (A) kèm theo Thông tư này với kỳ báo cáo 6 (sáu) tháng tính từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 6 và từ ngày 01 tháng 7 đến 31 tháng 12 hàng năm và nộp trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày cuối của kỳ báo cáo, trừ các trường hợp sau:

a) Chủ nguồn thải CTNH nêu tại Điểm b Khoản 1 Điều này được sử dụng kỳ báo cáo 01 (một) năm tính từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 hàng năm và nộp trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày cuối của kỳ báo cáo;

b) Chủ nguồn thải CTNH nêu tại Điểm a Khoản 1 Điều này chỉ báo cáo một lần trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày chấm dứt hoạt động.

Ngoài ra, chủ nguồn thải CTNH phải lập báo cáo đột xuất khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Đối với các chủ nguồn thải CTNH nêu tại Điểm a, b và c Khoản 1 Điều này, việc nộp báo cáo QLCTNH được coi là hoàn thành trách nhiệm đăng ký phát sinh CTNH với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh theo quy định tại Khoản 1 Điều 70 Luật Bảo vệ môi trường.

12. Lưu trữ với thời hạn 05 (năm) năm tất cả các liên Chứng từ CTNH đã sử dụng, các hồ sơ, tài liệu liên quan để cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu.

13. Áp dụng đồng thời việc kê khai Chứng từ CTNH và báo cáo QLCTNH trực tuyến trên hệ thống thông tin hoặc thông qua thư điện tử khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền. Khuyến khích chủ nguồn thải CTNH tự đăng ký áp dụng khi chưa có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

14. Trường hợp phát sinh đột xuất (không thường xuyên hàng năm) với số lượng một lần lớn hơn 10 (mười) kg đối với các CTNH có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT hoặc 50 (năm mươi) kg đối với CTNH có chứa các thành phần nguy hại khác, hoặc số lượng bất kỳ đối với CTNH thuộc danh mục các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân huỷ (POP) thì phải báo cáo cho CQQLCNT trong vòng 01 (một) tháng kể từ ngày phát sinh không chủ định (như CTNH phát sinh do sự cố) hoặc chậm nhất là 01 (một) tháng trước ngày phát sinh có chủ định (như CTNH phát sinh từ việc xây dựng, phá dỡ, sửa chữa, cải tạo cơ sở). Báo cáo có đầy đủ thông tin về tên, mã CTNH, số lượng, thời gian, lý do phát sinh đột xuất.

18. Khi chấm dứt hoạt động, phải thông báo bằng văn bản và nộp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH (nếu có) cho CQQLCNT.

Điều 26. Trách nhiệm chủ hành nghề QLCTNH

1. Chỉ được phép bắt đầu hoạt động sau khi được cấp Giấy phép QLCTNH.

2. Sao gửi Giấy phép QLCTNH cấp lần đầu, cấp gia hạn và cấp điều chỉnh cho UBND cấp huyện và UBND cấp xã nơi có địa điểm cơ sở xử lý và đại lý vận chuyển CTNH.

3. Thông báo cho CQCP để thu hồi Giấy phép QLCTNH cũ trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày chuyển đổi Giấy phép QLCTNH mà có sự thay đổi CQCP liên quan đến thay đổi địa bàn hoạt động theo quy định tại Khoản 5 Điều 20 Thông tư này.

4. Thực hiện đúng quy trình kê khai và sử dụng Chứng từ CTNH theo quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này.

5. Chỉ được phép ký hợp đồng vận chuyển, xử lý CTNH với các chủ nguồn thải CTNH trên địa bàn hoạt động được phép ghi trong Giấy phép QLCTNH; chỉ tiếp nhận vận chuyển, xử lý số lượng, loại CTNH bằng các phương tiện, thiết bị chuyên dụng được phép theo đúng nội dung hợp đồng, Chứng từ CTNH và Giấy phép QLCTNH.

6. Vận chuyển CTNH theo lộ trình tối ưu về tuyến đường, quãng đường, thời gian, bảo đảm an toàn giao thông và phòng ngừa, ứng phó sự cố, phù hợp với quy định của cơ quan có thẩm quyền về phân luồng giao thông.

7. Chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với toàn bộ hoạt động và nhân sự của phương tiện vận chuyển không chính chủ trong quá trình vận chuyển CTNH.

Chủ hành nghề QLCTNH báo cáo cho CQCP về việc thay đổi nội dung, gia hạn hoặc chấm dứt hợp đồng bàn giao phương tiện vận chuyển không chính chủ trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày thực hiện việc thay đổi, gia hạn hoặc chấm dứt.

8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải CTNH đối với CTNH phát sinh từ quá trình hoạt động mà không có khả năng xử lý. Trường hợp xử lý được hoàn toàn các CTNH, chủ hành nghề QLCTNH không phải thực hiện trách nhiệm đối với chủ nguồn thải CTNH.

9. Có trách nhiệm chính trong việc lựa chọn chủ tái sử dụng CTNH, giám sát để bảo đảm chủ tái sử dụng CTNH thực hiện đúng việc tái sử dụng trực tiếp và xác nhận vào Chứng từ CTNH cũng như hỗ trợ việc gửi trả các liên Chứng từ CTNH cho chủ nguồn thải CTNH.

Trong báo cáo QLCTNH định kỳ theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 (B) kèm theo Thông tư này, chủ hành nghề QLCTNH phải báo cáo đầy đủ phương thức, tình trạng của toàn bộ các hoạt động tái sử dụng trực tiếp CTNH do mình vận chuyển trong thời gian 03 (ba) năm cho đến thời điểm báo cáo.

Nếu phát hiện chủ tái sử dụng CTNH không thực hiện đúng các trách nhiệm quy định tại Điều 29 Thông tư này, chủ hành nghề QLCTNH có trách nhiệm báo cáo các cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xử lý.

10. Khi tham gia vận chuyển trong nội địa đối với CTNH vận chuyển xuyên biên giới, chủ hành nghề QLCTNH có trách nhiệm phối hợp với chủ nguồn thải CTNH hoặc nhà xuất khẩu đại diện cho chủ nguồn thải CTNH để tuân thủ các quy định của Công ước Basel theo quy định tại Phụ lục 5 (A) kèm theo Thông tư này.

11. Trường hợp đột xuất có nhu cầu thuê phương tiện đường biển hoặc đường sắt, phải phối hợp với bên cho thuê phương tiện xây dựng phương án đóng gói, bảo quản CTNH phù hợp, bảo đảm vận chuyển an toàn để trình CQCP hướng dẫn và chấp thuận bằng văn bản.

12. Lập các loại báo cáo sau:

a) Báo cáo QLCTNH với kỳ báo cáo 06 (sáu) tháng tính từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 6 và từ ngày 01 tháng 7 đến 31 tháng 12 hàng năm theo quy định tại Phụ lục 4 (B) kèm theo Thông tư này và nộp trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày cuối của kỳ báo cáo;

b) Báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Báo cáo CQCP về các thay đổi đối với cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân sự chủ chốt hoặc các chương trình, kế hoạch trong bộ hồ sơ đăng ký kèm theo Giấy phép QLCTNH so với khi được cấp phép.

13. Lập sổ giao nhận CTNH để theo dõi tên, số lượng, mã CTNH, thời gian, đơn vị chuyển giao hoặc tiếp nhận CTNH với đại lý vận chuyển hoặc cơ sở xử lý CTNH của mình, đảm bảo khớp với Chứng từ CTNH; nhật ký vận hành các phương tiện, thiết bị chuyên dụng cho việc QLCTNH; sổ theo dõi số lượng,

chất lượng, nguồn tiêu thụ của các sản phẩm tái chế hoặc thu hồi từ CTNH; hồ sơ trực tuyến theo dõi hành trình phương tiện vận chuyển bằng GPS (nếu có) và cung cấp quyền truy cập cho CQCP; cơ sở dữ liệu quan trắc tự động liên tục (nếu có).

14. Lưu trữ với thời hạn 05 (năm) năm tất cả các liên Chứng từ CTNH đã sử dụng, các hồ sơ, tài liệu liên quan để cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu.

15. Thực hiện đầy đủ các nội dung của các bộ hồ sơ đăng ký được CQCP đóng dấu xác nhận kèm theo Giấy phép QLCTNH cấp lần đầu, cấp gia hạn và cấp điều chỉnh (nếu có), đặc biệt là kế hoạch đào tạo, tập huấn định kỳ; kế hoạch kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường; chương trình giám sát môi trường, giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý CTNH; kế hoạch về an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố.

16. Giám sát hoạt động của các đại lý vận chuyển CTNH và chịu trách nhiệm chung đối với các vi phạm về bảo vệ môi trường và QLCTNH của các đại lý. Phải báo cáo cho CQCP về việc thay đổi nội dung, gia hạn hoặc chấm dứt hợp đồng đại lý trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày thực hiện việc thay đổi, gia hạn hoặc chấm dứt.

17. Chỉ được phép ký hợp đồng để tiếp nhận xử lý CTNH từ không quá 05 (năm) chủ vận chuyển CTNH được cấp phép theo quy định tại Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT trừ các trường hợp sau:

- a) Chủ vận chuyển CTNH đồng thời là chủ xử lý CTNH;
- b) Chủ vận chuyển CTNH là thành viên cùng trong một tập đoàn, tổng công ty, nhóm doanh nghiệp có chung cổ đông sáng lập hoặc có quan hệ doanh nghiệp mẹ - con với mình;
- c) Chủ vận chuyển CTNH chỉ hoạt động ngoài biên.

Chủ hành nghề QLCTNH phải báo cáo cho CQCP về việc thay đổi, gia hạn hoặc chấm dứt các hợp đồng với các chủ vận chuyển CTNH trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày thực hiện việc thay đổi, gia hạn hoặc chấm dứt.

18. Thông báo bằng văn bản cho chủ nguồn thải CTNH trong trường hợp có lý do phải lưu giữ tạm thời CTNH mà chưa đưa vào xử lý sau 03 (ba) tháng nhưng không được quá 06 (sáu) tháng kể từ ngày thực hiện chuyển giao ghi trên Chứng từ CTNH.

19. Khi có nhu cầu chỉ thực hiện việc vận chuyển CTNH và chuyển giao trách nhiệm xử lý cho chủ hành nghề QLCTNH hoặc chủ xử lý CTNH khác thì phải đề nghị bằng văn bản kèm theo hợp đồng để CQCP xem xét, chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện. Việc chuyển giao một lô CTNH chỉ được thực hiện giữa không quá 02 (hai) chủ hành nghề QLCTNH hoặc chủ xử lý CTNH.

Chủ hành nghề QLCTNH phải có văn bản đề nghị hoặc thông báo để CQCP xem xét, chấp thuận khi có sự chấm dứt, thay đổi, bổ sung hoặc gia hạn hợp đồng.

20. Áp dụng đồng thời việc kê khai Chứng từ CTNH và báo cáo QLCTNH trực tuyến trên hệ thống thông tin hoặc thông qua thư điện tử khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền. Khuyến khích chủ hành nghề QLCTNH tự đăng ký áp dụng khi chưa có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

21. Đạt chứng chỉ Hệ thống quản lý môi trường - ISO 14001 hoặc tương đương phù hợp với hoạt động của cơ sở xử lý CTNH trong thời hạn 03 (ba) năm kể từ ngày được cấp Giấy phép QLCTNH lần đầu tiên và chứng chỉ Hệ thống quản lý chất lượng - ISO 9001 hoặc tương đương phù hợp với hoạt động của đại lý vận chuyển CTNH trong vòng 03 (ba) năm kể từ ngày đại lý vận chuyển được đưa vào Giấy phép.

22. Khi chấm dứt hoạt động, phải thực hiện kế hoạch về xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường khi chấm dứt hoạt động, thông báo bằng văn bản đề CQCP thu hồi Giấy phép QLCTNH.

Điều 27. Trách nhiệm của chủ vận chuyển CTNH đã được cấp phép theo quy định tại Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT

1. Chỉ được phép sử dụng Giấy phép QLCTNH đã được cấp theo quy định tại Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT để hoạt động đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2015 nếu không chuyển đổi sang Giấy phép hành nghề QLCTNH theo quy định tại Thông tư này.

2. Sao gửi Giấy phép QLCTNH được xác nhận gia hạn theo quy định tại Điều 21 Thông tư này cho UBND cấp huyện và UBND cấp xã nơi có địa điểm cơ sở.

3. Trường hợp đồng thời có Giấy phép QLCTNH do Tổng cục Môi trường và CQCP địa phương cấp phải thông báo bằng văn bản cho CQCP cấp Giấy phép có ngày cấp sớm hơn để thu hồi Giấy phép này trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực hoặc kể từ ngày được cấp Giấy phép mới.

4. Ký hợp đồng ba bên với chủ nguồn thải CTNH, chủ hành nghề QLCTNH hoặc chủ xử lý CTNH được cấp phép theo quy định tại Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT về việc chuyển giao CTNH hoặc ký hợp đồng với chủ nguồn thải với sự chứng kiến, xác nhận của chủ hành nghề QLCTNH hoặc chủ xử lý CTNH trên hợp đồng, trừ trường hợp chủ vận chuyển đồng thời là chủ xử lý CTNH hoặc trường hợp không có chủ nguồn thải cụ thể hay không xác định được chủ nguồn thải.

5. Phải đáp ứng điều kiện hành nghề QLCTNH theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 9 và báo cáo về việc đáp ứng cho CQCP chậm nhất là 02 (hai) tháng kể từ ngày phải áp dụng các điều kiện này.

6. Đạt chứng chỉ Hệ thống quản lý môi trường - ISO 14001 hoặc Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 hoặc tương đương phù hợp với việc vận chuyển CTNH trong thời hạn 03 (ba) năm kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực kể cả sau khi chuyển đổi sang Giấy phép hành nghề QLCTNH theo quy định tại Thông tư này.

7. Khi có nhu cầu thay đổi, bổ sung chủ hành nghề QLCTNH hoặc chủ xử lý CTNH tiếp nhận xử lý CTNH thì phải đề nghị bằng văn bản kèm theo hợp đồng để CQCP xem xét, chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện. Chủ vận chuyển CTNH phải có văn bản đề nghị hoặc thông báo để CQCP xem xét, chấp thuận khi có sự chấm dứt, thay đổi, bổ sung hoặc gia hạn hợp đồng.

8. Thực hiện các trách nhiệm có liên quan tương tự như quy định tại Khoản 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 18, 20 và 22 Điều 26 Thông tư này.

Điều 28. Trách nhiệm của chủ xử lý CTNH đã được cấp phép theo quy định tại Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT

1. Chỉ được phép sử dụng Giấy phép QLCTNH cấp theo quy định tại Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT để hoạt động đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2015 nếu không chuyển đổi sang Giấy phép hành nghề QLCTNH theo quy định tại Thông tư này.

2. Sao gửi Giấy phép QLCTNH được xác nhận gia hạn theo quy định tại Điều 21 Thông tư này cho UBND cấp huyện và UBND cấp xã nơi có địa điểm cơ sở.

3. Trường hợp đồng thời có Giấy phép QLCTNH do Tổng cục Môi trường và CQCP địa phương cấp phải thông báo bằng văn bản cho CQCP cấp Giấy phép có ngày cấp sớm hơn để thu hồi Giấy phép này trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực hoặc kể từ ngày được cấp Giấy phép mới.

4. Phải đáp ứng điều kiện hành nghề QLCTNH theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 9 và báo cáo về việc đáp ứng cho CQCP chậm nhất là 02 (hai) tháng kể từ ngày phải áp dụng các điều kiện này.

5. Đạt chứng chỉ Hệ thống quản lý môi trường - ISO 14001 hoặc tương đương phù hợp với việc xử lý CTNH trong thời hạn 03 (ba) năm kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, kể cả sau khi chuyển đổi sang Giấy phép hành nghề QLCTNH theo quy định tại Thông tư này.

6. Thực hiện các trách nhiệm có liên quan tương tự như quy định tại Khoản 4, 5, 8, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 20 và 22 Điều 26 Thông tư này.

Điều 29. Trách nhiệm của chủ tái sử dụng CTNH

1. Chỉ được phép tiếp nhận CTNH để tái sử dụng trực tiếp từ các chủ hành nghề QLCTNH có Giấy phép QLCTNH phù hợp.

2. Chỉ được phép tái sử dụng trực tiếp CTNH theo đúng mục đích ban đầu của phương tiện, thiết bị, sản phẩm, vật liệu, hoá chất là nguồn gốc phát sinh CTNH này, cấm sử dụng cho mục đích khác hoặc chuyển giao lại cho một tổ chức, cá nhân khác mà không tái sử dụng trực tiếp.

3. Thực hiện đúng quy trình kê khai và sử dụng Chứng từ CTNH theo quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này.

4. Trường hợp tổng số lượng CTNH tái sử dụng trực tiếp lớn hơn hoặc bằng 120 (một trăm hai mươi) kg/năm thì phải có văn bản giải trình gửi Chi cục Bảo vệ môi trường hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường tại địa phương chưa thành lập Chi cục Bảo vệ môi trường và chỉ được bắt đầu triển khai nếu không có ý kiến phản đối (nêu rõ lý do) trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày cơ quan này nhận văn bản giải trình; định kỳ hàng năm báo cáo Chi cục Bảo vệ môi trường hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương về tình trạng tái sử dụng trực tiếp cho đến khi kết thúc trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo.

5. Phối hợp, cung cấp thông tin để chủ hành nghề QLCTNH báo cáo về phương án, tình trạng tái sử dụng trực tiếp CTNH trong báo cáo QLCTNH định kỳ.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải CTNH đối với các CTNH sau khi kết thúc tái sử dụng trực tiếp và các CTNH khác phát sinh từ quá trình tái sử dụng trực tiếp theo quy định tại Điều 25 Thông tư này trừ trường hợp CTNH được tái sử dụng trực tiếp cho mục đích sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân thì tuân thủ các quy định về quản lý chất thải sinh hoạt.

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN

Điều 30. Trách nhiệm của Tổng cục Môi trường

1. Quản lý hoạt động và các hồ sơ, hợp đồng, báo cáo, chứng từ liên quan đến các tổ chức, cá nhân có Giấy phép QLCTNH do mình cấp.

2. Sao gửi Giấy phép QLCTNH hoặc Quyết định thu hồi Giấy phép QLCTNH do mình ban hành cho UBND cấp tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có địa điểm cơ sở được cấp phép và công khai thông tin trên website.

3. Tăng cường sử dụng hệ thống thông tin hoặc thư điện tử để thông báo, hướng dẫn, trao đổi với tổ chức, cá nhân trong quá trình xem xét hồ sơ, vận hành thử nghiệm, đánh giá điều kiện hành nghề và các hoạt động khác đối với thủ tục liên quan đến Giấy phép QLCTNH để rút ngắn thời gian, giảm thiểu văn bản giấy.

4. Xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về CTNH; tổ chức, hướng dẫn việc triển khai đăng ký, kê khai Chứng từ CTNH, báo cáo QLCTNH trực tuyến để từng bước thay thế văn bản giấy.

Điều 31. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp

1. Quản lý hoạt động và các hồ sơ, hợp đồng, báo cáo, chứng từ liên quan đến các tổ chức, cá nhân có Giấy phép QLCTNH do mình cấp.

2. Sao gửi Giấy phép QLCTNH hoặc Quyết định thu hồi Giấy phép QLCTNH do mình cấp cho Tổng cục Môi trường và UBND cấp huyện nơi có địa điểm cơ sở được cấp phép và công khai thông tin trên website (nếu có).

3. Tăng cường sử dụng hệ thống thông tin hoặc thư điện tử để thông báo, hướng dẫn, trao đổi với tổ chức, cá nhân trong quá trình xem xét hồ sơ, vận hành thử nghiệm, đánh giá điều kiện hành nghề và các hoạt động khác đối với thủ tục liên quan đến Giấy phép QLCTNH để rút ngắn thời gian, giảm thiểu văn bản giấy.

4. Trường hợp sát nhập địa bàn giữa các tỉnh, UBND của tỉnh tiếp nhận các địa bàn sát nhập hướng dẫn về việc cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải và mã số QLCTNH cho phù hợp.

Điều 32. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc Chi cục Bảo vệ môi trường được Sở Tài nguyên và Môi trường phân cấp

1. Công khai thông tin về Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH do mình cấp trên website (nếu có); quản lý hoạt động và các hồ sơ, báo cáo, hợp đồng, chứng từ của các chủ nguồn thải CTNH (kể cả chủ nguồn thải không có Sổ đăng ký) trong phạm vi địa phương mình.

2. Tăng cường sử dụng hệ thống thông tin hoặc thư điện tử để thông báo, hướng dẫn, trao đổi với chủ nguồn thải CTNH trong quá trình xem xét hồ sơ và các hoạt động khác đối với thủ tục liên quan đến Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH để rút ngắn thời gian, giảm thiểu văn bản giấy.

3. Báo cáo UBND cấp tỉnh và Tổng cục Môi trường theo quy định tại Phụ lục 4 (C) kèm theo Thông tư này (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 hàng năm) trong thời hạn 03 (ba) tháng kể từ ngày cuối của kỳ báo cáo tương ứng.

4. Phối hợp xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về CTNH và triển khai đăng ký chủ nguồn thải, kê khai Chứng từ CTNH, báo cáo QLCTNH trực tuyến tại địa phương mình để từng bước thay thế văn bản giấy.

5. Theo quy định tại Khoản 4 Điều 73 Luật Bảo vệ môi trường, xác nhận việc chuyển giao CTNH của chủ nguồn thải với chủ hành nghề QLCTNH thể hiện trên Chứng từ CTNH được thực hiện bằng hợp đồng và đúng theo hợp đồng trên cơ sở báo cáo QLCTNH của chủ nguồn thải theo quy định tại Phụ lục 4 (A) kèm theo Thông tư này.

Việc xác nhận nêu tại Khoản này được thực hiện một năm một lần trong báo cáo QLCTNH của Sở Tài nguyên và Môi trường (hoặc Chi cục Bảo vệ môi trường được Sở Tài nguyên và Môi trường phân cấp) theo quy định tại Phụ lục 4 (C) kèm theo Thông tư này, không thực hiện đối với từng hợp đồng riêng lẻ hoặc từng chủ nguồn thải CTNH.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 33. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

2. Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Thông tư này.

Điều 34. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2011. Thông tư này thay thế Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn điều kiện hành nghề và thủ tục lập hồ sơ, đăng ký, cấp phép hành nghề, mã số quản lý chất thải nguy hại và Quyết định số 23/2006/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Danh mục chất thải nguy hại.

2. Hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải CTNH, hồ sơ đăng ký cấp Giấy phép QLCTNH tiếp nhận trước ngày Thông tư này có hiệu lực được xem xét, tiến hành thủ tục theo quy định tại Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT với thời hạn thực hiện đến ngày 31 tháng 8 năm 2011.

Sau ngày 31 tháng 8 năm 2011, hồ sơ đăng ký tiếp nhận trước ngày Thông tư này có hiệu lực không còn giá trị xem xét nếu chưa hoàn thành thủ tục theo quy định tại Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu phát sinh những khó khăn, vướng mắc, các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Phạm Khôi Nguyên;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ/thuộc Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- HĐND, UBND, Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (VP Chính phủ);
- Công báo, Website Chính phủ;
- Website và các đơn vị thuộc Bộ TN&MT;
- Lưu VT, PC, VP, TCMT, QLCT&CTMT (250).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Bùi Cách Tuyền

PHỤ LỤC 1
MẪU HỒ SƠ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
VÀ SỔ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
(Kèm theo Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. Mẫu Đơn đăng ký chủ nguồn thải CTNH

.....(1).....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm

ĐƠN ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
(cấp lần đầu/cấp lại)

Kính gửi:(2).....

1. Phần khai chung về chủ nguồn thải CTNH:

1.1. Tên:

Địa chỉ văn phòng/trụ sở chính:

Điện thoại: Fax: E-mail:

Tài khoản số: tại:

Giấy CMND (nếu là cá nhân) số: ngày cấp: nơi cấp:

Giấy đăng ký kinh doanh số: ngày cấp: nơi cấp:

Mã số QLCTNH (trường hợp cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải):

Tên người liên hệ (trong quá trình tiến hành thủ tục):

1.2. Cơ sở phát sinh CTNH (trường hợp có nhiều hơn một thì trình bày lần lượt từng cơ sở):

Tên (nếu có):

Địa chỉ:

Loại hình (ngành nghề) hoạt động#:

Điện thoại Fax: E-mail:

Giấy đăng ký kinh doanh (nếu có) số: ngày cấp: nơi cấp:

2. Dữ liệu về sản xuất:

(Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh CTNH thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở)

2.1. Danh sách nguyên liệu thô/hoá chất:

TT	Nguyên liệu thô/hoá chất	Số lượng trung bình (kg/năm)

2.2. Danh sách sản phẩm:

TT	Tên sản phẩm	Sản lượng trung bình (kg/năm)

3. Dữ liệu về chất thải:

(Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh CTNH thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở)

3.1. Danh sách CTNH phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
	Tổng số lượng			

3.2. Danh sách chất thải thông thường phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)
		(rắn/lỏng/bùn)	
	Tổng số lượng		

3.3. Danh sách CTNH tồn lưu (nếu có):

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg)	Mã CTNH	Thời điểm bắt đầu tồn lưu
		(rắn/lỏng/bùn)			
	Tổng số lượng				

4. Danh sách CTNH đăng ký tự xử lý CTNH tại cơ sở (nếu có):

(Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh CTNH thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở)

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
		(rắn/lỏng/bùn)				(tương đương tiêu chuẩn, quy chuẩn nào)
	Tổng số lượng					

5. Mục lục Bộ hồ sơ đăng ký:

-
-
-

Tôi xin cam đoan rằng những thông tin cung cấp ở trên là đúng sự thật. Đề nghị quý Sở cấp (hoặc cấp lại) Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH.

.....(3).....

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên chủ nguồn thải CTNH;
- (2) CQQLCNT nơi đăng ký chủ nguồn thải CTNH;
- (3) Người có thẩm quyền ký của chủ nguồn thải CTNH.

[#] Loại hình (ngành nghề) hoạt động được phân loại như sau:

- Chế biến thực phẩm
- Cơ khí
- Dầu khí
- Dược
- Điện
- Điện tử
- Hoá chất
- Khoáng sản
- Luyện kim
- Nông nghiệp
- Quản lý, xử lý nước, nước thải, chất thải
- Sản xuất hàng tiêu dùng
- Sản xuất vật liệu cơ bản (cao su, nhựa, thuỷ tinh...)
- Sản xuất vật liệu xây dựng
- Xây dựng (bao gồm cả phá dỡ công trình)
- Y tế và thú y
- Ngành/hoạt động khác (ghi chú rõ)

B. Bộ hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải CTNH

Bộ hồ sơ đăng ký (cấp lần đầu hoặc cấp lại Sổ đăng ký) chủ nguồn thải CTNH được đóng quyền bao gồm Đơn đăng ký kèm theo các hồ sơ, giấy tờ sau:

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Quyết định thành lập cơ sở, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương;
- Bản sao Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM, Giấy xác nhận đăng ký Bản cam kết BVMT hay Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, Quyết định phê duyệt hoặc Giấy xác nhận Đề án BVMT hoặc bất kỳ giấy tờ về môi trường nào khác của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);
- Bản sao kết quả phân tích để chứng minh các chất thải thuộc loại * phát sinh tại cơ sở (trừ các mã từ 19 12 01 đến 19 12 04) không vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07:2009/BTNMT để đăng ký là các chất thải thông thường tại Điểm 3.2 của Đơn (nếu không tiến hành lấy mẫu phân tích thì phải đăng ký là CTNH);
- Bản sao báo cáo ĐTM và Giấy xác nhận về việc thực hiện báo cáo ĐTM và yêu cầu của Quyết định phê duyệt, Bản cam kết BVMT hay Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường hoặc Đề án BVMT và tất cả các hồ sơ, giấy tờ pháp lý về môi trường liên quan đến việc đầu tư các công trình bảo vệ môi trường phục vụ việc tự xử lý CTNH (chỉ áp dụng đối với trường hợp có công trình tự xử lý CTNH);
- Bản giải trình các điểm sửa đổi, bổ sung (trường hợp cấp lại Sổ đăng ký).

Lưu ý: Ngoài ra, không phải nộp thêm bất kỳ một hồ sơ, giấy tờ nào khác (như Hợp đồng chuyển giao CTNH với chủ hành nghề QLCTNH).

C. Mẫu Sổ đăng ký Chủ nguồn thải CTNH

(TÊN CQQLCNT)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm

SỔ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH:

(Cấp lần ...)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải CTNH:

Tên:

Địa chỉ văn phòng/trụ sở chính:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản số: tại:

Giấy CMND (nếu là cá nhân) số:

ngày cấp:

nơi cấp:

Giấy đăng ký kinh doanh số:

ngày cấp:

nơi cấp:

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký (các) cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH và chất thải thông thường theo Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 25 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3. (Các trách nhiệm khác..., ví dụ các trách nhiệm đối với việc tự xử lý CTNH...)

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động (và thay thế Sổ đăng ký có mã số QLCTNH :..... cấp lần ... ngày ... / ... / (trường hợp cấp lại Sổ đăng ký)).

Nơi nhận:

- Như phần I;
- ...;
- Lưu ...

Người có thẩm quyền ký

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

...(1)...

...(2)...

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH.....
do (tên CQQLCNT) cấp lần ... ngày ... tháng ... năm)

1. Cơ sở phát sinh CTNH

(Trường hợp có nhiều hơn một thì trình bày lần lượt từng cơ sở):

Tên (nếu có):

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: E-mail:

Giấy đăng ký kinh doanh (nếu có) số: ngày cấp: nơi cấp:

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

(Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh CTNH thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở)

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
		(rắn/lỏng/bùn)		
	Tổng số lượng			

3. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

(Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh CTNH thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở)

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)
		(rắn/lỏng/bùn)	
	Tổng số lượng		

4. Danh sách CTNH đã đăng ký tự xử lý CTNH tại cơ sở (nếu có):

(Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh CTNH thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở)

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
		(rắn/lỏng/bùn)				(tương đương tiêu chuẩn, quy chuẩn nào)
	Tổng số lượng					

5. Hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký:

Bộ hồ sơ đăng ký (với dòng chữ sau trên bìa: “Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH có Mã số QLCTNH: ... do ... cấp lần ... ngày ... tháng ... năm ...”) được (tên CQQLCNT) đóng dấu xác nhận trên trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Sổ đăng ký này.

Ghi chú: Trên đầu (header) các trang của Sổ đăng ký (trừ trang đầu) cần ghi:

- (1) Mã số QLCTNH (ngày/tháng/năm cấp Sổ), ví dụ: 01.000001.T (01/6/2011) và đóng dấu treo của CQQLCNT lên vị trí này
- (2) Số trang/tổng số trang, ví dụ : Trang 01/10

PHỤ LỤC 2
MẪU HỒ SƠ ĐĂNG KÝ HÀNH NGHỀ, GIẤY PHÉP QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY
HẠI VÀ CÁC VĂN BẢN CÓ LIÊN QUAN
(Kèm theo Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. Mẫu Đơn đăng ký hành nghề QLCTNH

.....(1).....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm

ĐƠN ĐĂNG KÝ HÀNH NGHỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI
(cấp lần đầu/cấp gia hạn/cấp điều chỉnh)

Kính gửi:(2).....

1. Phần khai chung:

1.1. Tên tổ chức, cá nhân đăng ký hành nghề:

Địa chỉ văn phòng:

Điện thoại: Fax: E-mail:

Tài khoản số: tại :

Giấy CMND (nếu là cá nhân) số: ngày cấp: nơi cấp:

Giấy đăng ký kinh doanh số: ngày cấp: nơi cấp:

Mã số QLCTNH hiện có (trường hợp gia hạn hoặc điều chỉnh Giấy phép):

Giấy phép QLCTNH có giá trị đến ngày (trường hợp gia hạn hoặc điều chỉnh Giấy phép):

Tên người liên hệ (trong quá trình tiến hành thủ tục):

1.2. Cơ sở xử lý CTNH (trường hợp có nhiều hơn một thì trình bày lần lượt từng cơ sở):

Tên (nếu có):

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: E-mail:

Giấy đăng ký kinh doanh (nếu có) số: ngày cấp: nơi cấp:

1.3. Đại lý vận chuyển CTNH (trường hợp có nhiều hơn một thì trình bày từng đại lý):

Tên (nếu có):

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: E-mail:

Giấy đăng ký kinh doanh (nếu có) số: ngày cấp: nơi cấp:

(Trường hợp điều chỉnh Giấy phép thì ghi rõ là cơ sở xử lý hoặc đại lý vận chuyển CTNH đã được cấp phép hay đăng ký bổ sung)

2. Địa bàn hoạt động đăng ký:

Vùng	Tỉnh
Ghi tên vùng theo bảng 2 Phụ lục 6 kèm theo Thông tư này	Ghi tên từng tỉnh hoặc ghi “toàn bộ vùng” (lưu ý không ghi cấp địa bàn nhỏ hơn tỉnh)

(Phân biệt rõ danh sách đối với từng cơ sở và đại lý nếu không giống nhau; Trường hợp đăng ký điều chỉnh Giấy phép liên quan đến thay đổi, bổ sung địa bàn hoạt động thì phân biệt rõ địa bàn hoạt động đã được cấp phép và địa bàn hoạt động đăng ký thay đổi, bổ sung)

3. Danh sách phương tiện, thiết bị chuyên dụng đăng ký:

TT	Tên phương tiện, thiết bị	Số lượng (đơn vị đếm)	Loại hình
			(ví dụ: đóng gói, bảo quản, vận chuyển, lưu giữ, tái chế, tận thu, đồng xử lý, cô lập, chôn lấp...)

(Phân biệt rõ danh sách đối với từng cơ sở và đại lý nếu không giống nhau; trường hợp đăng ký điều chỉnh Giấy phép liên quan đến thay đổi, bổ sung các phương tiện, thiết bị chuyên dụng thì phân biệt rõ danh sách đã được cấp phép và danh sách đăng ký thay đổi, bổ sung)

4. Danh sách CTNH đăng ký vận chuyển, xử lý:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
		(rắn/lỏng/bùn)				(tương đương tiêu chuẩn, quy chuẩn nào)
	Tổng số lượng					

(Phân biệt rõ danh sách đối với từng cơ sở và đại lý nếu không giống nhau; trường hợp đăng ký điều chỉnh Giấy phép liên quan đến thay đổi, bổ sung các phương tiện, thiết bị chuyên dụng thì phân biệt rõ danh sách đã được cấp phép và danh sách đăng ký thay đổi, bổ sung)

4a. Danh sách CTNH đăng ký vận chuyển để tái sử dụng trực tiếp (nếu có):

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
		(rắn/lỏng/bùn)		
	Tổng số lượng			

(Trường hợp đăng ký điều chỉnh Giấy phép liên quan đến thay đổi, bổ sung các CTNH thì phân biệt rõ danh sách CTNH đã được cấp phép và danh sách CTNH đăng ký thay đổi, bổ sung)

5. Mục lục Hồ sơ đăng ký:

-
-
-

Tôi xin cam đoan rằng những thông tin cung cấp ở trên là đúng sự thật. Đề nghị quý Cơ quan xem xét hồ sơ và cấp (hoặc cấp gia hạn hoặc cấp điều chỉnh) Giấy phép, đồng thời kiểm tra, xác nhận về việc thực hiện các nội dung của Báo cáo và yêu cầu của Quyết định số ... ngày ... / ... / của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo Đánh giá tác động môi trường của Dự án ... (trường hợp Tổng cục Môi trường là CQCP).

.....(3).....
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên tổ chức, cá nhân đăng ký hành nghề;
- (2) CQCP tương ứng theo quy định tại Điều 4 Thông tư này;
- (3) Người có thẩm quyền ký của tổ chức, cá nhân đăng ký hành nghề.

B. Bộ hồ sơ đăng ký hành nghề QLCTNH

B.1. Bộ hồ sơ đăng ký (cấp lần đầu Giấy phép) hành nghề QLCTNH được đóng quyển bao gồm Đơn đăng ký kèm theo các hồ sơ, giấy tờ trình bày theo cấu trúc như sau:

1. Cơ sở pháp lý

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương (đối với cơ sở xử lý và các đại lý vận chuyển CTNH)

- Bản sao hồ sơ, giấy tờ theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư này (đối với cơ sở xử lý và các đại lý vận chuyển CTNH)

- Bản sao văn bản quy hoạch đã được phê duyệt hoặc văn bản của UBND cấp tỉnh chấp thuận về địa điểm cho hoạt động xử lý CTNH đối với cơ sở xử lý CTNH trong trường hợp chưa có quy hoạch

2. Bản mô tả các cơ sở xử lý và đại lý vận chuyển CTNH đã đầu tư

2.1. Vị trí và quy mô

2.1.1. Vị trí (địa chỉ; các hướng tiếp giáp; khoảng cách đến khu dân cư và doanh nghiệp sản xuất gần nhất; đặc điểm khu vực...)

2.1.2. Quy mô (tổng diện tích; kích thước; đặc điểm khu đất...)

2.2. Điều kiện địa chất - thủy văn khu vực xung quanh

2.3. Mô tả các hạng mục công trình

(Lưu ý các hạng mục được mô tả phải thống nhất về tên, ký hiệu và số thứ tự so với sơ đồ phân khu chức năng. Các hạng mục công trình cần được mô tả riêng biệt với các thông tin về: Chức năng; diện tích/quy mô; thiết kế kiến trúc/cấu trúc; các đặc điểm khác...)

(Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở xử lý và đại lý vận chuyển thì trình bày lần lượt từng cơ sở hoặc đại lý theo cấu trúc tương tự như trên)

Phụ lục 2: Sơ đồ phân khu chức năng (hay còn gọi là sơ đồ tổng mặt bằng) trong cơ sở xử lý và đại lý vận chuyển CTNH; các bản vẽ, hình ảnh về cơ sở và đại lý; văn bản ủy quyền đại lý hoặc hợp đồng đại lý vận chuyển

(Văn bản ủy quyền đại lý hoặc hợp đồng đại lý vận chuyển gồm các nội dung chính sau: Tên, địa chỉ, mã số thuế của đại lý vận chuyển và chủ hành nghề QLCTNH (hoặc tổ chức, cá nhân đăng ký hành nghề); hình thức đại lý; số lượng, tên và mã CTNH; cách thức giao nhận; giá, thù lao đại lý; các cam kết khác theo quy định của pháp luật và tại Thông tư này; quy định rõ về trách nhiệm của các bên; chế độ kiểm tra, giám sát và liên đới chịu trách nhiệm về các vi phạm)

3. Hồ sơ kỹ thuật của các phương tiện, thiết bị chuyên dụng đã đầu tư cho việc vận chuyển, xử lý và lưu giữ tạm thời CTNH

Bảng giới thiệu tóm tắt các phương tiện, thiết bị chuyên dụng đã đầu tư cho việc QLCTNH:

TT	Tên phương tiện, thiết bị chuyên dụng	Mô tả	Chức năng	Ghi chú
				(thuộc cơ sở xử lý hay đại lý vận chuyển nào)

3.1. Hồ sơ kỹ thuật của (tên phương tiện/thiết bị chuyên dụng)

3.1.1. Chức năng (nêu thêm là thuộc cơ sở xử lý hay đại lý vận chuyển)

3.1.2. Công suất, quy mô, kích thước...

3.1.3. Thiết kế, cấu tạo, quy trình công nghệ và tính chất các loại CTNH có khả năng quản lý (phân tích về thiết kế, cấu tạo, vật liệu và các đặc tính kỹ thuật, quy trình công nghệ để chứng minh khả năng quản lý an toàn chúng)

3.1.4. Thiết bị phụ trợ (thiết bị cảnh báo và xử lý sự cố, thiết bị tự động ngắt, thiết bị thông tin liên lạc, dấu hiệu cảnh báo-phòng ngừa ...)

3.1.5. Các vấn đề liên quan khác...

3.2. Hồ sơ kỹ thuật của...

Phụ lục 3: Các ảnh chụp, bản vẽ, giấy tờ, hợp đồng (bàn giao phương tiện không chính chủ) kèm theo các phương tiện, thiết bị chuyên dụng (sắp xếp thành từng bộ đối với mỗi phương tiện, thiết bị)

(Hợp đồng bàn giao phương tiện không chính chủ gồm các nội dung chính sau: Thông tin của hai bên ký kết; số đăng ký và các thông tin khác của phương tiện; các cam kết khác theo quy định của pháp luật và tại Thông tư này; trách nhiệm của đối tượng đăng ký đối với toàn bộ hoạt động và nhân sự của phương tiện vận chuyển liên quan đến quá trình vận chuyển CTNH; quy định rõ về trách nhiệm của các bên; chế độ kiểm tra, giám sát và liên đới chịu trách nhiệm về các vi phạm)

4. Hồ sơ kỹ thuật của các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã đầu tư

Bảng giới thiệu tóm tắt các công trình và biện pháp:

TT	Tên công trình, biện pháp	Mô tả	Chức năng	Ghi chú
				(thuộc cơ sở xử lý hay đại lý vận chuyển nào)

4.1. Hồ sơ kỹ thuật của (tên công trình/biện pháp)

4.1.1. Chức năng (nêu thêm là thuộc cơ sở xử lý hay đại lý vận chuyển)

4.1.2. Công suất, quy mô, kích thước...

4.1.3. Thiết kế, cấu tạo và quy trình công nghệ

4.1.4. Thiết bị phụ trợ (nếu có)

4.1.5. Các vấn đề liên quan khác...

4.2. Hồ sơ kỹ thuật của...

Phụ lục 4: Bản sao hồ sơ thiết kế kỹ thuật, hoàn công các công trình bảo vệ môi trường; các chứng chỉ, chứng nhận, công nhận, giám định, văn bản có liên quan (trường hợp CQCP là Tổng cục Môi trường để kết hợp với việc kiểm tra, xác nhận về việc thực hiện nội dung báo cáo ĐTM và yêu cầu của Quyết định phê duyệt; nếu đầy quá thì có thể đóng quyển riêng); giấy tờ, ảnh chụp có liên quan

5. Hồ sơ nhân lực

5.1. Giới thiệu chung về nhân lực của cơ sở

5.2. Bảng lý lịch trích ngang của các cán bộ, công nhân viên (nêu toàn bộ những người tham gia hoặc có liên quan đến công tác chuyên môn về quản lý CTNH và bảo vệ môi trường)

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Kinh nghiệm	Chức vụ	Nhiệm vụ

Phụ lục 5: Bản sao các văn bằng, chứng chỉ, hợp đồng lao động, sổ bảo hiểm của những cán bộ, công nhân viên có yêu cầu bắt buộc về trình độ nêu tại Điều 12 Thông tư này

6. Quy trình vận hành an toàn các phương tiện, thiết bị chuyên dụng

6.1. Quy trình vận hành an toàn của (tên phương tiện/thiết bị chuyên dụng)

6.1.1. Mục tiêu

6.1.2. Phạm vi áp dụng

6.1.3. Nội dung thực hiện

- Chuẩn bị vận hành
- Xác định nguy cơ/rủi ro
- Trang bị bảo hộ lao động
- Dụng cụ, thiết bị cần thiết
- Quy trình, thao tác vận hành chuẩn
- Kết thúc vận hành

6.1.4. Quy trình và tần suất bảo trì

6.2. Quy trình vận hành an toàn của...

Phụ lục 6: Bản hướng dẫn dạng rút gọn (hoặc dạng sơ đồ) cho quy trình vận hành an toàn của các phương tiện/thiết bị chuyên dụng (phải ghi chú vị trí đặt bản)

7. Kế hoạch kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường (tại cơ sở xử lý và các đại lý vận chuyển CTNH)

7.1. Chương trình quản lý môi trường

7.1.1. Mục tiêu

7.1.2. Tổ chức nhân sự

7.1.3. Kế hoạch quản lý (kế hoạch thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường theo báo cáo ĐTM hoặc các hồ sơ, giấy tờ tương đương)

7.2. Quy trình vận hành, sử dụng các công trình bảo vệ môi trường (trình bày cho từng công trình đã lập hồ sơ kỹ thuật tại Mục 4 theo cấu trúc tương tự như hồ sơ tại Mục 6 Phụ lục này)

7.3. Kế hoạch vệ sinh các phương tiện, thiết bị và công trình

7.4. Kinh phí hàng năm

Phụ lục 7: Bản hướng dẫn dạng rút gọn (hoặc dạng sơ đồ) cho quy trình vận hành, sử dụng các công trình bảo vệ môi trường (phải ghi chú vị trí đặt bản)

8. Chương trình giám sát môi trường, giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý CTNH

8.1. Chương trình giám sát môi trường

8.1.1. Giám sát môi trường lao động trong các nhà xưởng (áp dụng thêm đối với đại lý vận chuyển CTNH nếu có hoạt động trung chuyển, lưu giữ tạm thời, sơ chế)

8.1.2. Giám sát môi trường không khí xung quanh, tiếng ồn (áp dụng thêm đối với đại lý vận chuyển CTNH nếu có hoạt động trung chuyển, lưu giữ tạm thời, sơ chế)

8.1.3. Giám sát chất lượng nước mặt, nước ngầm (áp dụng thêm đối với đại lý vận chuyển CTNH nếu có phát sinh và xử lý nước thải)

8.1.4. Giám sát nước thải (đầu vào và đầu ra) (áp dụng thêm đối với đại lý vận chuyển CTNH nếu có phát sinh và xử lý nước thải)

8.1.5. Giám sát khí thải (không áp dụng đối với đại lý vận chuyển CTNH)

8.1.6. Giám sát khác

8.2. Giám sát vận hành xử lý CTNH (ví dụ: Nhiệt độ, lượng ôxi, tốc độ nạp CTNH, tốc độ xử lý...)

8.3. Đánh giá hiệu quả xử lý CTNH (ví dụ: Các thành phần nguy hại, tính chất nguy hại của sản phẩm tái chế, tận thu và chất thải sau xử lý so với QCVN 07:2009/BTNMT và các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn có liên quan)

(Từng hợp phần của chương trình giám sát nêu trên phải trình bày đầy đủ các thông tin sau: Vị trí giám sát; thông số giám sát; tần suất giám sát; quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn so sánh; mô tả quy trình thực hiện)

8.4. Hệ thống quan trắc môi trường tự động (nếu có)

Phụ lục 8: Bảng tóm tắt chương trình giám sát; sơ đồ lấy mẫu...

9. Kế hoạch về an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe cho cán bộ, công nhân viên

9.1. Trang bị bảo hộ cá nhân và các biện pháp bảo vệ sức khỏe người lao động

9.1.1. Trang bị bảo hộ lao động

TT	Trang bị	Xuất xứ	Số lượng	Tính năng/trường hợp, điều kiện sử dụng

9.1.2. Các biện pháp bảo vệ sức khỏe khác

9.2. Các thủ tục, biện pháp bảo đảm an toàn trong quá trình lao động

9.3. Chăm sóc sức khỏe (kế hoạch khám sức khỏe định kỳ hàng năm; việc tổ chức uống sữa tẩy độc thường xuyên; chính sách về bảo hiểm, y tế, chế độ đối với bệnh nghề nghiệp/tai nạn lao động; kết quả khám sức khỏe định kỳ mới nhất của cán bộ công nhân viên)

9.4. Các vấn đề liên quan khác...

Phụ lục 9: Bản nội quy an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; bản chỉ dẫn sử dụng trang bị bảo hộ lao động (phải ghi chú vị trí đặt bản)

10. Kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố

(Lưu ý cần phân biệt sự cố ở các khâu khác nhau như trên đường vận chuyển, tại đại lý vận chuyển và cơ sở xử lý CTNH)

10.1. Mục tiêu

10.2. Ưu tiên trong trường hợp xảy ra sự cố (xác định các ưu tiên hàng đầu trong mọi tình huống khẩn cấp, liệt kê theo thứ tự ưu tiên)

10.3. Phân tích các kịch bản sự cố có thể xảy ra

TT	Sự cố	Ở khâu	Nguyên nhân	Tác động có thể

10.4. Biện pháp, quy trình phòng ngừa và chuẩn bị cho việc ứng phó sự cố

10.4.1. Biện pháp, quy trình về quản lý

10.4.2. Biện pháp kỹ thuật và trang thiết bị

TT	Loại trang thiết bị/biện pháp	Số lượng	Đặc điểm, chức năng	Vị trí

10.5. Quy trình ứng phó khẩn cấp

10.5.1. Đối với sự cố cháy, nổ

a) Phạm vi áp dụng

b) Nội dung quy trình các bước ứng phó

c) Thủ tục thông báo và yêu cầu trợ giúp khi có sự cố (nêu rõ địa chỉ, số điện thoại, trình tự thông báo cho các bên liên quan như ban quản lý cơ sở, các cơ quan chức năng về môi trường, công an, phòng cháy chữa cháy, y tế...; nêu rõ phương án, địa điểm cấp cứu người)

10.5.2. Đối với sự cố rò rỉ, đổ tràn

10.5.3. Đối với tai nạn lao động

10.5.4. Đối với tai nạn giao thông

10.5.5. Đối với (các sự cố khác...)

10.6. Tình huống và kế hoạch sơ tán người tại cơ sở và khu vực phụ cận (trong những tình huống nào thì phải sơ tán và tổ chức sơ tán như thế nào)

10.7. Biện pháp xử lý, phòng ngừa ô nhiễm môi trường sau khi kết thúc sự cố (đối với ô nhiễm môi trường nước mặt, nước ngầm; môi trường đất; môi trường không khí; quản lý chất thải phát sinh do sự cố)

10.8. Kinh phí dự phòng và bảo hiểm

Phụ lục 10: Bản hướng dẫn dạng rút gọn (hoặc dạng sơ đồ) của các quy trình ứng phó sự cố; bản sơ đồ thoát hiểm trong cơ sở (phải ghi chú rõ vị trí đặt bản)

11. Kế hoạch đào tạo, tập huấn định kỳ hàng năm cho cán bộ, công nhân viên

11.1. Mô tả các nội dung đào tạo, tập huấn

11.1.1. Các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quản lý CTNH

11.1.2. Vận hành an toàn các phương tiện, thiết bị chuyên dụng

11.1.3. Kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường (cần đề cập cả nội dung quản lý CTNH như nhận biết, phân loại, lưu giữ, xử lý...)

11.1.4. An toàn lao động và bảo vệ sức khỏe

11.1.5. Phòng ngừa và ứng phó sự cố

11.1.6. Các nội dung khác...

11.2. Các đối tượng (cán bộ, công nhân viên) cần được đào tạo

11.3. Tổ chức thực hiện

TT	(Nhóm) đối tượng	Nội dung đào tạo	Đơn vị/địa điểm tổ chức đào tạo	Thời gian-Tần suất thực hiện

11.4. Công tác đánh giá sau đào tạo, tập huấn (cách thức, nội dung, tiêu chí đánh giá)

Phụ lục 11: Tài liệu đào tạo (nếu tự tổ chức; lưu ý phần tài liệu đào tạo là các kế hoạch, quy trình, chương trình đã lập trong bộ hồ sơ đăng ký này thì không cần nêu lại mà chỉ cần ghi chú)

12. Kế hoạch xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường khi chấm dứt hoạt động (toàn bộ hoặc một số đại lý vận chuyển CTNH)

12.1. Các kế hoạch (xử lý triệt để lượng CTNH còn tồn đọng; vệ sinh phương tiện, thiết bị và cơ sở; phá dỡ cơ sở hoặc chuyển đổi mục đích; các biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu tác động môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường; chương trình giám sát môi trường sau khi chấm dứt hoạt động, đặc biệt là nếu có bãi chôn lấp...)

12.2. Các thủ tục (thông báo cho các cơ quan chức năng, khách hàng và cộng đồng, nộp lại giấy phép...)

12.3. Kinh phí dự phòng

13. Báo cáo các vấn đề khác trong việc thực hiện các nội dung của báo cáo ĐTM và yêu cầu của Quyết định phê duyệt hoặc các hồ sơ, giấy tờ thay thế tương đương (các nội dung khác nằm ngoài phạm vi hoạt động QLCTNH trong trường hợp báo cáo ĐTM cho dự án có thêm các hoạt động khác với QLCTNH; giải trình các điểm thay đổi so với báo cáo ĐTM)

B.2. Bộ hồ sơ đăng ký cấp gia hạn hoặc cấp điều chỉnh Giấy phép QLCTNH được đóng quyển bao gồm Đơn đăng ký kèm theo các hồ sơ, giấy tờ trình bày theo cấu trúc như sau:

Đối với các hồ sơ, giấy tờ nêu từ Mục 1 đến 13 trong Phần B.1: Nếu có bất kỳ cập nhật, sửa đổi, bổ sung thì trình bày các nội dung cập nhật, sửa đổi, bổ sung; còn không có thì chỉ ghi tên hồ sơ, giấy tờ, không cần trình bày lại nội dung và ghi chú dưới tên hồ sơ như sau: *(Không có cập nhật, sửa đổi, bổ sung)*

Các hồ sơ, giấy tờ đặc trưng cho việc đăng ký cấp gia hạn hoặc cấp điều chỉnh Giấy phép gồm có:

14. Bản tổng hợp giải trình các nội dung thay đổi, bổ sung (khi đăng ký cấp điều chỉnh hoặc cấp gia hạn Giấy phép)

15. Báo cáo việc thực hiện các chương trình, kế hoạch đã lập trong Bộ hồ sơ đăng ký (trong thời gian 01 năm trước thời điểm đăng ký cấp gia hạn hoặc điều chỉnh; trừ trường hợp đăng ký cấp điều chỉnh trong vòng 06 (sáu) tháng kể từ ngày được cấp lần đầu thì không phải báo cáo)

15.1. Thực hiện kế hoạch kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường

15.2. Thực hiện chương trình giám sát môi trường, giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý CTNH

15.3. Thực hiện kế hoạch về an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe

15.4. Thực hiện kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố

15.5. Thực hiện kế hoạch đào tạo, tập huấn định kỳ hàng năm

16. Bản sao tất cả các Biên bản thanh tra, kiểm tra các văn bản kết luận, xử lý vi phạm (nếu có) liên quan của các cơ quan có thẩm quyền (trong thời gian 03 năm trước thời điểm đăng ký cấp gia hạn hoặc cấp điều chỉnh)

Lưu ý:

- Khuyến khích in hồ sơ hai mặt cho tiết kiệm;

- Đối với bộ hồ sơ đã được sửa đổi, bổ sung theo hướng dẫn của CQCP khi xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ phải gửi kèm theo một bản giải trình cụ thể các điểm sửa đổi, bổ sung;

- Trường hợp Giấy phép QLCTNH đã được cấp theo quy định tại Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT đăng ký chuyển đổi sang Giấy phép hành nghề QLCTNH theo quy định tại Thông tư này thì được lựa chọn lập lại hoàn toàn bộ hồ sơ đăng ký hành nghề QLCTNH theo quy định tại Phụ lục này hoặc giữ nguyên các bộ hồ sơ đăng ký kèm theo Giấy phép cũ và chỉ lập hồ sơ đăng ký hành nghề QLCTNH với các nội dung có cập nhật, thay đổi cho phù hợp với quy định tại Thông tư này.

C. Mẫu kế hoạch vận hành thử nghiệm xử lý CTNH

1. Giới thiệu (thông tin về tổ chức, cá nhân đăng ký hành nghề)

2. Nội dung vận hành thử nghiệm

2.1. Tóm tắt kế hoạch thử nghiệm

2.1.1. Các phương tiện, thiết bị chuyên dụng xử lý CTNH

Tên phương tiện, thiết bị	Tên (nhóm) CTNH thử nghiệm	Số lượng (kg)	Thời gian thử nghiệm	Đầu ra (cặn bã/sản phẩm)

(Không nhất thiết phải vận hành thử nghiệm tất cả các mã CTNH đăng ký mà có thể lựa chọn một số mã CTNH có tính đại diện của từng nhóm CTNH có cùng tính chất và phương án xử lý; cần vận hành thử ở các mức công suất khác nhau, đặc biệt là công suất lớn nhất để lựa chọn công suất phù hợp cho từng nhóm CTNH; có thể không vận hành các phương tiện, thiết bị sơ chế như nghiền...)

2.1.2. Các công trình bảo vệ môi trường

Tên công trình	Thời gian thử nghiệm	Tác động môi trường (khí thải, nước thải, tiếng ồn, chất thải rắn, bùn thải...)

2.2. Mô tả cụ thể quy trình vận hành thử nghiệm dự kiến

2.3. Các vấn đề liên quan (an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; phòng ngừa và ứng phó sự cố...)

3. Kế hoạch lấy mẫu giám sát

3.1. Tóm tắt kế hoạch:

Vị trí lấy mẫu	Thời gian, tần suất lấy mẫu	Chỉ tiêu giám sát (và số hiệu quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn so sánh)							
		Khí thải	Không khí xung quanh	Môi trường lao động	Tiếng ồn	Nước thải trước xử lý	Nước thải sau xử lý	Sản phẩm đầu ra	Cặn bã (chất thải rắn, bùn)

3.2. Mô tả quy trình lấy mẫu giám sát dự kiến

3.3. Các vấn đề liên quan

4. Kế hoạch tạm thời thu gom, vận chuyển hoặc tiếp nhận CTNH cho vận hành thử nghiệm

(Nêu đầy đủ các thông tin về: Dự kiến về loại, số lượng và nguồn CTNH; phương án và phương tiện (loại, số đăng ký...) để tạm thời thu gom, vận chuyển hoặc tiếp nhận CTNH cho vận hành thử nghiệm)

5. Kết luận và kiến nghị

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Lưu ý: Trường hợp vận hành thử nghiệm đồng thời tại nhiều hơn một cơ sở xử lý CTNH thì phải phân biệt rõ đối với từng cơ sở.

D. Mẫu văn bản chấp thuận kế hoạch vận hành thử nghiệm xử lý CTNH

(TÊN CQCP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm

Kính gửi: (Tên tổ chức, cá nhân đăng ký hành nghề)

Sau khi xem xét Kế hoạch vận hành thử nghiệm xử lý chất thải nguy hại (CTNH) lập ngày ... tháng ... năm của (tên tổ chức, cá nhân đăng ký hành nghề), (tên CQCP) có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận việc (tên tổ chức, cá nhân đăng ký hành nghề) triển khai vận hành thử nghiệm các phương tiện, thiết bị chuyên dụng xử lý CTNH cũng như các công trình bảo vệ môi trường tại (tên và địa chỉ cơ sở xử lý CTNH); Tạm thời cho phép (tên tổ chức, cá nhân đăng ký hành nghề) thu gom, vận chuyển hoặc tiếp nhận các CTNH cho vận hành thử nghiệm theo đúng kế hoạch nêu trên (kèm theo Công văn này*).

2. Yêu cầu (tên tổ chức, cá nhân đăng ký hành nghề):

- (Các yêu cầu hoặc lưu ý khác, ví dụ thực hiện đúng nội dung báo cáo ĐTM và yêu cầu của Quyết định phê duyệt...);

- Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm sau khi kết thúc và không được tiếp tục thu gom, vận chuyển, tiếp nhận và xử lý CTNH cho đến khi có ý kiến khác của (tên CQCP) hoặc được cấp Giấy phép hành nghề QLCTNH.

3. (Tên CQCP) có thể đột xuất kiểm tra và lấy mẫu giám sát trong quá trình vận hành thử nghiệm.

(Tên CQCP) thông báo để (tên tổ chức, cá nhân đăng ký hành nghề) biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở TN&MT ... (trường hợp CQCP là Tổng cục Môi trường);
- Lưu ...

Người có thẩm quyền ký

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

***Ghi chú:** Văn bản chấp thuận kèm theo một bản kế hoạch vận hành thử nghiệm được CQCP đóng dấu xác nhận vào trang bìa và dấu giáp lai.

Đ. Mẫu báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý CTNH

1. Giới thiệu

2. Báo cáo nội dung vận hành thử nghiệm

2.1. Tóm tắt kế hoạch

2.1.1. Các phương tiện, thiết bị chuyên dụng xử lý CTNH

Tên phương tiện, thiết bị	Tên (nhóm) CTNH thử nghiệm	Số lượng (kg)	Thời gian thử nghiệm	Đầu ra (cặn bã/sản phẩm)

2.1.2. Các công trình bảo vệ môi trường

Tên công trình	Thời gian thử nghiệm	Tác động môi trường (khí thải, nước thải, tiếng ồn, chất thải rắn, bùn thải...)

2.2. Báo cáo cụ thể về quá trình và kết quả vận hành thử nghiệm

2.3. Các vấn đề liên quan (an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; phòng ngừa và ứng phó sự cố...)

3. Báo cáo kết quả lấy mẫu giám sát

3.1. Tóm tắt kế hoạch

Vị trí lấy mẫu	Thời gian, tần suất lấy mẫu	Chỉ tiêu giám sát (và số hiệu quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn so sánh)							
		Khí thải	Không khí xung quanh	Môi trường lao động	Tiếng ồn	Nước thải trước xử lý	Nước thải sau xử lý	Sản phẩm đầu ra	Cặn bã (chất thải rắn, bùn)

3.2. Đánh giá kết quả (kèm theo bảng chi tiết kết quả phân tích từng chỉ tiêu so sánh với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn hiện hành)

3.3. Các vấn đề liên quan

4. Báo cáo việc thu gom, vận chuyển và tiếp nhận CTNH cho vận hành thử nghiệm

5. Kết luận

5.1. Các điểm đạt

5.2. Các điểm chưa đạt và giải thích nguyên nhân

5.3. Các điểm thay đổi so với kế hoạch và lý do thay đổi

6. Cam kết và kiến nghị

6.1 Cam kết (cam kết các biện pháp để bảo đảm các điểm chưa đạt)

6.2 Kiến nghị

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Lưu ý: Báo cáo cần đóng quyền chung với (phía cuối) Bộ hồ sơ đăng ký hành nghề QLCTNH trong trường hợp Bộ hồ sơ có sửa đổi, bổ sung và nộp lại đồng thời.

E. Mẫu Giấy phép hành nghề QLCTNH

(TÊN CQCP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm

GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH:.....

(Cấp lần ...)

I. Thông tin chung về chủ hành nghề QLCTNH:

Tên:

Địa chỉ văn phòng/trụ sở chính:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản số:

tại :

Giấy CMND (nếu là cá nhân) số:

ngày cấp:

nơi cấp:

Giấy đăng ký kinh doanh số:

ngày cấp:

nơi cấp:

II. Nội dung cấp phép:

1. Được phép thực hiện dịch vụ vận chuyển và xử lý CTNH cho các chủ nguồn thải trên địa bàn hoạt động theo Mục 1 của Phụ lục kèm theo.
2. Được phép sử dụng, vận hành các phương tiện, thiết bị chuyên dụng theo Mục 2 của Phụ lục kèm theo.
3. Được phép vận chuyển và xử lý các loại CTNH theo Mục 3 của Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm chung của chủ QLCTNH:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 26 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

IV. Điều khoản thi hành:

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày: ... / ... / (và thay thế Giấy phép có mã số QLCTNH :..... cấp lần ... ngày ... / ... /)

Giấy phép này xác nhận về việc thực hiện các nội dung của Báo cáo và yêu cầu của Quyết định số ... ngày ... / ... / của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo Đánh giá tác động môi trường của Dự án ... (trường hợp Tổng cục Môi trường là CQCP).

Nơi nhận:

- Như phần I;
- UBND tỉnh; Sở TN&MT (trường hợp CQCP là Tổng cục Môi trường);
- Tổng cục Môi trường (trường hợp CQCP địa phương);
- Lưu ...

Người có thẩm quyền ký

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

V. CÁC YÊU CẦU CỤ THỂ ĐỐI VỚI CHỦ HÀNH NGHỀ QLCTNH

(Do CQCP quy định theo từng trường hợp, ví dụ như sau:)

1. Các CTNH phải bảo đảm các điều kiện sau trước khi đưa vào xử lý (hoặc không được phép xử lý các CTNH có tính chất như sau):...
2. Tuân thủ các quy định về tuyến đường, thời gian vận chuyển của địa phương nơi có chuyển vận chuyển CTNH đi qua (nếu có); không được phép vận chuyển CTNH trên các tuyến đường nội đô từ 6h00 đến 9h00 hoặc từ 16h00 đến 21h00.
3. Hạn chế vận chuyển CTNH trên các tuyến đường có các cơ quan hành chính Nhà nước, trường học, bệnh viện và các vị trí tập trung đông người như: Trung tâm thể dục thể thao, nhà hát, rạp chiếu phim, chợ, trung tâm thương mại... trừ trường hợp thu gom CTNH cho các chủ nguồn thải CTNH ở các khu vực này.
4. ...

VI. DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ XỬ LÝ VÀ ĐẠI LÝ VẬN CHUYỂN CTNH

(Trình bày lần lượt thông tin của từng cơ sở xử lý và đại lý vận chuyển CTNH như sau :)

Tên cơ sở xử lý số:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: E-mail:

Giấy đăng ký kinh doanh (nếu có) số: ngày cấp: nơi cấp:

Tên đại lý vận chuyển số:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: E-mail:

Giấy đăng ký kinh doanh (nếu có) số: ngày cấp: nơi cấp:

...(1)...

...(2)...

PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy phép hành nghề QLCTNH có Mã số QLCTNH:.....
do (tên CQCP) cấp lần ... ngày ... tháng ... năm)

1. Địa bàn hoạt động được phép:

Vùng	Tỉnh
Ghi tên vùng theo bảng 2 Phụ lục 6 kèm theo Thông tư này	Ghi tên từng tỉnh hoặc ghi “toàn bộ vùng” (Lưu ý không ghi địa bàn nhỏ hơn cấp tỉnh)

(Phân biệt rõ danh sách đối với từng cơ sở và đại lý nếu không giống nhau)

2. Danh sách phương tiện, thiết bị chuyên dụng được phép vận hành:

TT	Tên phương tiện, thiết bị	Số lượng (đơn vị đếm)	Loại hình
			(ví dụ: Đóng gói, bảo quản, lưu giữ, tái chế, đồng xử lý, chôn lấp, đóng kén...)

(Phân biệt rõ danh sách đối với từng cơ sở và đại lý)

3. Danh sách CTNH được phép vận chuyển, xử lý:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
		(rắn/lỏng/bùn)				(tương đương tiêu chuẩn, quy chuẩn nào)
	Tổng số lượng					

(Phân biệt rõ danh sách đối với từng cơ sở và đại lý nếu không giống nhau)

3a. Danh sách CTNH được phép vận chuyển để tái sử dụng trực tiếp (nếu có):

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
		(rắn/lỏng/bùn)		
	Tổng số lượng			

4. Hồ sơ kèm theo Giấy phép:

(Các hồ sơ sau đây được (tên CQCP) đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy phép này: ...(3)...

Ghi chú: Trên đầu (header) các trang của Giấy phép (trừ trang đầu) cần ghi:

- (1) Mã số QLCTNH (ngày/tháng/năm cấp Giấy phép), ví dụ: 1-2.001.VX (01/6/2011) và đóng dấu treo của CQCP lên vị trí này;
- (2) Số trang/tổng số trang, ví dụ : Trang 01/10;
- (3) Liệt kê toàn bộ các hồ sơ đăng ký (với dòng chữ sau trên bìa: “Kèm theo Giấy phép có Mã số QLCTNH: ... do ... cấp lần ... ngày ... tháng ... năm ...”) kèm theo Giấy phép này và các Giấy phép QLCTNH cấp lần đầu, cấp gia hạn hoặc cấp điều chỉnh (nếu có) trước đó.

PHỤ LỤC 3
CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
(Kèm theo Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. Hướng dẫn sử dụng Chứng từ CTNH

1. Giới thiệu:

Một bộ Chứng từ CTNH gồm các liên (được in sẵn để kê khai bằng tay hoặc kê khai trực tiếp trong máy tính trước khi in ra) như sau:

- Liên số 1: Lưu tại chủ nguồn thải;
- Liên số 2: Lưu tại chủ hành nghề QLCTNH 1 (thứ nhất hoặc duy nhất);
- Liên số 2^S: Chủ hành nghề QLCTNH 1 gửi Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có địa điểm cơ sở của mình (tập hợp gửi đồng thời kèm theo Báo cáo QLCTNH định kỳ theo mẫu tại Phụ lục 4 (B); phải đóng dấu treo trong trường hợp chỉ thực hiện việc vận chuyển mà không xử lý);
- Liên số 3: Lưu tại chủ hành nghề QLCTNH 2 (thứ hai) hoặc chủ tái sử dụng CTNH;
- Liên số 3^S: Chủ hành nghề QLCTNH 2 hoặc chủ tái sử dụng CTNH gửi Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có địa điểm cơ sở xử lý CTNH (tập hợp gửi đồng thời kèm theo Báo cáo QLCTNH định kỳ theo mẫu tại Phụ lục 4 (B)) hoặc nơi tái sử dụng;
- Liên số 2^T hoặc 3^T: (Các) chủ hành nghề QLCTNH hoặc chủ tái sử dụng CTNH gửi Tổng cục Môi trường trong trường hợp do Tổng cục Môi trường cấp phép (tập hợp gửi đồng thời kèm theo Báo cáo QLCTNH định kỳ theo mẫu tại Phụ lục 4 (B));
- Liên số 4: Lưu tại chủ nguồn thải (chủ hành nghề QLCTNH gửi lại sau khi đã hoàn thành việc xử lý CTNH);
- Liên số 5: Chủ nguồn thải gửi CQQLCNT nơi cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải (tập hợp gửi đồng thời kèm theo Báo cáo QLCTNH định kỳ theo quy định tại Phụ lục 4 (A)).

Trong đó, các liên số 1, 2, 2^S, 4 và 5 là các liên mặc định được sử dụng trong mọi trường hợp; các liên còn lại là các liên tùy chọn theo thực tế.

2. Tổ chức thực hiện:

Chủ nguồn thải CTNH phát hành một bộ Chứng từ CTNH mỗi khi thực hiện một lần chuyển giao CTNH tương ứng với từng chủ hành nghề QLCTNH thực hiện việc xử lý (hoặc chủ tái sử dụng CTNH), không dùng chung Chứng từ CTNH cho các lô CTNH được chuyển đến các chủ hành nghề QLCTNH thực hiện việc xử lý (hoặc chủ tái sử dụng CTNH) khác nhau, kể cả trường hợp do cùng một chủ hành nghề QLCTNH thực hiện việc vận chuyển. Chủ nguồn thải có trách nhiệm bảo đảm các chủ hành nghề QLCTNH (hoặc chủ tái sử dụng CTNH) kê khai và xác nhận vào Chứng từ khi có chuyển giao CTNH và khi đã hoàn thành xử lý CTNH (hoặc đã đưa CTNH vào tái sử dụng trực tiếp theo đúng mục đích).

Trường hợp được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ quản lý CTNH không có chủ nguồn thải cụ thể (như CTNH phát sinh do sự cố môi trường hoặc từ chất thải sinh hoạt) hoặc không xác định được chủ nguồn thải (như CTNH vận chuyển bất hợp pháp bị bắt giữ), chủ hành nghề QLCTNH 1 phát hành Chứng từ CTNH thay cho chủ nguồn thải.

Tổng cục Môi trường hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng Chứng từ CTNH trực tuyến.

3. Trình tự kê khai, lưu và chuyển Chứng từ CTNH:

a) **Mục @:** Căn cứ vào thực tế chuyển giao CTNH để xác định số lượng các liên và đánh dấu vào số ký hiệu tương ứng của từng liên.

b) **Số Chứng từ:** Số thứ tự trong năm/năm/mã số QLCTNH của chủ nguồn thải.

(Ví dụ: Chứng từ đầu tiên trong năm 2011 của chủ nguồn thải có mã số QLCTNH 01.000001.T có số là: 01/2011/01.000001.T)

Trường hợp chủ nguồn thải không có mã số QLCTNH thì thay bằng ký hiệu viết tắt tên chủ nguồn thải. Trường hợp không có chủ nguồn thải cụ thể thì thay bằng ký hiệu viết tắt tên cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ vận chuyển.

c) **Mục 1, 2 và 3:** Chủ nguồn thải và (các) chủ hành nghề QLCTNH (hoặc chủ tái sử dụng CTNH) thống nhất khai đầy đủ tên, mã số QLCTNH, địa chỉ (địa chỉ cơ sở hoặc đại lý tương ứng với lô CTNH trong trường hợp có nhiều hơn một cơ sở hoặc đại lý), số điện thoại theo đúng như Sổ đăng ký chủ nguồn thải và Giấy phép QLCTNH đã được cấp. Trường hợp chỉ có duy nhất một chủ hành nghề QLCTNH 1 thực hiện toàn bộ việc QLCTNH (không có chủ hành nghề QLCTNH 2 và chủ tái sử dụng CTNH) thì bỏ các liên số 3, 3^S, 3^T và bỏ qua Mục 3.

d) **Mục 4:** Chủ nguồn thải và (các) chủ hành nghề QLCTNH (hoặc chủ tái sử dụng CTNH) thống nhất khai đầy đủ tên, mã CTNH, trạng thái tồn tại, số lượng và phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng trực tiếp) các loại CTNH trong một lần chuyển giao.

đ) **Mục 5:** Trong trường hợp xuất khẩu CTNH, chủ nguồn thải (hoặc nhà xuất khẩu đại diện), chủ hành nghề QLCTNH thực hiện việc vận chuyển trong nội địa, đơn vị vận chuyển xuyên biên giới và đơn vị xử lý ở nước ngoài thống nhất khai đầy đủ các thông tin. Bỏ các liên số 3, 3^S, 3^T và không sử dụng Mục 7, 8. Chủ hành nghề QLCTNH thực hiện việc vận chuyển trong nội địa trực tiếp gửi tất cả các liên số 4 và 5 cho chủ nguồn thải kèm theo hồ sơ vận chuyển theo quy định tại Phụ lục 5 kèm theo Thông tư này.

e) **Mục 6:** Người có thẩm quyền thay mặt chủ nguồn thải ký, đóng dấu vào tất cả các liên để xác nhận việc đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin tại Mục 1 đến 4 (hoặc 5) trước khi tiến hành chuyển giao. Trường hợp không có chủ nguồn thải thì thay bằng cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ vận chuyển.

g) **Mục 7.1:** Khi tiếp nhận CTNH từ chủ nguồn thải, người nhận (lái xe hoặc nhân viên thu gom) thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1 ghi họ tên và ký xác nhận vào tất cả các liên của Chứng từ. Chủ nguồn thải giữ liên 1 và chuyển các liên còn lại cho chủ hành nghề QLCTNH 1.

h) **Mục 7.2:** Khi tiếp nhận CTNH từ chủ hành nghề QLCTNH 1, người nhận (lái xe hoặc nhân viên thu gom) thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2 (hoặc chủ tái sử dụng CTNH) ghi họ tên và ký xác nhận vào tất cả các liên của Chứng từ mà chủ hành nghề QLCTNH 1 đang giữ. Chủ hành nghề QLCTNH 1 chuyển các liên từ liên 3 trở đi cho chủ hành nghề QLCTNH 2. Trường hợp không có chủ hành nghề QLCTNH 2 hoặc chủ tái sử dụng CTNH thì bỏ qua Mục này.

i) **Mục 8:** Người có thẩm quyền thay mặt cho chủ hành nghề QLCTNH thực hiện việc xử lý (hoặc thay mặt chủ tái sử dụng CTNH) ký, đóng dấu vào tất cả các liên nhận được sau khi hoàn thành việc xử lý an toàn CTNH (hoặc chủ tái sử dụng CTNH xác nhận việc đã tái sử dụng trực tiếp CTNH theo đúng mục đích ban đầu). Chủ hành nghề QLCTNH (hoặc chủ tái sử dụng CTNH) gửi trả các liên 4 và 5 cho chủ nguồn thải trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành xử lý (hoặc đưa CTNH vào tái sử dụng trực tiếp).

Trường hợp chủ tái sử dụng là hộ gia đình, cá nhân không có dấu pháp nhân thì phải có chứng thực chữ ký tại Mục 8.

k) Cuối cùng, chủ nguồn thải gửi liên 5 cho CQQLCNT nơi cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải để hoàn thành trách nhiệm đến cùng đối với CTNH.

Lưu ý: Có thể xoá hoặc sửa đổi một số thông tin cho phù hợp khi lập Chứng từ tùy theo thực tế. Trường hợp chủ vận chuyển, chủ xử lý CTNH đã được cấp phép theo quy định tại Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT sử dụng Chứng từ CTNH thì cần xoá, sửa đổi các thông tin như sau: *Chủ vận chuyển* thay thế *Chủ hành nghề QLCTNH 1*; *Chủ xử lý* thay thế *Chủ hành nghề QLCTNH 2*.

B. Mẫu Chứng từ CTNH

TỈNH/THÀNH PHỐ		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI					
		Số:.....					
1. Chủ nguồn thải:.....Mã số QLCTNH:.....							
Địa chỉ văn phòng:.....						ĐT:	
Địa chỉ cơ sở:.....						ĐT:	
2. Chủ hành nghề QLCTNH 1:.....Mã số QLCTNH:.....							
Địa chỉ văn phòng:.....						ĐT:	
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....						ĐT:	
3. Chủ hành nghề QLCTNH 2 (chủ tái sử dụng):.....Mã số QLCTNH (Số ĐKKD/CMND):							
Địa chỉ văn phòng:.....						ĐT:	
Địa chỉ cơ sở (nơi tái sử dụng):.....						ĐT:	
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kết); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)		Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....					
Số hiệu phương tiện:.....		Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:					
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1:.....						Ký:.....Ngày:.....	
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2 (chủ tái sử dụng):.....						Ký:.....Ngày:.....	
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) , ngày.....tháng..... năm..... (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)				8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu) , ngày.....tháng..... năm..... (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)			
®Liên số: 1 - 2 - 2 ^S - 2 ^T - 3 - 3 ^S - 3 ^T - 4 - 5							

PHỤ LỤC 4
MẪU BÁO CÁO QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI
(Kèm theo Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. Mẫu báo cáo QLCTNH của chủ nguồn thải CTNH

(TÊN CHỦ NGUỒN THẢI)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm

BÁO CÁO QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI CỦA CHỦ NGUỒN THẢI CTNH

(từ ngày ... /... /..... đến ... / ... /.....)

Kính gửi: (Tên CQQLCNT)

1. Phần khai chung:

1.1. Tên chủ nguồn thải:

Địa chỉ văn phòng:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Mã số QLCTNH (nếu không có thì thay bằng số Đăng ký kinh doanh đối với tổ chức hoặc Chứng minh nhân dân đối với cá nhân):

1.2. Cơ sở phát sinh CTNH (trường hợp có nhiều hơn một thì trình bày lần lượt từng cơ sở):

Tên cơ sở (nếu có):

Địa chỉ cơ sở:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

2. Tình hình chung về phát sinh và quản lý CTNH tại cơ sở trong kỳ báo cáo vừa qua:

3. Kế hoạch quản lý CTNH trong kỳ báo cáo tới (trừ trường hợp chủ nguồn thải có thời gian hoạt động dưới 01 năm):

4. Các vấn đề khác:

Người có thẩm quyền ký

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Phụ lục 1: Thông kê chất thải phát sinh

(Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh CTNH thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở)

a. Thông kê CTNH (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)		Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Ghi chú
		Kỳ báo cáo	Cả năm			
			(trường hợp báo cáo cuối năm)		(tên và mã số QLCTNH)	Ví dụ: Tự xử lý; xuất khẩu; tái sử dụng trực tiếp
Tổng số lượng						

⁽ⁱ⁾ Trừ trường hợp tái sử dụng trực tiếp, ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

a¹) Thống kê các CTNH được xuất khẩu (nếu có):

Tên chất thải	Mã CTNH	Mã Basel	Số lượng (kg)		Đơn vị vận chuyển xuyên biên giới (tên, địa chỉ)	Đơn vị xử lý ở nước ngoài (tên, địa chỉ)
			Kỳ báo cáo	Cả năm		
Tổng số lượng						

a²) Thống kê các CTNH được tái sử dụng trực tiếp (nếu có):

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)		Phương thức tái sử dụng trực tiếp	Chủ tái sử dụng (tên, địa chỉ)
		Kỳ báo cáo	Cả năm		
Tổng số lượng					

b. Thống kê chất thải thông thường:

Tên chất thải	Số lượng (kg)		Phương pháp xử lý hoặc tái sử dụng	Đơn vị xử lý hoặc tái sử dụng (tên, địa chỉ)
	Kỳ báo cáo	Cả năm		
Tổng số lượng				

Phụ lục 2: Tất cả các liên Chứng từ CTNH và bản sao Hợp đồng chuyển giao CTNH với (các) chủ hành nghề QLCTNH đã sử dụng trong kỳ báo cáo vừa qua (để gửi Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi và xác nhận)

(Lưu ý sắp xếp thành từng bộ gồm bản sao hợp đồng kèm theo các liên Chứng từ tương ứng sắp xếp lần lượt theo số chứng từ)

B. Mẫu báo cáo QLCTNH của tổ chức, cá nhân có Giấy phép QLCTNH

(TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ
GIẤY PHÉP QLCTNH)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm

BÁO CÁO HÀNH NGHỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

(từ ngày ... / ... / đến ... / ... /)

Kính gửi:

- (Tên CQCP);
- Sở Tài nguyên và Môi trường (nơi có địa điểm cơ sở).

1. Thông tin chung:

Tên chủ hành nghề QLCTNH (hoặc chủ vận chuyển/chủ xử lý):

Địa chỉ văn phòng:

Điện thoại: Fax: E-mail:

Mã số QLCTNH:

Giấy phép QLCTNH có giá trị đến ngày: ... / ... /

2. Tình hình chung về việc hành nghề QLCTNH trong kỳ báo cáo vừa qua:

3. Kết quả thực hiện chương trình giám sát môi trường, giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý CTNH trong kỳ báo cáo vừa qua:

4. Kế hoạch hoạt động trong kỳ báo cáo tới:

5. Các vấn đề khác (việc thực hiện các kế hoạch: Kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường; phòng ngừa và ứng phó sự cố; an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; đào tạo, tập huấn định kỳ):

Người có thẩm quyền ký

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Phụ lục 1: Thông kê về chất thải

a. Số lượng CTNH được quản lý:

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)		Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Ghi chú
		Kỳ báo cáo	Cả năm		
			(trường hợp báo cáo cuối năm)		(nêu cơ sở xử lý tương ứng trong trường hợp có nhiều hơn một cơ sở; hoặc xuất khẩu, tái sử dụng...; hoặc chưa xử lý)
Tổng số lượng					

⁽ⁱ⁾ Trừ trường hợp tái sử dụng trực tiếp và trường hợp báo cáo của chủ vận chuyển CTNH, ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

b. Thông tin về các chủ nguồn thải chuyển giao CTNH:

Tên chủ nguồn thải	Mã số QLCTNH	Số lượng (kg)		Ghi chú
		Kỳ báo cáo	Cả năm	
Tổng số lượng				

c. Thông tin về các chủ hành nghề QLCTNH hoặc chủ vận chuyển CTNH khác chuyển giao CTNH cho mình xử lý:

Tên chủ hành nghề QLCTNH/chủ vận chuyển	Mã số QLCTNH	Số lượng (kg)		Ghi chú
		Kỳ báo cáo	Cả năm	
Tổng số lượng				

d. Thông tin về các chủ hành nghề QLCTNH hoặc chủ xử lý CTNH tiếp nhận để xử lý CTNH do mình vận chuyển:

Tên chủ hành nghề QLCTNH/chủ xử lý	Mã số QLCTNH	Số lượng (kg)		Ghi chú
		Kỳ báo cáo	Cả năm	
Tổng số lượng				

đ. Thông tin về việc vận chuyển CTNH để tái sử dụng trực tiếp (trong thời gian 03 năm trước thời điểm báo cáo:

Chủ nguồn thải (tên, mã số QLCTNH)	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)			Phương thức, tình trạng tái sử dụng	Tên và địa chỉ chủ tái sử dụng
			Kỳ báo cáo	Cả năm	03 năm		
Tổng số lượng							

e. Số lượng chất thải thông thường được dịch vụ vận chuyển, xử lý (nếu có):

Tên chất thải	Số lượng (kg)		Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Ghi chú
	Kỳ báo cáo	Cả năm		
		(trường hợp báo cáo cuối năm)		Làm rõ vận chuyển, xử lý đồng thời bằng các phương tiện, thiết bị chuyên dụng trong Giấy phép QLCTNH hay thiết bị riêng đối với chất thải thông thường
Tổng số lượng				

Phụ lục 2: Bản sao các kết quả phân tích liên quan đến chương trình giám sát môi trường, giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý CTNH trong kỳ báo cáo vừa qua

Phụ lục 3: Tất cả các liên Chứng từ CTNH đã sử dụng trong kỳ báo cáo vừa qua (lưu ý sắp xếp lần lượt theo thứ tự số Chứng từ)

Lưu ý: Trường hợp các chủ vận chuyển, chủ xử lý CTNH đã được cấp phép theo quy định tại Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT sử dụng mẫu báo cáo này thì cần xoá, sửa đổi các nội dung cho phù hợp.

C. Mẫu báo cáo QLCTNH của Sở Tài nguyên và Môi trường

ỦY BAN NHÂN DÂN ...
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm

BÁO CÁO QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI NĂM ... (Từ ngày 01/01 đến 31/12/.....)

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ...;
- Tổng cục Môi trường.

1. Tình hình chung về các hoạt động QLCTNH đã triển khai:
2. Tình hình chung về phát sinh CTNH:
3. Tình hình chung về hoạt động của các chủ hành nghề QLCTNH, chủ vận chuyển, chủ xử lý CTNH có cơ sở trên địa bàn tỉnh:
4. Tình hình cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải, cấp phép QLCTNH trên địa bàn tỉnh:
5. Xác nhận việc chuyển giao trách nhiệm QLCTNH của các chủ nguồn thải với chủ hành nghề QLCTNH đã được thực hiện bằng hợp đồng và đúng theo hợp đồng:
Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận việc chuyển giao trách nhiệm QLCTNH (thể hiện trên Chứng từ CTNH) của các chủ nguồn thải trên địa bàn quản lý với chủ hành nghề QLCTNH, chủ vận chuyển, chủ xử lý CTNH đã được thực hiện bằng hợp đồng và đúng theo hợp đồng, trừ các trường hợp nêu tại Phụ lục (c) của báo cáo này.
6. Công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm:
7. Các vấn đề khác:
8. Kết luận và kiến nghị:

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 1: Các số liệu thống kê về phát sinh và quản lý CTNH trong năm ...

a. Thống kê CTNH theo các chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký:

TT	Chủ nguồn thải ⁽¹⁾	Mã số QLCTNH	Số lượng CTNH (kg)	Ghi chú
	(tên và mã số QLCTNH)			
	Tổng số lượng			

⁽¹⁾ Chủ nguồn thải cần được nhóm theo loại hình (ngành nghề) hoạt động đã đăng ký

b. Thống kê CTNH theo các chủ hành nghề QLCTNH, chủ xử lý CTNH (do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp phép):

TT	Chủ hành nghề QLCTNH/chủ xử lý	Mã số QLCTNH	Số lượng CTNH (kg)	Ghi chú
	(tên và mã số QLCTNH)			
	Tổng số lượng			

c. Các trường hợp chuyển giao trách nhiệm QLCTNH (thể hiện trên Chứng từ CTNH) của các chủ nguồn thải trên địa bàn quản lý với chủ hành nghề QLCTNH không được thực hiện bằng hợp đồng hoặc không đúng theo hợp đồng:

TT	Chủ nguồn thải	Chủ hành nghề QLCTNH/chủ vận chuyển/chủ xử lý	Số hợp đồng (ngày ký)	Vấn đề tồn tại ⁽ⁱ⁾
	(tên và mã số QLCTNH)	(tên và mã số QLCTNH)		

⁽ⁱ⁾ Ghi “không được thực hiện bằng hợp đồng”, hoặc ghi rõ các điểm không đúng với hợp đồng.

Phụ lục 2: Thống kê toàn bộ các chủ nguồn thải CTNH (kể cả các chủ nguồn thải đã được cấp Sổ đăng ký theo quy định tại Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT) trên địa bàn quản lý đã cấp Sổ đăng ký cho đến hết năm ...:

TT	Tên chủ nguồn thải	Địa chỉ cơ sở phát sinh CTNH	Mã số QLCTNH	Ngày cấp

Phụ lục 3: Thống kê toàn bộ các chủ hành nghề QLCTNH (bao gồm cả chủ vận chuyển, chủ xử lý CTNH) có địa bàn hoạt động trong tỉnh đã cấp phép cho đến hết năm ...:

TT	Tên chủ hành nghề QLCTNH	Địa chỉ cơ sở	Mã số QLCTNH	Ngày cấp

Phụ lục 4: Bản sao Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH, Giấy phép QLCTNH (bao gồm cả Phụ lục kèm theo) có địa bàn hoạt động trong tỉnh được cấp phép trong năm báo cáo

PHỤ LỤC 5
VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI NGUY HẠI XUYÊN BIÊN GIỚI
THEO QUY ĐỊNH CỦA CÔNG ƯỚC BASEL
(www.basel.int)

(Kèm theo Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. Đăng ký xuất khẩu CTNH
(Căn cứ Phụ lục V A của Công ước Basel)

Đối với cùng một loại CTNH, việc đăng ký xuất khẩu có thể được thực hiện cho từng chuyến xuất khẩu đơn lẻ hoặc chung cho nhiều chuyến xuất khẩu trong một năm. Chủ nguồn thải CTNH hoặc nhà xuất khẩu đại diện cho các chủ nguồn thải phải phối hợp với các bên liên quan lập và nộp trực tiếp hoặc chuyển qua đường bưu điện đến Tổng cục Môi trường 01 (một) hồ sơ đăng ký xuất khẩu CTNH gồm đầy đủ các thông tin sau:

1. Lý do xuất khẩu CTNH
2. (Các) chủ nguồn thải CTNH 1/
3. Nhà xuất khẩu đại diện cho chủ nguồn thải (nếu có) 1/
4. Đơn vị xử lý CTNH ở nước ngoài 1/
5. Nhà nhập khẩu CTNH (nếu khác với đơn vị xử lý) 1/
6. Đơn vị thực hiện việc vận chuyển trong nội địa (dự kiến) 1/
7. Đơn vị vận chuyển xuyên biên giới (dự kiến) 1/
8. Quốc gia quá cảnh dự kiến
Cơ quan thẩm quyền Công ước Basel của quốc gia quá cảnh 2/
9. Quốc gia nhập khẩu
Cơ quan thẩm quyền Công ước Basel của quốc gia nhập khẩu 2/
10. Chỉ rõ đăng ký đơn lẻ cho từng chuyến hay đăng ký chung cho nhiều chuyến trong một năm
11. Dự kiến về ngày xuất cảnh, thời gian vận chuyển và hành trình dự kiến (bao gồm cả cửa khẩu nhập và cửa khẩu xuất) 3/
12. Phương tiện vận chuyển (đường bộ, đường sắt, đường nội thủy, đường biển, đường không...) và số hiệu (nếu đã xác định)
13. Những thông tin về bảo hiểm trong trường hợp sự cố 4/
14. Mô tả tính chất của từng loại CTNH, mã CTNH quy định tại Phụ lục 8 kèm theo Thông tư này và theo danh mục A của Công ước Basel, thành phần chất thải 5/ và những thông tin về mọi yêu cầu xử lý đặc biệt, bao gồm cả những quy định khẩn cấp trong trường hợp có sự cố
15. Loại bao bì (kiện, thùng phuy hoặc tét...) và phương án đóng gói, bảo quản
16. Số lượng 6/
17. Quá trình phát sinh CTNH 7/
18. Phương pháp xử lý CTNH ở nước ngoài
19. Cam kết của chủ nguồn thải (hoặc nhà xuất khẩu đại diện) xác nhận các thông tin là đúng

20. Những thông tin do đơn vị xử lý ở nước ngoài thông báo cho chủ nguồn thải (hoặc nhà xuất khẩu đại diện), chứng minh rằng chất thải được bảo đảm quản lý hợp lý về môi trường phù hợp với luật pháp của Quốc gia nhập khẩu
21. Thông tin liên quan đến hợp đồng ký kết giữa chủ nguồn thải (hoặc nhà xuất khẩu đại diện) và đơn vị xử lý ở nước ngoài hoặc nhà nhập khẩu

Ngoài 01 bộ hồ sơ tiếng Việt ở dạng văn bản nêu trên, phải có 02 (hai) bộ hồ sơ bằng tiếng Anh ở dạng văn bản và điện tử để Tổng cục Môi trường sử dụng khi tiến hành thủ tục với cơ quan thẩm quyền của Công ước Basel tại các nước nhập khẩu và quá cảnh. Mẫu hồ sơ bằng tiếng Anh (TRANSBOUNDARY MOVEMENT OF WASTE – Notification) có thể tải xuống theo địa chỉ: <http://www.basel.int/techmatters/forms-notif-mov/vCOP8.pdf>

Việc đăng ký xuất khẩu CTNH không yêu cầu nộp phí hoặc lệ phí.

Thời hạn xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ đăng ký xuất khẩu CTNH là 15 (mười lăm) ngày đối với hồ sơ nộp lần đầu và 10 (mười) ngày đối với hồ sơ sửa đổi, bổ sung. Sau khi kết thúc việc xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ, Tổng cục Môi trường gửi văn bản thông báo kèm theo hồ sơ đăng ký bằng tiếng Anh cho cơ quan thẩm quyền Công ước Basel tại quốc gia nhập khẩu và quá cảnh (nếu có) theo quy định của Công ước Basel.

Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày có văn bản chấp thuận của tất cả các cơ quan thẩm quyền Công ước Basel tại quốc gia nhập khẩu và quá cảnh, Tổng cục Môi trường ban hành văn bản chấp thuận theo mẫu tại phần D Phụ lục này.

Ghi chú

- 1/ Tên, mã số QLCTNH (nếu có) địa chỉ, số điện thoại, fax, thư điện tử (nếu có) cũng như tên, địa chỉ, số điện thoại, fax, thư điện tử (nếu có) của những người cần liên hệ
- 2/ Tên và địa chỉ đầy đủ, số điện thoại, fax, thư điện tử (nếu có)
- 3/ Trong trường hợp có một đăng ký chung cho nhiều chuyến xuất khẩu trong một năm, thì phải ghi rõ ngày tháng của từng chuyến, hoặc nếu chưa biết ngày xuất cảng, thì cần thông báo tần suất vận chuyển
- 4/ Cung cấp thông tin liên quan đến các yêu cầu bảo hiểm tương ứng và cách các chủ nguồn thải, nhà xuất khẩu đại diện (nếu có), đơn vị vận chuyển, nhà nhập khẩu, và đơn vị xử lý có thể đáp ứng được yêu cầu này
- 5/ Tính chất và nồng độ của các thành phần nguy hiểm nhất về mặt độc tính và các mối đe dọa khác của CTNH trong cả khâu quản lý lẫn các khâu liên quan đến xử lý
- 6/ Trong trường hợp có một đăng ký chung cho nhiều chuyến xuất khẩu trong một năm, cần chỉ rõ dự kiến về tổng khối lượng và khối lượng của từng chuyến
- 7/ Thông tin này là cần thiết cho việc đánh giá mối nguy hiểm và xác định sự thích hợp của hoạt động xử lý được đề xuất

B. Hồ sơ vận chuyển xuyên biên giới (Căn cứ Phụ lục V B của Công ước Basel)

Sau khi có văn bản chấp thuận của Tổng cục Môi trường về việc xuất khẩu CTNH, đơn vị vận chuyển trong nội địa/đơn vị vận chuyển xuyên biên giới phải lập hồ sơ vận chuyển (ít nhất là ba bộ) cho từng chuyến vận chuyển CTNH đã được phép theo mẫu bằng tiếng Anh (TRANSBOUNDARY MOVEMENT OF WASTE - Movement document), có thể tải xuống theo địa chỉ: www.basel.int/pub/move.pdf

Sau khi chuyển giao CTNH, đơn vị vận chuyển trong nội địa/đơn vị vận chuyển xuyên biên giới phải lưu một bộ hồ sơ vận chuyển và gửi hai bộ hồ sơ đã có xác nhận của đơn vị xử lý ở nước ngoài cho chủ nguồn thải (hoặc nhà xuất khẩu đại diện) và Tổng cục Môi trường.

C. Đăng ký tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu CTNH

Tổ chức, cá nhân có ý định thực hiện việc tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu CTNH (theo quy định tại Luật Thương mại và các văn bản hướng dẫn) nếu không có khâu vận chuyển trong lãnh thổ Việt Nam thì không cần Giấy phép QLCTNH, nhưng vẫn phải đăng ký (trực tiếp hoặc thông qua nhà xuất khẩu đại diện) với cơ quan thẩm quyền Công ước Basel tại nước xuất khẩu để tiến hành thủ tục thông báo với các cơ quan thẩm quyền Công ước Basel tại các Quốc gia liên quan (trong đó có Tổng cục Môi trường tại Việt Nam) để có văn bản chấp thuận theo quy định của Công ước Basel. Nếu quá trình tạm nhập tái xuất hoặc chuyển khẩu CTNH có khâu vận chuyển trong lãnh thổ Việt Nam thì phải được thực hiện bởi các tổ chức, cá nhân có Giấy phép QLCTNH phù hợp.

D. Mẫu văn bản chấp thuận vận chuyển xuyên biên giới CTNH

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ...

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm

Kính gửi: (Tên tổ chức, cá nhân đăng ký xuất khẩu)

Theo ...; căn cứ..., Tổng cục Môi trường với tư cách cơ quan thẩm quyền Công ước Basel tại Việt Nam chấp thuận việc xuất khẩu chất thải nguy hại (CTNH) với những thông tin và điều kiện cụ thể như sau:

1. Tên và mã CTNH:
2. Lý do xuất khẩu:
3. Chủ nguồn thải (hoặc nhà xuất khẩu đại diện):
4. Đơn vị xử lý ở nước ngoài:
5. Đơn vị thực hiện việc vận chuyển trong nội địa:
6. Đơn vị vận chuyển xuyên biên giới:
7. Quốc gia quá cảnh:
Cơ quan thẩm quyền Công ước Basel:
8. Quốc gia nhập khẩu:
Cơ quan thẩm quyền Công ước Basel:
9. Số lần xuất khẩu:
10. Thời gian được phép xuất khẩu (từ ngày ... đến ngày ...):
11. Dự kiến về ngày xuất cảnh, thời gian vận chuyển và hành trình dự kiến (cảng xuất khẩu, quá cảnh, nhập khẩu):
12. Phương tiện vận chuyển và số hiệu (nếu đã xác định):
13. Thông tin về bảo hiểm cho từng lô hàng (trong trường hợp sự cố):
14. Mô tả tính chất của từng loại CTNH:
15. Loại bao bì:
16. Số lượng (kg):
17. Quá trình phát sinh CTNH:
18. Phương pháp xử lý ở nước ngoài:

Việc xuất khẩu CTNH nêu trên phải được thực hiện theo đúng các quy định tại Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, trong đó có việc sử dụng Chứng từ CTNH theo Phụ lục 3 và việc lập hồ sơ vận chuyển cho từng chuyến xuất khẩu theo Phụ lục 5 kèm theo Thông tư này.

Tổng cục Môi trường thông báo đề quý (tên tổ chức, cá nhân đăng ký xuất khẩu) biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu...

TỔNG CỤC TRƯỞNG
(ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Lưu ý: Đây là mẫu văn bản chấp thuận xuất khẩu CTNH. Văn bản chấp thuận tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu CTNH có thể sửa đổi, bỏ đi một số thông tin cho phù hợp.

PHỤ LỤC 6
MÃ SỐ QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI
(Kèm theo Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. Mã số QLCTNH của chủ nguồn thải CTNH:

Mã tỉnh. Số thứ tự cấp số đăng ký. T (hoặc Tx)

Chú thích:

- Mã tỉnh: Theo Bảng 1 Phụ lục này
- Số thứ tự cấp Số đăng ký (chủ nguồn thải): Có 6 chữ số từ 000001 đến 999999
- T: Ký hiệu chủ nguồn thải (hoặc Tx là ký hiệu chủ nguồn thải tự xử lý CTNH)

Ví dụ: Một chủ nguồn thải CTNH ở An Giang, số thứ tự cấp số đăng ký chủ nguồn thải là 25 thì có mã số QLCTNH là: 89.000025.T hoặc 89.000025.Tx

B. Mã số QLCTNH của chủ vận chuyển CTNH được cấp phép theo quy định tại Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT:

B.1. Đối với chủ vận chuyển CTNH có địa bàn hoạt động trong một tỉnh:

Mã tỉnh. Số thứ tự cấp phép.V

Chú thích:

- Mã tỉnh: Theo Bảng 1 Phụ lục này
- Số thứ tự cấp phép: Có 3 chữ số từ 001 đến 999
- V: Ký hiệu chủ vận chuyển CTNH

Ví dụ: Một chủ vận chuyển CTNH có địa bàn hoạt động trong tỉnh An Giang, số thứ tự cấp phép là 25 thì có mã số QLCTNH là: 89.025.V

B.2. Đối với chủ vận chuyển CTNH có địa bàn hoạt động từ hai tỉnh trở lên:

V Trong một vùng:

Mã vùng. Số thứ tự cấp phép. V

V Trong 2 vùng trở lên:

Mã vùng thứ nhất-Mã vùng thứ 2-...-Mã vùng thứ n. Số thứ tự cấp phép. V

Chú thích:

- Mã vùng: Theo Bảng 2 Phụ lục này
- Số thứ tự cấp phép: Có 3 chữ số từ 001 đến 999
- V: Ký hiệu chủ vận chuyển CTNH

Ví dụ:

- Một chủ vận chuyển CTNH có địa bàn hoạt động trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, số thứ tự cấp phép là 25 thì có mã số QLCTNH là: 8.025.V

- Một chủ vận chuyển CTNH có địa bàn hoạt động trong các vùng Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long, số thứ tự cấp phép là 25 thì có mã số QLCTNH là: 7-8.025.V

C. Mã số QLCTNH của chủ xử lý CTNH được cấp phép theo quy định tại Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT:

C.1. Đối với chủ xử lý CTNH có địa bàn hoạt động trong một tỉnh:

Mã tỉnh. Số thứ tự cấp phép.X

Chú thích:

- Mã tỉnh: Theo Bảng 1 Phụ lục này
- Số thứ tự cấp phép: Có 3 chữ số từ 001 đến 999
- X: Ký hiệu chủ xử lý CTNH

Ví dụ: Một chủ xử lý CTNH có địa bàn hoạt động trong tỉnh An Giang, số thứ tự cấp phép là 25 thì có mã số QLCTNH là: 89.025.X.

C.2. Đối với chủ xử lý CTNH có địa bàn hoạt động từ hai tỉnh trở lên

▼ Trong một vùng:

Mã vùng. Số thứ tự cấp phép. X

▼ Trong 2 vùng trở lên:

Mã vùng thứ nhất-Mã vùng thứ 2-...-Mã vùng thứ n. Số thứ tự cấp phép. X

Chú thích:

- Mã vùng: Theo Bảng 2 Phụ lục này
- Số thứ tự cấp phép: Có 3 chữ số từ 001 đến 999
- X: Ký hiệu chủ xử lý CTNH

Ví dụ:

- Một chủ xử lý CTNH có địa bàn hoạt động trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, số thứ tự cấp phép là 25 thì có mã số QLCTNH là: 8.025.X

- Một chủ xử lý CTNH có địa bàn hoạt động trong các vùng Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long, số thứ tự cấp phép là 25 thì có mã số QLCTNH là: 7-8.025.X

D. Mã số QLCTNH của chủ hành nghề QLCTNH:

D.1. Đối với chủ hành nghề QLCTNH có địa bàn hoạt động trong một tỉnh:

Mã tỉnh. Số thứ tự cấp phép.VX

Chú thích:

- Mã tỉnh: Theo Bảng 1 Phụ lục này
- Số thứ tự cấp phép: Có 3 chữ số từ 001 đến 999
- VX: Ký hiệu chủ hành nghề QLCTNH

Ví dụ: Một chủ hành nghề QLCTNH có địa bàn hoạt động trong tỉnh An Giang, số thứ tự cấp phép là 125, được cấp mã số QLCTNH là: 89.125.VX.

D.2. Đối với chủ hành nghề QLCTNH có địa bàn hoạt động từ hai tỉnh trở lên

▼ Trong một vùng:

Mã vùng. Số thứ tự cấp phép.VX

V Trong 2 vùng trở lên:

Mã vùng thứ nhất-Mã vùng thứ 2-...-Mã vùng thứ n. Số thứ tự cấp phép.VX

Chú thích:

- Mã vùng: Theo Bảng 2 Phụ lục này
- Số thứ tự cấp phép: Có 3 chữ số từ 001 đến 999
- VX: Ký hiệu chủ hành nghề QLCTNH

Ví dụ:

- Một chủ hành nghề QLCTNH có địa bàn hoạt động trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, số thứ tự cấp phép là 125, được cấp mã số QLCTNH là: **8.125.VX**

- Một chủ hành nghề QLCTNH có địa bàn hoạt động trong các vùng Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long, số thứ tự cấp phép là 125, được cấp mã số QLCTNH là: **7-8.125.VX**

Bảng 1: Mã tỉnh

(Căn cứ Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam)

Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã tỉnh	Tên tỉnh
01	TP. Hà Nội	34	Thái Bình	67	Đắk Nông
02	Hà Giang	35	Hà Nam	68	Lâm Đồng
04	Cao Bằng	36	Nam Định	70	Bình Phước
06	Bắc Kạn	37	Ninh Bình	72	Tây Ninh
08	Tuyên Quang	38	Thanh Hoá	74	Bình Dương
10	Lào Cai	40	Nghệ An	75	Đồng Nai
11	Điện Biên	42	Hà Tĩnh	77	Bà Rịa - Vũng Tàu
12	Lai Châu	44	Quảng Bình	79	TP. Hồ Chí Minh
14	Sơn La	45	Quảng Trị	80	Long An
15	Yên Bái	46	Thừa Thiên Huế	82	Tiền Giang
17	Hoà Bình	48	TP. Đà Nẵng	83	Bến Tre
19	Thái Nguyên	49	Quảng Nam	84	Trà Vinh
20	Lạng Sơn	51	Quảng Ngãi	86	Vĩnh Long
22	Quảng Ninh	52	Bình Định	87	Đồng Tháp
24	Bắc Giang	54	Phú Yên	89	An Giang
25	Phú Thọ	56	Khánh Hoà	91	Kiên Giang
26	Vĩnh Phúc	58	Ninh Thuận	92	TP. Cần Thơ
27	Bắc Ninh	60	Bình Thuận	93	Hậu Giang
30	Hải Dương	62	Kon Tum	94	Sóc Trăng
31	TP. Hải Phòng	64	Gia Lai	95	Bạc Liêu
33	Hưng Yên	66	Đắk Lắk	96	Cà Mau

Bảng 2: Mã vùng

Mã vùng	Tên vùng	Các tỉnh trong vùng
1	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Ninh, Hà Nam, TP. Hà Nội, Hải Dương, TP. Hải Phòng, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình, Vĩnh Phúc
2	Đông Bắc	Bắc Giang, Bắc Kạn, Cao Bằng, Hà Giang, Lạng Sơn, Lào Cai, Phú Thọ, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái
3	Tây Bắc	Điện Biên, Hòa Bình, Lai Châu, Sơn La
4	Bắc Trung bộ	Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thanh Hoá, Thừa Thiên Huế
5	Duyên hải Nam Trung bộ	Bình Định, Bình Thuận, TP. Đà Nẵng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Phú Yên, Quảng Nam, Quảng Ngãi
6	Tây Nguyên	Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng
7	Đông Nam bộ	Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh, Tây Ninh
8	Đồng bằng sông Cửu Long	An Giang, Bạc Liêu, Bến Tre, Cà Mau, TP. Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long

PHỤ LỤC 7
YÊU CẦU KỸ THUẬT ĐỐI VỚI VIỆC HÀNH NGHỀ
QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI
(Kèm theo Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Bao bì chuyên dụng chất thải nguy hại

1.1. Bao bì chuyên dụng để đóng gói CTNH phải đáp ứng các yêu cầu chung như sau:

1.1.1. Toàn bộ vỏ bao bì chuyên dụng có khả năng chống được sự ăn mòn, không bị gỉ, không phản ứng hoá học với CTNH chứa bên trong, có khả năng chống thấm hoặc thẩm thấu, rò rỉ, đặc biệt tại điểm tiếp nối và vị trí nắp, xả chất thải; bao bì mềm có ít nhất 02 lớp vỏ.

1.1.2. Chịu được va chạm, không bị hư hỏng, rách vỡ vỏ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng thông thường.

1.1.3. Bao bì mềm được buộc kín và bao bì cứng có nắp đậy kín để đảm bảo ngăn chất thải rò rỉ hoặc bay hơi ra ngoài.

1.1.4. Chất thải lỏng, bùn thải dạng nhão hoặc chất thải có các thành phần nguy hại dễ bay hơi phải chứa trong bao bì cứng không vượt quá 90% dung tích hoặc mức chứa cao nhất cách giới hạn trên của bao bì là 10 (mười) cm.

1.2. Trước khi vận chuyển, bao bì phải được dán nhãn rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ và phai màu. Nhãn bao gồm các thông tin sau: Tên và mã CTNH, tên và địa chỉ nơi phát sinh CTNH, ngày bắt đầu được đóng gói; dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6707:2009 về Chất thải nguy hại - Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa (sau đây viết tắt là TCVN 6707:2009) với kích thước ít nhất 05 (năm) cm mỗi chiều.

2. Thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại

2.1. Các thiết bị lưu chứa (có vỏ cứng với cỡ lớn hơn các bao bì chuyên dụng thông thường, như các bồn, bể...) để bảo quản CTNH phải đáp ứng các yêu cầu chung như sau:

2.1.1. Vỏ có khả năng chống được sự ăn mòn, không bị gỉ, không phản ứng hoá học với CTNH chứa bên trong, có khả năng chống thấm hoặc thẩm thấu, có gia cố hoặc thiết kế đặc biệt tại điểm tiếp nối và vị trí xếp, dỡ hoặc nạp, xả chất thải để tránh rò rỉ.

2.1.2. Kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng.

2.1.3. Có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6707:2009 với kích thước ít nhất 30 (ba mươi) cm mỗi chiều, được in rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ và phai màu.

2.2. Thiết bị lưu chứa CTNH ở thể lỏng hoặc có thành phần nguy hại dễ bay hơi phải có nắp đậy kín, biện pháp kiểm soát bay hơi, đặc biệt tại điểm nạp, xả, biện pháp kiểm soát nắp đậy tràn để đảm bảo mức chứa cao nhất cách giới hạn trên của thiết bị lưu chứa 10 (mười) cm.

2.3. Trường hợp thiết bị lưu chứa CTNH không có các thành phần nguy hại dễ bay hơi thì có thể không cần nắp đậy kín nhưng phải có mái hoặc biện pháp che hoàn toàn nắng, mưa khác và biện pháp kiểm soát gió trực tiếp vào bên trong.

3. Khu vực lưu giữ tạm thời hoặc trung chuyển chất thải nguy hại

3.1. Khu vực lưu giữ tạm thời hoặc trung chuyển CTNH phải đáp ứng các yêu cầu chung như sau:

- 3.1.1. Có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ CTNH được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.
- 3.1.2. Có sàn bảo đảm kín khít, không rạn nứt, bằng vật liệu chống thấm, chịu ăn mòn, không có khả năng phản ứng hoá học với CTNH; sàn có đủ độ bền chịu được tải trọng của lượng CTNH cao nhất theo tính toán; tường và vách ngăn bằng vật liệu không cháy.
- 3.1.3. Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ CTNH bằng vật liệu không cháy, trừ các thiết bị lưu chứa CTNH với dung tích lớn hơn 05 (năm) m³ thì được đặt ngoài trời; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong.
- 3.1.4. Có phân chia các ô hoặc bộ phận riêng cho từng loại CTNH hoặc nhóm CTNH có cùng tính chất để cách ly với các loại hoặc nhóm CTNH khác có khả năng phản ứng hoá học với nhau bằng vách không cháy cao hơn chiều cao xếp CTNH.
- 3.1.5. Có rãnh thu chất lỏng về một hố ga thấp hơn sàn để bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi vệ sinh, chữa cháy hoặc có sự cố rò rỉ, đổ tràn.
- 3.2. Khu vực lưu giữ tạm thời hoặc trung chuyển xây dựng theo dạng nhà kho phải đáp ứng Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4317:86 - Nhà kho - Nguyên tắc cơ bản thiết kế hoặc tiêu chuẩn quốc tế tương đương hoặc cao hơn.
- 3.3. Khu vực lưu giữ tạm thời hoặc trung chuyển CTNH ở thể lỏng phải có tường, dè, hoặc gờ bao quanh toàn bộ hoặc từng phần của khu vực hoặc một biện pháp cách ly thứ cấp khác để dự phòng CTNH phát tán ra ngoài môi trường trong trường hợp có sự cố.
- 3.4. Khu vực lưu giữ tạm thời hoặc trung chuyển CTNH dễ cháy, nổ bảo đảm khoảng cách không dưới 10 (mười) m với lò đốt, lò hơi và các thiết bị đốt khác.
- 3.5. CTNH đóng gói trong bao bì chuyên dụng phải được xếp cách tường bao quanh của khu vực lưu giữ tạm thời hoặc trung chuyển ít nhất 50 (năm mươi) cm, không cao quá 300 (ba trăm) cm, chừa lối đi chính thẳng hàng và rộng ít nhất 150 (một trăm năm mươi) cm. CTNH ký ảm phải xếp trên bục hoặc tấm nâng cao tối thiểu 30 (ba mươi) cm. Sử dụng thiết bị nâng và có biện pháp chằng buộc tránh đổ, rơi khi xếp chồng các bao bì ở độ cao hơn 150 (một trăm năm mươi) cm.
- 3.6. Chất thải lỏng có PCB, các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân huỷ thải thuộc đối tượng quản lý của Công ước Stockholm và các thành phần nguy hại hữu cơ halogen khác (vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT) phải được chứa trong các bao bì cứng hoặc thiết bị lưu chứa đặt trên các tấm nâng và không xếp chồng lên nhau.
- 3.7. Khu vực lưu giữ tạm thời hoặc trung chuyển phải được trang bị như sau:
- 3.7.1. Thiết bị phòng cháy chữa cháy (ít nhất gồm có bình bột chữa cháy, cát để dập lửa) theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.
- 3.7.2. Vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng.
- 3.7.3. Hộp sơ cứu vết thương; bình chứa dung dịch soda gia dụng để trung hoà khẩn cấp vết bỏng axit trong trường hợp lưu giữ chất thải có tính axit.
- 3.7.4. Thiết bị xếp dỡ (thủ công hoặc cơ giới).
- 3.7.5. Thiết bị thông tin liên lạc (điện thoại cố định hoặc bộ đàm).
- 3.7.6. Thiết bị báo động (như còi, keng, loa).
- 3.7.7. Trong từng ô hoặc bộ phận của khu vực lưu giữ tạm thời hoặc trung chuyển và trên từng thiết bị lưu chứa phải có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại CTNH

được lưu giữ theo TCVN 6707:2009 với kích thước ít nhất 30 (ba mươi) cm mỗi chiều; vật liệu và mực của dấu hiệu và các dòng chữ nêu trên không bị mờ hoặc phai màu.

3.7.8. Sơ đồ thoát hiểm, ký hiệu hướng dẫn thoát hiểm (ký hiệu exit hoặc ký hiệu chỉ lối thoát) đặt ở các điểm đầu mỗi của lối đi.

3.7.9. Các bảng hướng dẫn rút gọn về quy trình vận hành an toàn khu vực lưu giữ tạm thời hoặc trung chuyển, quy trình ứng phó sự cố (kèm theo danh sách điện thoại của các cơ quan quản lý môi trường, công an, cấp cứu, cứu hỏa tại địa phương), nội quy về an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe (kèm theo yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân); có kích thước và ở vị trí đảm bảo thuận tiện quan sát đối với người vận hành, được in rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ.

4. Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại

4.1. Các phương tiện vận chuyển CTNH phải đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tương tự như các phương tiện vận chuyển hàng hoá cùng loại theo quy định của pháp luật.

4.2. Thiết bị lưu chứa CTNH lắp cố định hoặc có thể tháo rời trên phương tiện vận chuyển phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại Mục 2 Phụ lục này.

4.3. Yêu cầu đặc thù cho một số loại phương tiện vận chuyển CTNH như sau:

4.3.1. Xe tải thùng lắp cố định có lắp đặt thùng hoặc hộp thu chất lỏng dự phòng bên dưới đáy thùng.

4.3.2. Công ten nơ hoặc thùng có thể tháo rời phải được bắt chặt vào xe tải trước khi hoạt động.

4.3.3. Xe tải thùng hở phải được phủ bạt kín che nắng, mưa sau khi chứa CTNH.

4.3.4. Xe tải bồn (hay còn gọi là xe xitéc) và khoang chứa tàu thủy đối với CTNH ở thể lỏng phải có biện pháp kiểm soát bay hơi, đặc biệt tại điểm nạp, xả, biện pháp kiểm soát nạp đầy tràn để đảm bảo mức chứa cao nhất cách giới hạn trên của bồn hoặc khoang chứa là 10 (mười) cm; xe tải bồn phải đáp ứng quy định tại Văn bản Kỹ thuật đo lường Việt Nam ĐLVN 04:1998 về Xitéc ô tô – Yêu cầu kỹ thuật.

4.3.5. Xe tải ben (có thùng có thể vận hành nghiêng để đổ hàng xuống) có phủ bạt kín che nắng, mưa sau khi chứa CTNH và chỉ được sử dụng cho một số trường hợp đặc biệt theo hướng dẫn của CQCP.

4.4. Phải vận chuyển CTNH đã được đóng gói trong bao bì chuyên dụng trừ các trường hợp sau:

4.4.1. CTNH là bao bì chuyên dụng thải hoặc cùng loại với bao bì chuyên dụng.

4.4.2. CTNH ở thể rắn có kích thước không phù hợp để đóng gói trong bao bì chuyên dụng.

4.4.3. CTNH ở thể lỏng hoặc bùn nhão chứa trực tiếp trong bồn của xe bồn hoặc khoang chứa kín của tàu thủy.

4.4.4. CTNH ở thể rắn (kể cả bùn thải khô) có tính chất hoá lý tương đối đồng nhất tại mọi điểm trong khối chất thải, có khối lượng lớn được chở trực tiếp bằng xe tải ben, xe ép rác chuyên dụng, tàu thủy, xà lan hoặc một số loại phương tiện được thiết kế đặc biệt khác theo hướng dẫn của CQCP.

4.5. Khu vực chứa CTNH trên tàu thủy, xà lan đảm bảo các yêu cầu sau:

4.5.1. Có sàn và vách xung quanh bảo đảm kín khít đặc biệt tại đường tiếp giáp giữa sàn và vách, bằng vật liệu chống thấm, không cháy, chịu ăn mòn, không có khả năng phản

ứng hoá học với CTNH; sản có đủ độ bền để chịu được tải trọng CTNH cao nhất theo tính toán.

4.5.2. Có mái hoặc phủ bạt che hoàn toàn nắng, mưa, trừ khu vực chứa CTNH trong các thiết bị lưu chứa với dung tích lớn hơn 08 m³ thì được đặt ngoài trời; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong.

4.5.3. Có phân chia các ô hoặc bộ phận riêng cho từng loại CTNH hoặc nhóm CTNH có cùng tính chất để cách ly với các loại hoặc nhóm CTNH khác có khả năng phản ứng hoá học với nhau.

4.5.4. Có danh sách hàng hoá hay bảng kê khai chỉ ra vị trí của chất thải.

4.6. Phương tiện vận chuyển CTNH khi đang hoạt động phải được trang bị như sau:

4.6.1. Các dụng cụ cứu hỏa (ít nhất là bình bột dập lửa) theo quy định về phòng cháy chữa cháy.

4.6.2. Vật liệu thấm hút (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng.

4.6.3. Hộp sơ cứu vết thương; bình chứa dung dịch soda gia dụng để trung hoà khẩn cấp vết bỏng axit trong trường hợp vận chuyển chất thải có tính axit.

4.6.4. Thiết bị thông tin liên lạc (điện thoại di động hoặc bộ đàm).

4.6.5. Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo TCVN 6707:2009 với kích thước ít nhất là 30 (ba mươi) cm mỗi chiều, có thể tháo, lắp linh hoạt tùy theo loại CTNH được vận chuyển ít nhất ở hai bên của phương tiện; có dòng chữ “VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI” với chiều cao chữ ít nhất 15 (mười lăm) cm kèm theo tên cơ sở, địa chỉ, số điện thoại liên hệ được đặt cố định ít nhất ở hai bên của phương tiện; vật liệu và mực của dấu hiệu và các dòng chữ nêu trên không bị mờ và phai màu.

4.6.6. Biển thông báo sự cố cho các đối tượng giao thông khác trong trường hợp sự cố trên đường.

4.6.7. Các bản hướng dẫn rút gọn về quy trình vận hành an toàn phương tiện vận chuyển và xếp dỡ hay nạp xả CTNH, quy trình ứng phó sự cố (kèm theo danh sách điện thoại của các cơ quan quản lý môi trường, công an, cấp cứu, cứu hỏa của các địa phương trên địa bàn hoạt động), nội quy về an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe (kèm theo yêu cầu về thiết bị bảo hộ cá nhân) đặt ở cabin hoặc khu vực điều khiển theo quy định của pháp luật, được in rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ.

4.7. Không chở các CTNH có khả năng phản ứng hoá học với nhau trong cùng một phương tiện vận chuyển, hoặc phải có biện pháp cách ly phù hợp tránh không để CTNH phản ứng hoá học với nhau kể cả khi có sự cố rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn.

5. Hệ thống hoặc thiết bị xử lý chất thải nguy hại

5.1. Hệ thống hoặc thiết bị xử lý CTNH phải đáp ứng các yêu cầu chung như sau:

5.1.1. Có công nghệ, công suất phù hợp với đặc tính hóa học, vật lý, sinh học và số lượng các loại CTNH đăng ký xử lý.

5.1.2. CTNH cần được phân loại, kiểm tra và đưa qua hệ thống hoặc thiết bị sơ chế CTNH (nếu cần thiết) để đảm bảo kích thước, trạng thái vật lý phù hợp trước khi đưa vào xử lý.

5.1.3. CTNH sau khi được xử lý cuối cùng và các chất thải phát sinh từ quá trình xử lý phải đảm bảo các tính chất và thành phần nguy hại dưới ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT hoặc có biện pháp quản lý phù hợp theo quy định.

5.2. Yêu cầu đặc thù đối với một số hệ thống hoặc thiết bị xử lý CTNH như sau:

5.2.1. Lò đốt CTNH tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 30:2010/BTNMT về khí thải lò đốt chất thải công nghiệp. Lò đốt CTNH phải có công suất không dưới 100 (một trăm) kg/giờ trừ trường hợp đã được phê duyệt báo cáo ĐTM hoặc cấp phép trước ngày Thông tư này có hiệu lực.

5.2.2. Khí thải từ việc đồng xử lý CTNH trong lò nung xi măng tạm thời áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 23:2009/BTNMT về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng trong thời gian chưa có Quy chuẩn kỹ thuật riêng.

5.2.3. Sản phẩm của quá trình hoá rắn hoặc ổn định hoá CTNH phải tuân thủ quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT.

5.2.4. Cô lập CTNH bằng đóng kén trong bể bê tông (còn gọi là bể đóng kén) phải đáp ứng các yêu cầu sau:

5.2.4.1. Bể đóng kén gồm ba dạng: Chìm dưới mặt đất, nửa chìm nửa nổi và nổi trên mặt đất; đặt tại khu vực có mực nước ngầm ở độ sâu phù hợp.

5.2.4.2. Diện tích đáy của mỗi bể không quá 100 (một trăm) m² và chiều cao không quá 05m; trường hợp có nhiều hơn một bể thì các bể phải được xây dựng với kết cấu tách rời không chung vách trừ trường hợp tổng diện tích các bể không quá 100 (một trăm) m².

5.2.4.3. Vách và đáy bằng bê tông chống thấm, kết cấu cốt thép bền vững (bổ sung hệ khung dầm để tăng cường kết cấu chịu lực nếu cần thiết) đặt trên nền đất được gia cố (bổ sung đóng cọc nếu nền đất yếu) để đảm bảo tránh sụt lún gây nứt gãy, rò rỉ, thấm thấu theo đúng quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn về xây dựng.

5.2.4.4. Xung quanh vách (phần chìm dưới mặt đất) và dưới đáy bể có bổ sung lớp lót chống thấm ít nhất gồm một trong các vật liệu sau: Lớp đất sét có hệ số thấm $K \leq 10^{-7}$ cm/s được đầm nén chặt với bề dày ≥ 60 (sáu mươi) cm; màng HDPE (High Density Polyethylen) hoặc nhựa tổng hợp PVC, cao su butila, cao su tổng hợp neopren hoặc vật liệu tương đương với chiều dày ≥ 02 (hai) mm.

5.2.4.5. Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ mặt bể và biện pháp hạn chế gió trực tiếp vào trong bể trong thời gian sử dụng cho đến khi đóng bể.

5.2.4.6. Sau khi đầy, phải đóng bể bằng nắp bằng bê tông chống thấm, kết cấu cốt thép bền vững theo đúng quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn về xây dựng; nắp phải phủ kín toàn bộ bề mặt bể đảm bảo tuyệt đối không để nước rò rỉ, thấm thấu; nắp bể có bổ sung lớp lót tương tự như quy định tại Điểm 5.2.4.4 Phụ lục này.

5.2.4.7. Trường hợp sử dụng khu vực mặt bể sau khi đóng kín để cho các chức năng khác (trừ đường giao thông cho phương tiện cơ giới) thì phải đảm bảo các tải trọng phía trên bể không vượt quá 25% khả năng chịu lực theo tính toán của bể.

5.2.4.8. Việc thiết kế, xây dựng bãi chôn lấp CTNH phải tuân thủ nội dung của báo cáo ĐTM và quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM trên cơ sở Tiêu chuẩn xây dựng TCXDVN 320:2004 về Bãi chôn lấp chất thải nguy hại – Tiêu chuẩn thiết kế. Việc vận hành bãi chôn lấp CTNH thực hiện theo yêu cầu cụ thể của CQCP trên cơ sở Quyết định số 60/2002/QĐ-BKHCNMT ngày 07 tháng 8 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ban hành Hướng dẫn kỹ thuật chôn lấp chất thải nguy hại.

5.3. Khu vực lắp đặt các hệ thống hoặc thiết bị xử lý CTNH phải được trang bị như sau:

5.3.1. Thiết bị phòng cháy chữa cháy (ít nhất gồm có bình bột chữa cháy, cát để dập lửa) theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

5.3.2. Vật liệu thấm hút (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng.

5.3.3. Hộp sơ cứu vết thương, bình chứa dung dịch soda gia dụng để trung hoà khẩn cấp vết bỏng axit trong trường hợp xử lý chất thải có tính axit.

5.3.4. Thiết bị thông tin liên lạc (điện thoại cố định).

5.3.5. Thiết bị báo động (như còi, keng, loa).

5.3.6. Sơ đồ thoát hiểm, ký hiệu hướng dẫn thoát hiểm (ký hiệu exit hoặc ký hiệu chỉ lối thoát) đặt ở điểm đầu mỗi của lối đi.

5.3.7. Các bản hướng dẫn rút gọn về quy trình vận hành an toàn của các hệ thống, thiết bị, quy trình ứng phó các loại sự cố (kèm theo danh sách điện thoại của các cơ quan quản lý môi trường, công an, cấp cứu, cứu hỏa tại địa phương), nội quy an toàn lao động và bảo vệ sức khoẻ (kèm theo yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân); có kích thước và ở vị trí đảm bảo thuận tiện quan sát đối với người vận hành, được in rõ ràng, dễ đọc và không bị mờ.

5.4. Hệ thống hoặc thiết bị xử lý CTNH ở nhiệt độ cao có khả năng gây sự cố cháy nổ phải có cơ chế cảnh báo và tự động ngắt khi ở tình trạng vận hành không an toàn song song với cơ chế ngắt bằng tay.

6. Yêu cầu chung đối với công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

6.1. Có công trình bảo vệ môi trường để xử lý khí thải phát sinh từ toàn bộ hoạt động tại cơ sở xử lý hoặc đại lý vận chuyển CTNH (nếu có) đảm bảo đạt các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành trước khi thải ra môi trường hoặc có biện pháp kiểm soát khí thải khác.

Công trình, thiết bị xử lý khí thải sử dụng điện năng phải có van xả tắt (by-pass) để xả khí thải trực tiếp ra ống khói mà không qua xử lý khi có sự cố. Van xả tắt phải có niêm phong để tránh sử dụng tùy tiện. Sau khi phá niêm phong để sử dụng phải thông báo cho cơ quan quản lý môi trường địa phương để lập biên bản và niêm phong lại.

6.2. Có công trình bảo vệ môi trường để xử lý nước thải phát sinh từ toàn bộ hoạt động tại cơ sở xử lý hoặc đại lý vận chuyển CTNH (nếu có) đảm bảo đạt các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành trước khi xả ra môi trường hoặc có biện pháp quản lý nước thải khác.

Công trình xử lý nước thải phải có bể chứa nước thải dự phòng trong thời gian khắc phục sự cố.

6.3. Khu vực lắp đặt các công trình bảo vệ môi trường để xử lý khí thải, nước thải có các bản hướng dẫn rút gọn về quy trình vận hành an toàn của công trình; có kích thước và ở vị trí đảm bảo thuận tiện quan sát đối với người vận hành, được in rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ.

6.4. Có các biện pháp quản lý CTNH, chất thải rắn thông thường phát sinh từ hoạt động tại cơ sở xử lý và đại lý vận chuyển CTNH theo đúng quy định.

6.5. Có biện pháp thông gió (cưỡng bức hoặc tự nhiên) hoặc điều hoà không khí trong các nhà kho, nhà xưởng, để giảm bụi, mùi, khí có hại và đảm bảo nhiệt độ không quá 35 (ba mươi lăm) °C.

6.6. Có biện pháp giảm tiếng ồn, rung trong trường hợp gây tiếng ồn, rung vượt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

6.7. Việc giám sát môi trường định kỳ đối với khí thải; nước thải; chất thải rắn; sản phẩm tái chế, tận thu, hoá rắn; tiếng ồn, rung; môi trường lao động thực hiện theo yêu cầu của CQCP trên cơ sở báo cáo ĐTM đã được phê duyệt và căn cứ vào các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành. Tần suất giám sát đảm bảo ít nhất 03 (ba) tháng/lần. Không bắt buộc giám sát định kỳ đối với thông số dioxin/furan theo quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành trừ trường hợp xử lý CTNH có các thành phần halogen hữu cơ vượt ngưỡng CTNH quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT hoặc các trường hợp đặc biệt khác do CQCP yêu cầu.

6.8. Hệ thống hoặc thiết bị xử lý CTNH có chứa các thành phần halogen hữu cơ vượt ngưỡng CTNH quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT thì phải có thiết bị giám sát môi trường

tự động liên tục. Các trường hợp khác chỉ phải lắp nếu có yêu cầu của cơ quan phê duyệt báo cáo ĐTM hoặc CQCP. Các thông số giám sát do các cơ quan này yêu cầu tùy theo tình hình thực tế căn cứ vào các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

7. Các quy định khác

7.1. Các phương tiện, thiết bị chuyên dụng cho việc hành nghề QLCTNH đáp ứng được các quy định tại Phụ lục này được phép sử dụng để quản lý các chất thải thông thường nhưng phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải thông thường.

7.2. Ngoài các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Phụ lục này, các phương tiện, thiết bị chuyên dụng cho việc hành nghề QLCTNH trong lĩnh vực y tế phải tuân thủ theo quy định hiện hành về quản lý chất thải y tế.

7.3. Trường hợp có quy chuẩn kỹ thuật riêng đối với từng phương tiện, thiết bị chuyên dụng cho việc hành nghề QLCTNH thì áp dụng theo quy chuẩn đó. Trường hợp có tiêu chuẩn riêng đối với từng phương tiện, thiết bị chuyên dụng cho việc hành nghề QLCTNH thì áp dụng theo yêu cầu cụ thể của CQCP.

7.4. Không sử dụng phương tiện vận chuyển hàng không đối với CTNH, trừ trường hợp đặc biệt xuất khẩu CTNH thì phải theo sự hướng dẫn của Tổng cục Môi trường và cơ quan quản lý hàng không.

7.5. Bể đóng kín đã đóng kín trước ngày Thông tư này có hiệu lực không phải tuân thủ yêu cầu kỹ thuật quy định tại Thông tư này.

PHỤ LỤC 8
DANH MỤC CHẤT THẢI NGUY HẠI
(Kèm theo Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG DANH MỤC

1. Giải thích về các cột trong Danh mục chi tiết tại Mục C Phụ lục này:

1.1. Mã CTNH (mã chất thải nguy hại): Là cột thể hiện mã số của các chất thải trong Danh mục khi được phân định là CTNH. Mã CTNH được tổ hợp từ 1, 2 hoặc 3 cặp chữ số (hay 2, 4 hoặc 6 chữ số) như sau:

a) Cặp chữ số (hay 2 chữ số) thứ nhất thể hiện mã của nhóm chất thải phân loại theo nhóm nguồn hoặc dòng thải chính;

b) Cặp chữ số (hay 2 chữ số) thứ hai thể hiện mã của phân nhóm chất thải phân loại theo phân nhóm nguồn hoặc dòng thải trong từng nhóm nguồn hoặc dòng thải chính;

c) Cặp chữ số (hay 2 chữ số) thứ ba thể hiện mã của từng loại chất thải trong từng phân nhóm nguồn hoặc dòng thải.

1.2. Tên chất thải: Là cột thể hiện tên gọi của các chất thải trong Danh mục, được phân loại theo 3 cấp như sau:

a) Cấp 1 (tương ứng với mã có 1 cặp chữ số): Tên gọi của nhóm chất thải phân loại theo nhóm nguồn hoặc dòng thải chính;

b) Cấp 2 (tương ứng mã có 2 cặp chữ số): Tên gọi của phân nhóm chất thải phân loại theo phân nhóm nguồn hoặc dòng thải trong từng nhóm nguồn hoặc dòng thải chính;

c) Cấp 3 (tương ứng mã đầy đủ 3 cặp chữ số): Tên gọi của từng loại chất thải trong từng phân nhóm nguồn hoặc dòng thải.

1.3. Mã EC: Là cột thể hiện mã đối chiếu theo Danh mục chất thải của Cộng đồng Châu Âu (EC).

1.4. Mã Basel (A): Là cột thể hiện mã đối chiếu A theo Phụ lục VIII (Danh mục A) của Công ước Basel. Đối với những loại chất thải trong Danh mục mà có một số phương án mã đối chiếu A hoặc không có mã đối chiếu mặc định nào thì cần căn cứ vào từng trường hợp cụ thể (ví dụ theo nguồn phát thải, thành phần và tính chất nguy hại của chất thải) và nội dung Phụ lục nói trên của Công ước Basel để lựa chọn mã phù hợp.

1.5. Mã Basel (Y): Là cột thể hiện mã đối chiếu Y theo Phụ lục I của Công ước Basel. Đối với những loại chất thải trong Danh mục mà có một số phương án mã đối chiếu Y hoặc không có mã đối chiếu mặc định nào thì cần căn cứ vào từng trường hợp cụ thể (ví dụ theo nguồn phát thải, thành phần và tính chất nguy hại của chất thải) và nội dung Phụ lục nói trên của Công ước Basel để lựa chọn mã phù hợp.

1.6. Tính chất nguy hại chính: Là cột thể hiện các tính chất nguy hại chính mà một chất thải nguy hại trong Danh mục có thể có, đối chiếu theo quy định của EC và Phụ lục III của Công ước Basel. Tùy vào từng trường hợp, một chất thải nguy hại có thể có một, một số hoặc tất cả các tính chất được ghi tại cột này. Các tính chất nguy hại được trình bày chi tiết tại bảng sau (trong đó các tính chất có ký hiệu * liên quan đến các tính chất và thành phần nguy hại theo QCVN 07:2009/BTNMT):

Tính chất nguy hại	Ký hiệu	Mô tả	Mã H (Theo quy định của EC)	Mã H (Theo Phụ lục III Công ước Basel)
Dễ nổ	N	Các chất thải ở thể rắn hoặc lỏng mà bản thân chúng có thể nổ do kết quả của phản ứng hoá học (khi tiếp xúc với ngọn lửa, bị va đập hoặc ma sát) hoặc tạo ra các loại khí ở nhiệt độ, áp suất và tốc độ gây thiệt hại cho môi trường xung quanh.	H1	H1
Dễ cháy	C	- <i>Chất thải lỏng dễ cháy</i> : Các chất thải ở thể lỏng, hỗn hợp chất lỏng hoặc chất lỏng chứa chất rắn hoà tan hoặc lơ lửng, có nhiệt độ chớp cháy thấp theo QCVN 07:2009/BTNMT.	H3B	H3
		- <i>Chất thải rắn dễ cháy</i> : Các chất thải rắn có khả năng tự bốc cháy hoặc phát lửa do bị ma sát trong các điều kiện vận chuyển.	H3A	H4.1
		- <i>Chất thải có khả năng tự bốc cháy</i> : Các chất thải rắn hoặc lỏng có thể tự nóng lên trong điều kiện vận chuyển bình thường, hoặc tự nóng lên do tiếp xúc với không khí và có khả năng bốc cháy.	H3A	H4.2
		- <i>Chất thải tạo ra khí dễ cháy</i> : Các chất thải khi tiếp xúc với nước có khả năng tự cháy hoặc tạo ra khí dễ cháy.	H3A	H4.3
Oxy hoá	OH	Các chất thải có khả năng nhanh chóng thực hiện phản ứng oxy hoá toả nhiệt mạnh khi tiếp xúc với các chất khác, có thể gây ra hoặc góp phần đốt cháy các chất đó.	H2	H5.1
Ăn mòn	AM	Các chất thải thông qua phản ứng hoá học gây tổn thương nghiêm trọng các mô sống hoặc phá huỷ các loại vật liệu, hàng hoá và phương tiện vận chuyển. Thông thường đó là các chất hoặc hỗn hợp các chất có tính axit mạnh hoặc kiềm mạnh theo QCVN 07:2009/BTNMT.	H8	H8
Có độc tính	Đ	- <i>Gây kích ứng</i> : Các chất thải không ăn mòn có các thành phần nguy hại gây sưng hoặc viêm khi tiếp xúc với da hoặc màng nhầy.	H4	H11
		- <i>Gây hại</i> : Các chất thải có các thành phần nguy hại gây các rủi ro sức khoẻ ở mức độ thấp thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da.	H5	H11
		- <i>Gây độc cấp tính</i> : Các chất thải có các thành phần nguy hại gây tử vong, tổn thương nghiêm trọng hoặc tức thời cho sức khoẻ thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da.	H6	H6.1
		- <i>Gây độc từ từ hoặc mãn tính</i> : Các chất thải có các thành phần nguy hại gây ảnh hưởng xấu cho sức khoẻ một cách từ từ hoặc mãn tính thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da.	H6	H11
		- <i>Gây ung thư</i> : Các chất thải có các thành phần nguy hại có khả năng gây ra hoặc tăng tỉ lệ mắc ung thư thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da.	H7	H11

		- <i>Gây độc cho sinh sản</i> : Các chất thải có các thành phần nguy hại có khả năng gây tổn thương hoặc suy giảm khả năng sinh sản của con người thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da.	H10	H11
		- <i>Gây đột biến gen</i> : Các chất thải có các thành phần nguy hại gây ra hoặc tăng tỷ lệ tổn thương gen di truyền thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da.	H11	H11
		- <i>Sinh khí độc</i> : Các chất thải có các thành phần mà khi tiếp xúc với không khí hoặc với nước sẽ giải phóng ra khí độc, gây nguy hiểm đối với người và sinh vật.	H12	H10
Có độc tính sinh thái	ĐS	Các chất thải có các thành phần nguy hại gây tác hại nhanh chóng hoặc từ từ đối với môi trường và các hệ sinh vật thông qua tích lũy sinh học.	H14	H12
Lây nhiễm	LN	Các chất thải có vi sinh vật hoặc độc tố sinh học gây nhiễm trùng hoặc bệnh tật cho người và động vật.	H9	H6.2

1.7. Trạng thái (thể) tồn tại thông thường: Là cột thể hiện các trạng thái hay thể tồn tại thông thường (rắn, lỏng hoặc bùn) của chất thải trong Danh mục.

1.8. Ngưỡng CTNH: Là cột ghi chú về sự cần thiết phải áp dụng ngưỡng CTNH trong việc phân định một chất thải trong Danh mục là CTNH, bao gồm hai loại như sau:

1.8.1. Có khả năng là CTNH (ký hiệu là *): Cần áp dụng ngưỡng CTNH (hay ngưỡng nguy hại của chất thải) theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07:2009/BTNMT để phân định có phải là CTNH. Nếu không áp dụng ngưỡng CTNH thì phải phân định luôn là CTNH. Trong trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật đối với một số tính chất và thành phần nguy hại nhất định thì áp dụng theo các tiêu chuẩn của quốc tế theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về môi trường.

1.8.2. Là CTNH trong mọi trường hợp (ký hiệu là **): Không cần áp dụng ngưỡng CTNH mà xác định luôn là CTNH.

2. Hướng dẫn quy trình tra cứu, sử dụng Danh mục:

2.1. Tra cứu một chất thải bất kỳ căn cứ vào mã CTNH: Nếu đã biết mã CTNH, căn cứ vào cột “Mã CTNH” trong Danh mục chi tiết tại Mục C Phụ lục này để tìm ra loại tương ứng.

2.2. Tra cứu, phân loại và áp mã CTNH căn cứ vào nguồn thải hoặc dòng thải:

2.2.1. Bước 1: Căn cứ Danh mục nhóm chất thải phân loại theo nhóm nguồn hoặc dòng thải chính tại Mục B Phụ lục này để sơ bộ xác định một chủ nguồn thải đang được xem xét có thể phát sinh các chất thải nằm trong những nhóm nào, có thứ tự bao nhiêu. Lưu ý là một cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có thể liên quan đến một số nguồn thải hoặc dòng thải khác nhau do bao gồm nhiều hoạt động khác nhau, do đó phát sinh những chất thải nằm trong nhiều nhóm khác nhau thuộc hai loại như sau:

- Các nhóm mã từ 01 đến 16 bao gồm những nhóm chất thải đặc trưng cho từng loại nguồn thải hoặc dòng thải khác nhau;

- Các nhóm mã 17, 18 và 19 bao gồm những nhóm chất thải chung mà mọi nguồn thải đều có thể phát sinh.

2.2.2. Bước 2: Căn cứ vào thứ tự nêu trên để xác định vị trí của nhóm chất thải phân loại theo nhóm nguồn hoặc dòng thải chính trong Danh mục chi tiết tại Mục C Phụ lục này (tương ứng với nhóm mã CTNH gồm một cặp chữ số).

2.2.3. Bước 3: Rà soát trong nhóm nguồn hoặc dòng thải chính nêu trên để xác định phân nhóm chất thải phân loại theo phân nhóm nguồn hoặc dòng thải liên quan (tương ứng với phân nhóm mã CTNH gồm hai cặp chữ số).

2.2.4. Bước 4: Rà soát trong phân nhóm chất thải phân loại theo phân nhóm nguồn hoặc dòng thải nêu trên để xác định từng loại CTNH căn cứ vào tên của chúng (tương ứng với mã CTNH gồm ba cặp chữ số). Phân loại và áp mã CTNH tương ứng nếu chất thải được phân định là CTNH (thuộc loại * vượt ngưỡng CTNH hoặc thuộc loại **).

2.2.5. Bước 5: Trong trường hợp một hỗn hợp chất thải không có tên tương ứng trong Danh mục chi tiết tại Mục C Phụ lục này, việc phân loại và áp mã CTNH theo nguyên tắc sau:

a) Khi hỗn hợp chất thải chỉ có một chất thải thành phần có tên tương ứng trong Danh mục chi tiết được phân định là CTNH (thuộc loại * vượt ngưỡng CTNH hoặc thuộc loại **) thì áp mã của CTNH này;

b) Khi hỗn hợp chất thải có hai hay nhiều chất thải thành phần có tên tương ứng trong Danh mục chi tiết được phân định là CTNH (thuộc loại * vượt ngưỡng CTNH hoặc thuộc loại **) thì có thể sử dụng tất cả các mã CTNH tương ứng hoặc áp một mã CTNH đại diện theo thứ tự ưu tiên sau: Mã CTNH của chất thải thành phần có tỷ trọng lớn hơn trong hỗn hợp; khi không xác định rõ được tỷ trọng, thì áp mã của chất thải thuộc loại ** (nếu có) hoặc mã của CTNH có thành phần nguy hại với giá trị ngưỡng CTNH thấp nhất;

c) Cần phân biệt hỗn hợp chất thải với chất thải có thành phần nguy hại bám dính hoặc hỗn hợp chất thải mà các thành phần đã được hoà trộn với nhau một cách tương đối đồng nhất về tính chất hoá-lý tại mọi điểm trong khối hỗn hợp chất thải theo quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT.

2.2.6. Bước 6: Trong trường hợp không tìm được mã CTNH cụ thể theo nguồn thải hay dòng thải thì áp các mã CTNH từ 19 12 01 đến 19 12 04 nếu vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT.

3. Quy định áp dụng cụ thể đối với một số trường hợp đặc biệt thường gặp trong thực tế:

3.1. Hỗn hợp phế liệu kim loại (hoặc nhựa) lẫn dầu mỡ (ví dụ mã 07 03 11): Phế liệu kim loại (hoặc nhựa) không phải là CTNH còn dầu mỡ thải (trừ dầu mỡ thực phẩm) luôn là CTNH (loại **), do vậy, đây là hỗn hợp CTNH. Trường hợp hỗn hợp này được tách riêng ra, còn lại phế liệu kim loại (hoặc nhựa) tương đối sạch, chỉ bám dính lượng dầu mỡ không đáng kể đến mức không có nguy cơ bị rò rỉ hoặc chảy ra môi trường trong quá trình lưu giữ, thu gom và vận chuyển (ví dụ dầu bảo quản) thì không bị coi là CTNH (bảo đảm thành phần dầu bám dính có hàm lượng tuyệt đối nhỏ hơn ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT).

3.2. Các phương tiện, thiết bị thải (ví dụ phương tiện giao thông, thiết bị điện, điện tử...): Nếu có bất kỳ một bộ phận hoặc vật liệu cấu thành là CTNH thì phải coi toàn bộ phương tiện hoặc thiết bị đó là CTNH, trừ khi bộ phận hoặc vật liệu này được tách riêng ra.

3.3. Thiết bị điện, điện tử (ví dụ máy biến thế, tụ điện...) thải: Chỉ được phân loại, áp mã theo loại CTNH có PCB khi có hàm lượng tuyệt đối của PCB trong ít nhất một chất thải thành phần (bộ phận hoặc vật liệu cấu thành, ví dụ dầu cách điện) vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT.

3.4. Dầu, hoá chất hoặc dung môi thải: Chỉ được phân loại, áp mã theo loại CTNH có gốc halogen hữu cơ hoặc có thành phần halogen hữu cơ (đặc biệt là cơ clo như PCB) nếu hàm lượng tuyệt đối của ít nhất một thành phần halogen hữu cơ vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT.

3.5. Các vật liệu amiăng xi măng thải (như tấm lợp đã qua sử dụng): Không phải là CTNH, trừ trường hợp có lẫn hoặc có các thành phần nguy hại khác vượt ngưỡng CTNH, được phép chôn lấp tại bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hoặc xây dựng hợp vệ sinh.

3.6. Tên gọi “dầu thải” hoặc “hoá chất thải” được áp dụng khi thành phần dầu hoặc hoá chất chiếm tỷ trọng ưu thế trong chất thải (lớn hơn hoặc bằng 50%); tên gọi chất thải có hoặc lẫn dầu hoặc chất thải có hoặc lẫn một hoá chất nhất định được áp dụng khi thành phần dầu hoặc hoá chất chiếm tỷ trọng kém ưu thế hơn so với các thành phần khác trong chất thải (nhỏ hơn 50%).

3.7. Các loại dầu, mỡ, sáp và chất béo có nguồn gốc thực phẩm mà không có chứa các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT không phải là CTNH.

B. DANH MỤC NHÓM CHẤT THẢI ĐƯỢC PHÂN LOẠI THEO CÁC NHÓM NGUỒN HOẶC DÒNG THẢI CHÍNH

01. Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than
02. Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ
03. Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
04. Chất thải từ nhà máy nhiệt điện và các cơ sở đốt khác
05. Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
06. Chất thải từ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và thủy tinh
07. Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác
08. Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ (sơn, véc ni, men thủy tinh), chất kết dính, chất bịt kín và mực in
09. Chất thải từ ngành chế biến gỗ, sản xuất các sản phẩm gỗ, giấy và bột giấy
10. Chất thải từ ngành chế biến da, lông và dệt nhuộm
11. Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)
12. Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
13. Chất thải từ ngành y tế và thú y (trừ chất thải sinh hoạt từ ngành này)
14. Chất thải từ ngành nông nghiệp
15. Thiết bị, phương tiện giao thông vận tải đã hết hạn sử dụng và chất thải từ hoạt động phá dỡ, bảo dưỡng thiết bị, phương tiện giao thông vận tải
16. Chất thải hộ gia đình và chất thải sinh hoạt từ các nguồn khác
17. Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy (propellant)
18. Các loại chất thải bao bì, chất hấp thụ, giẻ lau, vật liệu lọc và vải bảo vệ
19. Các loại chất thải khác

C. DANH MỤC CHI TIẾT CỦA CÁC CTNH VÀ CHẤT THẢI CÓ KHẢ NĂNG LÀ CTNH

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
01	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH THĂM DÒ, KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN, DẦU KHÍ VÀ THAN						
01 01	Chất thải từ quá trình chế biến quặng sắt bằng phương pháp hoá-lý	01 03					
01 01 01	Cặn thải có khả năng sinh axit từ quá trình chế biến quặng sunfua	01 03 04	A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/bùn	**
01 01 02	Các loại cặn thải khác có các thành phần nguy hại	01 03 05	A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
01 01 03	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình chế biến quặng sắt	01 03 07	A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
01 02	Chất thải từ quá trình chế biến quặng kim loại màu bằng phương pháp hoá-lý	01 04					
01 02 01	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình chế biến quặng kim loại màu bằng phương pháp hoá-lý	01 04 07	A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
01 03	Bùn thải và các chất thải khác từ quá trình khoan	01 05					
01 03 01	Bùn thải và chất thải có dầu từ quá trình khoan	01 05 05	A3020 A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn/rắn/lỏng	*
01 03 02	Bùn thải và chất thải có các thành phần nguy hại (khác với dầu) từ quá trình khoan	01 05 06	A3020	Y9	Đ, ĐS	Bùn/rắn/lỏng	*
01 04	Chất thải từ quá trình lọc dầu	05 01					
01 04 01	Bùn thải từ thiết bị khử muối	05 01 02	A3010		Đ, ĐS	Bùn	**
01 04 02	Bùn đáy bể	05 01 03	A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn	**
01 04 03	Bùn thải axit alkyl	05 01 04	A3010 A4060	Y9	AM, Đ, ĐS	Bùn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
01 04 04	Dầu tràn (hoặc rơi vãi, rò rỉ)	05 01 05	A3010 A3020 A4060	Y8 Y9	Đ, ĐS	Lỏng	**
01 04 05	Bùn thải có dầu từ hoạt động bảo dưỡng cơ sở, máy móc, trang thiết bị	05 01 06	A3020 A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn	**
01 04 06	Các loại hắc ín (tar) thải	05 01 07 05 01 08	A3190	Y11	Đ, ĐS, C	Rắn/bùn	**
01 04 07	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	05 01 09	A3010 A3020 A3190 A4060	Y18	Đ, ĐS	Bùn	*
01 04 08	Chất thải từ quá trình làm sạch xăng dầu bằng bazơ	05 01 11	A4090	Y35	AM, Đ, ĐS	Lỏng	**
01 04 09	Dầu thải chứa axit	05 01 12	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	**
01 04 10	Vật liệu lọc bằng đất sét đã qua sử dụng	05 01 15		Y18	Đ, ĐS	Rắn	**
01 05	Chất thải từ quá trình chế biến than bằng phương pháp nhiệt phân	05 06					
01 05 01	Các loại hắc ín (tar) thải	05 06 01 05 06 03	A3190	Y11	Đ, ĐS, C	Rắn	**
01 06	Chất thải từ quá trình tinh chế và vận chuyển khí tự nhiên	05 07					
01 06 01	Chất thải có thủy ngân	05 07 01	A1030	Y29	Đ, ĐS	Lỏng	*
02	CHẤT THẢI TỪ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT, ĐIỀU CHẾ, CUNG ỨNG VÀ SỬ DỤNG HOÁ CHẤT VÔ CƠ						
02 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng axit	06 01					
02 01 01	Axit sunfuric, axit sunfuro thải	06 01 01	A4090	Y34	AM, OH, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	**
02 01 02	Axit clohydric thải	06 01 02	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	**
02 01 03	Axit flohydric thải	06 01 03	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
02 01 04	Axit photphoric, axit photphorơ thải	06 01 04	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	**
02 01 05	Axit nitric, axit nitơ thải	06 01 05	A4090	Y34	AM, N, OH, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	**
02 01 06	Các loại axit thải khác	06 01 06	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
02 02	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng bazơ	06 02					
02 02 01	Natri hydroxit, amoni hydroxit, kali hydroxit thải và bã thải có chứa natri hydroxit, amoni hydroxit, kali hydroxit	06 02 03 06 02 04	A4090	Y35	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	**
02 02 02	Các loại bazơ thải khác	06 02 05	A4090	Y35	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
02 03	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng muối, dung dịch muối và oxit kim loại	06 03					
02 03 01	Muối và dung dịch muối thải có xyanua	06 03 11	A4050	Y33	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
02 03 02	Muối và dung dịch muối thải có kim loại nặng	06 03 13	A1020 A1030 A1040	Từ Y21 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
02 03 03	Oxit kim loại thải có kim loại nặng	06 03 15	A1010 A1020 A1030 A1040	Từ Y21 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn	*
02 04	Chất thải khác có kim loại từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng muối, dung dịch muối và oxit kim loại	06 04					
02 04 01	Chất thải có asen	06 04 03	A1030	Y24	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
02 04 02	Chất thải có thủy ngân	06 04 04	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
02 04 03	Chất thải có các kim loại nặng khác	06 04 05	A1010 A1020 A1030 A1040	Từ Y21 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
02 05	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải tại cơ sở sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hóa chất vô cơ	06 05					
02 05 01	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	06 05 02		Y18	Đ, ĐS	Bùn	*
02 06	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng, chế biến hoá chất lưu huỳnh và quá trình khử lưu huỳnh	06 06					
02 06 01	Chất thải có hợp chất sunfua kim loại nặng	06 06 02			Đ, ĐS, AM	Rắn/lỏng/bùn	*
02 07	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng halogen và chuyển hoá hợp chất halogen	06 07					
02 07 01	Chất thải có amiăng từ quá trình điện phân	06 07 01	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
02 07 02	Than hoạt tính thải từ quá trình sản xuất clo	06 07 02	A4160		Đ	Rắn	**
02 07 03	Bùn thải bari sunphat có thủy ngân	06 07 03	A1030	Y29	Đ, ĐS	Bùn	*
02 07 04	Các dung dịch và axit thải	06 07 04			Đ, ĐS, AM	Lỏng	**
02 08	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng silic (silicon) và các dẫn xuất của silic	06 08					
02 08 01	Chất thải có silic hữu cơ nguy hại	06 08 02			Đ, C	Rắn/lỏng	*
02 09	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng và chế biến hoá chất photpho	06 09					
02 09 01	Chất thải có hay nhiễm các thành phần nguy hại từ phản ứng các hợp chất của canxi có photpho	06 09 03	A4090	Y34	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	*
02 10	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng, chế biến hoá chất nitơ và sản xuất phân bón	06 10					
02 10 01	Chất thải có các thành phần nguy hại	06 10 02	A4090	Y34	Đ, ĐS, C, AM	Rắn/lỏng	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
02 11	Chất thải khác từ các quá trình sản xuất, điều chế, chế biến, cung ứng hoá chất vô cơ	06 13					
02 11 01	Hoá chất bảo vệ thực vật vô cơ, chất bảo quản gỗ và các loại biôxít (biocide) khác được thải bỏ	06 13 01	A3070 A4030 A4040	Y4 Y5	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
02 11 02	Than hoạt tính đã qua sử dụng	06 13 02	A4160	Y18	Đ, C	Rắn	**
02 11 03	Chất thải từ quá trình chế biến amiăng	06 13 04	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	*
02 11 04	Bồ hóng, muối	06 13 05			Đ, ĐS	Rắn	**
03	CHẤT THẢI TỪ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT, ĐIỀU CHẾ, CUNG ỨNG VÀ SỬ DỤNG HOÁ CHẤT HỮU CƠ						
03 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ cơ bản	07 01					
03 01 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 01 01	A3080 A3170	Y40	Đ, C	Lỏng	**
03 01 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	07 01 03	A3150	Y40 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 01 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết, tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	07 01 04	A3140	Y40 Y42	Đ, C	Lỏng	**
03 01 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen	07 01 07	A3160 A3170 A3190	Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	**
03 01 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	07 01 08	A3070 A3130 A3190	Y6	Đ	Rắn/bùn	**
03 01 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen	07 01 09	A3160 A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
03 01 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	07 01 10	A3070 A3130		Đ, ĐS	Rắn	**
03 01 08	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	07 01 11		Y18	Đ, ĐS	Bùn	*
03 02	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng nhựa, cao su tổng hợp và sợi nhân tạo	07 02					
03 02 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 02 01	A3070 A3080	Y39 Y40	Đ, C	Lỏng	**
03 02 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	07 02 03	A3070 A3080 A3150	Y39 Y40 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 02 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	07 02 04	A3070 A3080 A3140	Y39 Y40 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 02 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen hữu cơ	07 02 07	A3160 A3170 A3190	Y41 Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	**
03 02 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	07 02 08	A3070 A3160 A3190	Y39 Y42	Đ	Rắn/bùn	**
03 02 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ	07 02 09	A3160 A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	**
03 02 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	07 02 10	A3070 A3160	Y39 Y42	Đ, ĐS	Rắn	**
03 02 08	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	07 02 11	A3070 A3080	Y18	Đ, ĐS	Bùn	*
03 02 09	Chất phụ gia thải có các thành phần nguy hại	07 02 14		Y38	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
03 02 10	Chất thải có silic hữu cơ nguy hại	07 02 16			Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	*
03 03	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng phẩm màu hữu cơ	07 03					
03 03 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 03 01	A3080	Y40	Đ, C	Lỏng	**
03 03 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	07 03 03	A3080 A3150	Y40 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 03 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	07 03 04	A3080 A3140	Y40 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 03 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen hữu cơ	07 03 07	A3160 A3170 A3190	Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	**
03 03 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	07 03 08	A3070 A3160 A3190	Y39 Y42	Đ, ĐS	Rắn/bùn	**
03 03 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ	07 03 09	A3160 A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	**
03 03 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	07 03 10	A3070 A3160	Y39 Y42	Đ, ĐS	Rắn	**
03 03 08	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	07 03 11		Y18	Đ, ĐS	Bùn	*
03 04	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng các sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật, chất bảo quản gỗ và các loại biôxít (biocide) hữu cơ khác	07 04					
03 04 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 04 01	A4030 A4040	Y4 Y5	Đ, C	Lỏng	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
03 04 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	07 04 03	A3150 A4030 A4040	Y4 Y5 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 04 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	07 04 04	A3140 A4030 A4040	Y4 Y5 Y39 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 04 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen hữu cơ	07 04 07	A3160 A3170 A3190	Y4 Y5 Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	**
03 04 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	07 04 08	A3070 A3160 A3190	Y4 Y5	Đ, ĐS	Rắn/bùn	**
03 04 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ	07 04 09	A3160 A3170	Y4 Y5 Y45	Đ, ĐS	Rắn	**
03 04 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	07 04 10	A3070 A3160	Y4 Y5	Đ, ĐS	Rắn	**
03 04 08	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	07 04 11	A4030 A4040	Y18	Đ, ĐS	Bùn	*
03 04 09	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại	07 04 13	A4030 A4040	Y4 Y5	Đ, ĐS	Rắn	*
03 05	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế và cung ứng dược phẩm	07 05					
03 05 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 05 01	A4010	Y3	Đ, C	Lỏng	**
03 05 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	07 05 03	A3150 A4010	Y3 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
03 05 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	07 05 04	A3140 A4010	Y3 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 05 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất có halogen hữu cơ	07 05 07	A3160 A3190 A4010	Y3 Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	**
03 05 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	07 05 08	A3190 A4010	Y3	Đ, ĐS	Rắn/bùn	**
03 05 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ	07 05 09	A4010	Y45	Đ, ĐS	Rắn	**
03 05 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	07 05 10	A4010	Y3	Đ, ĐS	Rắn	**
03 05 08	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	07 05 11	A4010	Y3 Y18	Đ, ĐS	Bùn	*
03 05 09	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại	07 05 13	A4010	Y3	Đ, ĐS	Rắn	*
03 06	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng chất béo, xà phòng, chất tẩy rửa, sát trùng và mỹ phẩm	07 06					
03 06 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 06 01	A3080	Y40	Đ, C	Lỏng	**
03 06 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	07 06 03	A3150	Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 06 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	07 06 04	A3140	Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 06 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen hữu cơ	07 06 07	A3160 A3170 A3190	Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	**
03 06 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	07 06 08	A3070 A3190		Đ, ĐS	Rắn/bùn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
03 06 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ	07 06 09	A3160 A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	**
03 06 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	07 06 10	A3070		Đ, ĐS	Rắn	**
03 06 08	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	07 06 11		Y18	Đ, ĐS	Bùn	*
03 07	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng hoá chất tinh khiết và các hoá phẩm khác	07 07					
03 07 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 07 01	A3080 A3170	Y40	Đ, C	Lỏng	**
03 07 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	07 07 03	A3150	Y40 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 07 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	07 07 04	A3140	Y40 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 07 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen hữu cơ	07 07 07	A3160 A3170 A3190	Y45	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
03 07 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	07 07 08	A3070 A3190	Y6	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
03 07 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ	07 07 09	A3160 A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	**
03 07 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	07 07 10	A3070		Đ, ĐS	Rắn	**
03 07 08	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	07 07 11		Y18	Đ, ĐS	Bùn	*
04	CHẤT THẢI TỪ NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN VÀ CÁC CƠ SỞ ĐÓT KHÁC						
04 01	Chất thải từ nhà máy nhiệt điện	10 01					
04 01 01	Tro bay và bụi lò hơi có dầu	10 01 04	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
04 01 02	Axit sunfuric thải	10 01 09	A4090	Y34	AM, Đ	Lỏng	**
04 01 03	Tro bay từ quá trình sử dụng nhiên liệu hydrocacbon dạng nhũ tương	10 01 13	A4100	Y18	Đ, ĐS, AM	Rắn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
04 02	Chất thải từ các cơ sở đốt khác	10 01					
04 02 01	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi có các thành phần nguy hại từ quá trình đồng xử lý trong các cơ sở đốt	10 01 14	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
04 02 02	Tro bay có các thành phần nguy hại từ quá trình đồng xử lý	10 01 16	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
04 02 03	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 01 18	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn, lỏng	*
04 02 04	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	10 01 20		Y18	Đ, ĐS	Bùn	*
04 02 05	Bùn thải pha loãng có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh lò hơi	10 01 22		Y18	Đ, ĐS, AM	Bùn	*
05	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH LUYỆN KIM VÀ ĐÚC KIM LOẠI						
05 01	Chất thải từ ngành công nghiệp gang thép	10 02					
05 01 01	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 02 07	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
05 01 02	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 02 11	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
05 01 03	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 02 13		Y18	Đ, ĐS, AM	Bùn/rắn	*
05 02	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện nhôm	10 03					
05 02 01	Xỉ có các thành phần nguy hại từ quá trình sản xuất sơ cấp (sơ luyện)	10 03 04			Đ, ĐS	Rắn	*
05 02 02	Xỉ muối từ quá trình sản xuất thứ cấp (tinh luyện)	10 03 08			Đ, ĐS	Rắn	**
05 02 03	Xỉ có các thành phần nguy hại từ quá trình sản xuất thứ cấp	10 03 09		Y32 Y33	Đ, ĐS, C	Rắn	*
05 02 04	Váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước	10 03 15		Y15	C, Đ, ĐS	Lỏng/bùn	**
05 02 05	Chất thải có hắc ín (tar) từ quá trình sản xuất cực anot	10 03 17	A3190	Y11	Đ, ĐT	Rắn	*
05 02 06	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại	10 03 19	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
05 02 07	Các loại bụi và hạt (bao gồm cả bụi nghiền bi) có các thành phần nguy hại	10 03 21		Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
05 02 08	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải có các thành phần nguy hại	10 03 23	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
05 02 09	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải có các thành phần nguy hại	10 03 25		Y18	Đ, ĐS	Bùn/rắn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
05 02 10	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 03 27	A4060	Y9 Y18	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
05 02 11	Chất thải từ quá trình xử lý xỉ muối và xỉ đen có các thành phần nguy hại	10 03 29		Y18	Đ, ĐS, C, AM	Rắn/lỏng	*
05 03	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện chì	10 04					
05 03 01	Xi có các thành phần nguy hại	10 04 01	A1010 A1020	Y31	Đ, ĐS	Rắn	*
05 03 02	Váng bọt có các thành phần nguy hại	10 04 02	A1010 A1020	Y31	Đ, ĐS	Rắn	*
05 03 03	Bụi khí thải	10 04 04	A1010 A1020	Y18 Y31	Đ, ĐS	Rắn	**
05 03 04	Các loại bụi và hạt khác	10 04 05	A1010 A1020	Y18 Y31	Đ, ĐS	Rắn	**
05 03 05	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	10 04 06	A1010 A1020 A4100	Y18 Y31	Đ, ĐS	Rắn	**
05 03 06	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	10 04 07	A1010 A1020 A4100	Y18 Y31	Đ, ĐS	Bùn/rắn	**
05 03 07	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 04 09	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
05 03 08	Canxi asenat thải	10 04 03			Đ, ĐS	Rắn	**
05 04	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện kẽm	10 05					
05 04 01	Bụi khí thải	10 05 03		Y18 Y23	Đ, ĐS	Rắn	**
05 04 02	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	10 05 05		Y18 Y23	Đ, ĐS	Rắn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
05 04 03	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	10 05 06		Y18 Y23	Đ, ĐS, AM	Bùn/rắn	**
05 04 04	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 05 08	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
05 04 05	Xi (cút sắt) và váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước	10 05 10		Y15 Y23	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	**
05 05	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện đồng	10 06					
05 05 01	Bụi khí thải	10 06 03	A1100	Y18 Y22	Đ, ĐS	Rắn	**
05 05 02	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	10 06 06	A1100 A4100	Y18 Y22	Đ, ĐS	Rắn	*
05 05 03	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	10 06 07	A1100 A4100	Y18 Y22	Đ, ĐS, AM	Bùn/rắn	**
05 05 04	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 06 09	A4060	Y9 Y18	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	*
05 06	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện vàng, bạc và platin	10 07					
05 06 01	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 07 07	A4060	Y9 Y18	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	*
05 07	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện các kim loại màu khác	10 08					
05 07 01	Xi có các thành phần nguy hại	10 08 08		Y32 Y33	Đ, ĐS, C	Rắn	*
05 07 02	Xi (cút sắt) và váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước	10 08 10			Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	**
05 07 03	Chất thải có hắc ín (tar) từ quá trình sản xuất cực anot	10 08 12	A3190	Y11	Đ, ĐS	Rắn	*
05 07 04	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại	10 08 15	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
05 07 05	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 08 17	A4100	Y18	Đ, ĐS, AM	Bùn/rắn	*
05 07 06	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 08 19	A4060	Y9 Y18	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
05 08	Chất thải từ quá trình đúc kim loại đen	10 09					
05 08 01	Lõi và khuôn đúc thải có các thành phần nguy hại	10 09 07	A3070	Y39	Đ	Rắn	*
05 08 02	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại	10 09 09	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
05 08 03	Các loại bụi khác có các thành phần nguy hại	10 09 11			Đ, ĐS	Rắn	*
05 08 04	Chất gắn khuôn thải có các thành phần nguy hại	10 09 13	A3070	Y39	Đ, ĐS	Rắn, lỏng	*
05 08 05	Chất tách khuôn thải có các thành phần nguy hại	10 09 15	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	*
05 08 06	Xi và váng bọt từ quá trình nấu chảy kim loại đen có chứa các kim loại nặng		A1020	Từ Y20 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn	*
05 09	Chất thải từ quá trình đúc kim loại màu	10 10					
05 09 01	Lõi và khuôn đúc đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại	10 10 07	A3070	Y39	Đ	Rắn	*
05 09 02	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại	10 10 09	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
05 09 03	Các loại bụi khác có các thành phần nguy hại	10 10 11			Đ, ĐS	Rắn	*
05 09 04	Chất gắn khuôn thải có các thành phần nguy hại	10 10 13	A3070	Y39	Đ	Rắn/lỏng	*
05 09 05	Chất tách khuôn thải có các thành phần nguy hại	10 10 15	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	*
05 09 06	Xi và váng bọt từ quá trình nấu chảy kim loại màu có chứa các kim loại nặng		A1020		Đ, ĐS	Rắn	*
05 10	Chất thải từ quá trình thủy luyện (hoàn nguyên bằng phương pháp hoá học hoặc điện phân trong môi trường dung dịch) kim loại màu	11 02					
05 10 01	Bùn thải từ thủy luyện kẽm (bao gồm cả jarosit, goethit)	11 02 02	A1070 A1080	Y23	Đ, ĐS	Bùn	**
05 10 02	Chất thải từ quá trình thủy luyện đồng có các thành phần nguy hại	11 02 05	A1110 A1120	Y22	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
05 10 03	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại	11 02 07		Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
05 11	Bùn thải và chất thải rắn từ quá trình tôi luyện	11 03					
05 11 01	Chất thải có xyanua	11 03 01	A4050	Y7 Y33	Đ, ĐS	Bùn/rắn	*
05 11 02	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại	11 03 02			Đ	Bùn/rắn	*
06	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ THUỶ TINH						
06 01	Chất thải từ quá trình sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm thuỷ tinh	10 11					
06 01 01	Chất thải có các thành phần nguy hại từ hỗn hợp chuẩn bị trước quá trình xử lý nhiệt	10 11 09	A1010	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
06 01 02	Thuỷ tinh hoạt tính (ví dụ từ ống phóng catot) và các loại thuỷ tinh thải có kim loại nặng	10 11 11	A1010 A2011	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn	*
06 01 03	Bùn nghiền và đánh bóng thuỷ tinh có các thành phần nguy hại	10 11 13	A1010	Y18	Đ	Bùn	*
06 01 04	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 11 15	A1010 A4100	Y18	Đ	Rắn	*
06 01 05	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 11 17	A1010 A4100	Y18	Đ, ĐS	Bùn/rắn	*
06 01 06	Cặn rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	10 11 19	A1010	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
06 02	Chất thải từ quá trình sản xuất hàng gốm sứ, gạch ngói, tấm ốp lát và các sản phẩm xây dựng khác	10 12					
06 02 01	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 12 09	A4100	Y18 Y22 Y31	Đ	Rắn	*
06 02 02	Chất thải có kim loại nặng từ quá trình tráng men, mài bóng	10 12 11	A1010 A1020	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
06 03	Chất thải từ quá trình sản xuất xi măng, vôi, thạch cao và các sản phẩm liên quan	10 13					
06 03 01	Chất thải có amiăng (trừ sản phẩm amiăng xi măng bị loại bỏ) từ quá trình sản xuất amiăng xi măng	10 13 09		Y36	Đ, ĐS	Rắn	*
06 03 02	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 13 12	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
07	CHẤT THẢI TỪ QUÁ TRÌNH XỬ LÝ, CHE PHỦ BỀ MẶT, GIA CÔNG KIM LOẠI VÀ CÁC VẬT LIỆU KHÁC						
07 01	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt kim loại và các vật liệu khác bằng phương pháp hoá học (ví dụ quá trình mạ điện, tráng kẽm, tẩy axit/bazơ, khắc axit, photphat hoá, tẩy mỡ nhờn bằng kiềm, anot hoá)	11 01					
07 01 01	Axit tẩy thải	11 01 05	A4090	Y17 Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	**
07 01 02	Các loại axit thải khác	11 01 06	A4090	Y17 Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	**
07 01 03	Bazơ tẩy thải	11 01 07	A4090	Y17 Y35	AM, Đ, ĐS	Lỏng	**
07 01 04	Bùn thải của quá trình photphat hoá	11 01 08	A3130	Y17	Đ, AM	Bùn	**
07 01 05	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại	11 01 09		Y17 Y18	Đ, ĐS	Bùn/rắn	*
07 01 06	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	11 01 11		Y17 Y18	AM, Đ, ĐS	Lỏng	*
07 01 07	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình tẩy mỡ nhờn	11 01 13		Y35	AM, Đ, ĐS	Lỏng	*
07 01 08	Bùn thải hoặc dung dịch ngâm chiết/tách rửa (eluate) có các thành phần nguy hại từ hệ thống màng hoặc hệ thống trao đổi ion	11 01 15		Y17 Y18	AM, Đ, ĐS	Bùn/lỏng	*
07 01 09	Nhựa trao đổi ion đã qua sử dụng hoặc đã bão hoà	11 01 16		Y17 Y18	Đ, ĐS	Rắn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
07 01 10	Các chất thải khác có các thành phần nguy hại	11 01 98		Y17 Y18	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
07 02	Chất thải từ quá trình mạ điện	11 05					
07 02 01	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải	11 05 03		Y18	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	**
07 02 02	Chất thải từ quá trình tráng rửa, làm sạch bề mặt	11 05 04		Y21 Y23	Đ, ĐS, AM	Lỏng/bùn	**
07 02 03	Nước thải từ quá trình mạ điện			Y21 Y22 Y23 Y33	Đ, ĐS	Lỏng	*
07 03	Chất thải từ quá trình gia công tạo hình và xử lý cơ-lý bề mặt kim loại và các vật liệu khác	12 01					
07 03 01	Dầu gốc khoáng có hợp chất halogen hữu cơ thải từ quá trình gia công tạo hình	12 01 06	A3150	Y8 Y45	Đ, ĐS	Lỏng	**
07 03 02	Dầu gốc khoáng không có hợp chất halogen hữu cơ thải từ quá trình gia công tạo hình	12 01 07	A3140	Y8	Đ, ĐS	Lỏng	**
07 03 03	Nhũ tương và dung dịch thải có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình	12 01 08	A4060 A3150	Y9 Y17 Y45	Đ, ĐS	Lỏng	**
07 03 04	Nhũ tương và dung dịch thải không có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình	12 01 09	A4060 A3140	Y9 Y17	Đ, ĐS	Lỏng	**
07 03 05	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	12 01 10	A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	**
07 03 06	Sáp và mỡ đã qua sử dụng	12 01 12		Y17	Đ, ĐS	Rắn	**
07 03 07	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình gia công tạo hình	12 01 14		Y9 Y17	Đ, ĐS	Bùn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
07 03 08	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (cát, bột mài...)	12 01 16		Y17 Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
07 03 09	Bùn thải nghiền, mài có dầu	12 01 18		Y9 Y17	Đ, ĐS	Bùn	*
07 03 10	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ đá mài, giấy ráp...)	12 01 20		Y17 Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
07 03 11	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác				Đ, ĐS	Rắn, bùn	*
07 04	Chất thải từ quá trình hàn						
07 04 01	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại				Đ, ĐS	Rắn	*
07 04 02	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại				Đ, ĐS	Rắn	*
08	CHẤT THẢI TỪ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT, ĐIỀU CHẾ, CUNG ỨNG, SỬ DỤNG CÁC SẢN PHẨM CHE PHỦ (SƠN, VÉC NI, MEN THUỶ TINH), CHẤT KẾT DÍNH, CHẤT BỊT KÍN VÀ MỰC IN						
08 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng sơn và véc ni	08 01					
08 01 01	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 11	A3070 A3080 A3140 A3150	Y12 Từ Y39 đến Y42	C, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
08 01 02	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 13 08 01 15	A3070 A3080 A3140 A3150	Y12 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS	Bùn	*
08 01 03	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 17	A3070 A3080 A3140 A3150	Y12 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
08 01 04	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 19	A3070 A3080 A3140 A3150	Y9 Y12 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	*
08 01 05	Dung môi tẩy sơn hoặc véc ni thải	08 01 21		Y12 Y41 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
08 02	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng mực in	08 03					
08 02 01	Mực in thải có các thành phần nguy hại	08 03 12	A4070	Y12	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
08 02 02	Bùn mực thải có các thành phần nguy hại	08 03 14	A4070	Y12	Đ, ĐS	Bùn	*
08 02 03	Dung dịch bản khắc axit (hoặc kiềm) thải	08 02 16	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	**
08 02 04	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 03 17		Y12	Đ, ĐS	Rắn	*
08 02 05	Dầu phân tán (disperse oil) thải	08 03 19	A3140 A3150	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	**
08 03	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng chất kết dính và chất bịt kín (bao gồm cả sản phẩm chống thấm)	08 04					
08 03 01	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 04 09	A3050 A3070 A3080 A3140 A3150	Y13 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	*
08 03 02	Bùn thải lẫn chất kết dính và chất bịt kín có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 04 11 08 04 13	A3070 A3080 A3140 A3150	Y13 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Bùn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
08 03 03	Chất thải lỏng lẫn chất kết dính và chất bịt kín có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 04 15	A3070 A3080 A3140 A3150	Y9 Y13 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	*
08 04	Các hợp chất isoxyanat thải	08 05					
08 04 01	Các hợp chất isoxyanat thải	08 05 01			Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
09	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ, SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM GỖ, GIẤY VÀ BỘT GIẤY						
09 01	Chất thải từ quá trình chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm gỗ	03 01					
09 01 01	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại	03 01 04		Y5	Đ, ĐS, C	Rắn	*
09 02	Chất thải từ quá trình bảo quản gỗ	03 02					
09 02 01	Các chất bảo quản gỗ hữu cơ không có hợp chất halogen hữu cơ thải	03 02 01	A4040	Y5 Y39 Y42	Đ, ĐS	Lỏng	**
09 02 02	Các chất bảo quản gỗ có hợp chất cơ clo thải	03 02 02	A4040	Y5 Y39 Y41	Đ, ĐS	Lỏng	**
09 02 03	Các chất bảo quản gỗ có hợp chất cơ kim thải	03 02 03	A4040	Y5 Y19	Đ, ĐS	Lỏng	**
09 02 04	Các chất bảo quản gỗ vô cơ thải	03 02 04	A4040	Y5 Y21 Y24 Y29	Đ, ĐS	Lỏng	**
09 02 05	Các loại chất bảo quản gỗ thải khác có các thành phần nguy hại	03 02 05	A4040	Y39	Đ, ĐS	Lỏng	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
10	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH CHẾ BIẾN DA, LÔNG VÀ DỆT NHUỘM						
10 01	Chất thải từ ngành chế biến da và lông	04 01					
10 01 01	Chất thải không ở pha lỏng có dung môi từ quá trình tẩy mỡ nhòn	04 01 03	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ, C	Rắn/bùn	*
10 01 02	Da thú có các thành phần nguy hại thải bỏ từ quá trình thuộc da và các quá trình liên quan		A3090 A3110	Y21	Đ, ĐS	Rắn	*
10 02	Chất thải từ ngành dệt nhuộm	04 02					
10 02 01	Chất thải từ quá trình hồ vải có dung môi hữu cơ	04 02 14	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ,C	Lỏng	*
10 02 02	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại	04 02 16	A1040	Y12	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
10 02 03	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	04 02 19	A4070	Y18	Đ, ĐS	Bùn	*
10 02 04	Dung dịch thải có các thành phần nguy hại từ quá trình nhuộm		A4070	Y12	Đ, ĐS	Lỏng	*
11	CHẤT THẢI XÂY DỰNG VÀ PHÁ DỠ (KỂ CẢ ĐẤT ĐÀO TỪ CÁC KHU VỰC BỊ Ô NHIỄM)						
11 01	Bê tông, gạch, ngói, tấm ốp và gốm sứ thải	17 01					
11 01 01	Bê tông, gạch, ngói, tấm ốp và gốm sứ thải (hỗn hợp hay phân lập) có các thành phần nguy hại	17 01 06			Đ, ĐS	Rắn	*
11 02	Gỗ, thủy tinh và nhựa thải	17 02					
11 02 01	Thủy tinh, nhựa và gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	17 02 04	A2011 A3180	Y5 Y10	Đ, ĐS	Rắn	*
11 03	Hỗn hợp bitum, nhựa than đá và sản phẩm có hắc ín thải	17 03					
11 03 01	Hỗn hợp bitum có nhựa than đá thải	17 03 01	A3010 A3070	Y11 Y39	Đ, AM, C	Rắn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
11 03 02	Nhựa than đá và các sản phẩm hắc ín (tar) thải (trừ lớp nhựa đường được bóc tách từ mặt đường)	17 03 03	A3070 A3190	Y11	Đ, AM, C	Rắn	**
11 04	Kim loại (bao gồm cả hợp kim của chúng) thải	17 04					
11 04 01	Phế liệu kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	17 04 09	A1010 A1020		Đ, ĐS	Rắn	*
11 04 02	Phế liệu kim loại thải lẫn dầu hoặc nhựa than đá	17 04 10	A1010 A1020 A3070 A3180	Y8 Y10 Y11	Đ, ĐS, C	Rắn	*
11 05	Đất (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm), đá và bùn nạo vét	17 05					
11 05 01	Đất đá thải có các thành phần nguy hại	17 05 03			Đ, ĐS	Rắn	*
11 05 02	Bùn đất nạo vét có các thành phần nguy hại	17 05 05			Đ, ĐS	Bùn/rắn	*
11 05 03	Đá balat có các thành phần nguy hại	17 05 07					
11 06	Vật liệu cách nhiệt và vật liệu xây dựng có amiăng thải	17 06					
11 06 01	Vật liệu cách nhiệt có amiăng thải	17 06 01	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	*
11 06 02	Các loại vật liệu cách nhiệt thải khác có hay bị nhiễm các thành phần nguy hại	17 06 03			Đ, ĐS	Rắn	*
11 06 03	Vật liệu xây dựng thải có amiăng (trừ amiăng xi măng)	17 06 05	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	*
11 07	Vật liệu xây dựng gốc thạch cao thải	17 08					
11 07 01	Vật liệu xây dựng gốc thạch cao thải có các thành phần nguy hại	17 08 01			Đ	Rắn	*
11 08	Các loại chất thải xây dựng và phá dỡ khác	17 09					
11 08 01	Các chất thải xây dựng và phá dỡ có thủy ngân	17 09 01	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn	*
11 08 02	Các chất thải xây dựng và phá dỡ có PCB (ví dụ chất bịt kín có PCB, chất rải sàn gốc nhựa có PCB, tụ điện có PCB)	17 09 02	A3180	Y45	Đ, ĐS	Rắn	*
11 08 03	Các loại chất thải xây dựng và phá dỡ khác (bao gồm cả hỗn hợp chất thải) có các thành phần nguy hại	17 09 03			Đ, ĐS	Rắn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
12	CHẤT THẢI TỪ CÁC CƠ SỞ TÁI CHẾ, XỬ LÝ, TIÊU HUỶ CHẤT THẢI, NƯỚC THẢI VÀ XỬ LÝ NƯỚC CẤP						
12 01	Chất thải từ quá trình thiêu đốt hoặc nhiệt phân chất thải	19 01					
12 01 01	Bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	19 01 05	A4100	Y18	Đ	Rắn	**
12 01 02	Nước thải từ quá trình xử lý khí và các loại nước thải khác	19 01 06	A4100		Đ	Lỏng	**
12 01 03	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	19 01 07	A4100	Y18	Đ	Rắn	**
12 01 04	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	19 01 10	A4160	Y18	Đ, ĐS	Rắn	**
12 01 05	Xi và tro đáy có các thành phần nguy hại	19 01 11	A4100	Y18	Đ	Rắn	*
12 01 06	Tro bay có các thành phần nguy hại	19 01 13	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
12 01 07	Bụi lò hơi có các thành phần nguy hại	19 01 15	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
12 01 08	Chất thải nhiệt phân có các thành phần nguy hại	19 01 17	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
12 02	Chất thải từ quá trình xử lý hoá-lý chất thải (bao gồm cả các quá trình xử lý crom, xử lý xyanua, trung hoà)	19 02					
12 02 01	Chất thải tiền trộn có ít nhất một loại chất thải nguy hại	19 02 04			AM, Đ, ĐS	Lỏng	**
12 02 02	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hoá-lý	19 02 05	A4090	Y18	AM, Đ, ĐS	Bùn	*
12 02 03	Dầu và chất cô từ quá trình phân tách	19 02 07	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	**
12 02 04	Chất thải lỏng dễ cháy có các thành phần nguy hại	19 02 08	A4070		C, Đ, ĐS	Lỏng	*
12 02 05	Chất thải rắn dễ cháy có các thành phần nguy hại	19 02 09	A4070		C, Đ, ĐS	Rắn	*
12 02 06	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại	19 02 11			Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
12 03	Chất thải đã được ổn định hóa/hoá rắn¹	19 03					
12 03 01	Chất thải nguy hại đã được ổn định hoá một phần ²	19 03 04			Đ	Lỏng/bùn	**

¹ Quá trình ổn định hoá thay đổi tính chất nguy hại của thành phần chất thải và do đó chuyển hoá chất thải nguy hại thành không nguy hại. Quá trình hoá rắn chỉ thay đổi trạng thái hay thể tồn tại của chất thải (ví dụ lỏng thành rắn), bằng cách cho các phụ gia vào mà không làm thay đổi tính chất hoá học của chất thải.

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
12 03 02	Chất thải nguy hại đã được hoá rắn	19 03 06			Đ	Rắn	*
12 04	Chất thải được thủy tinh hoá và chất thải từ quá trình thủy tinh hoá	19 04					**
12 04 01	Tro bay và các loại chất thải từ quá trình xử lý khí thải	19 04 02		Y18	Đ, ĐS	Rắn	**
12 04 02	Chất thải rắn chưa được thủy tinh hoá	19 04 03		Y18	Đ, ĐS	Rắn	**
12 05	Nước rỉ rác	19 07					
12 05 01	Nước rỉ rác có các thành phần nguy hại	19 07 02			LN, Đ, ĐS	Lỏng	*
12 06	Chất thải từ trạm xử lý nước thải chưa nêu tại các mã khác	19 08					
12 06 01	Nhựa trao đổi ion đã bão hoà hay đã qua sử dụng	19 08 06			Đ, ĐS	Rắn	**
12 06 02	Dung dịch và bùn thải từ quá trình tái sinh cột trao đổi ion	19 08 07			Đ, ĐS	Lỏng/bùn	**
12 06 03	Chất thải của hệ thống màng có kim loại nặng	19 08 08			Đ, ĐS	Rắn	**
12 06 04	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước	19 08 10		Y9	Đ, C	Lỏng	**
12 06 05	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý sinh học nước thải công nghiệp	19 08 11			Đ, ĐS	Bùn	*
12 06 06	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	19 08 13			Đ, ĐS	Bùn	*
12 07	Chất thải từ quá trình tái chế, tận thu dầu	19 11					
12 07 01	Đất sét lọc đã qua sử dụng	19 11 01		Y8	Đ, ĐS, C	Rắn	**
12 07 02	Hắc ín (tar) thải	19 11 02	A4090	Y11 Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn	**
12 07 03	Nước thải (chưa xử lý)	19 11 03	A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	**
12 07 04	Chất thải từ quá trình làm sạch nhiên liệu bằng bazơ	19 11 04	A4090	Y9 Y35	AM, Đ, ĐS	Lỏng	**

² Một chất thải được coi là đã được ổn định hóa một phần nếu trong quá trình ổn định hoá, các thành phần nguy hại chưa được chuyển hoá hoàn toàn thành các thành phần không nguy hại, vì vậy vẫn có khả năng phát tán ra môi trường trong các khoảng thời gian ngắn, trung hoặc dài hạn.

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
12 07 05	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	19 11 05			Đ, ĐS	Bùn	*
12 07 06	Chất thải từ quá trình làm sạch khí thải	19 11 07	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
12 08	Chất thải từ quá trình xử lý cơ học chất thải (ví dụ quá trình phân loại, băm, nghiền, nén ép, tạo hạt)	19 12					
12 08 01	Gỗ thải có các thành phần nguy hại	19 12 06		Y5	Đ, ĐS	Rắn	*
12 08 02	Chất thải (bao gồm cả hỗn hợp) có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý cơ học chất thải	19 12 11			Đ, ĐS	Rắn	*
12 09	Chất thải từ quá trình xử lý đất và nước cấp	19 13					
12 09 01	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý đất	19 13 01			Đ, ĐS	Rắn	*
12 09 02	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý đất	19 13 03			Đ, ĐS	Bùn	*
12 09 03	Bùn thải, cặn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước cấp	19 13 05			Đ, ĐS	Bùn	*
12 09 04	Nước thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước cấp	19 13 07			Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
13	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH Y TẾ VÀ THÚ Y (trừ chất thải sinh hoạt của ngành này)						
13 01	Chất thải từ quá trình khám bệnh, điều trị và phòng ngừa bệnh ở người	18 01					
13 01 01	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	18 01 03	A4020	Y1	LN	Rắn/lỏng	**
13 01 02	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	18 01 06	A4020	Y1	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
13 01 03	Dược phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	18 01 08	A4010	Y2 Y3	Đ	Rắn/lỏng	**
13 01 04	Chất hàn răng amalgam thải	18 01 10			Đ	Rắn	**
13 02	Chất thải từ các hoạt động thú y	18 02					
13 02 01	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	18 02 02	A4020	Y1	LN	Rắn/lỏng	**
13 02 02	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	18 02 05	A4020	Y1	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
13 02 03	Chế phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	18 02 07	A4020	Y2 Y3	Đ	Rắn/lỏng	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
13 03	Các thiết bị y tế và thú y thải						
13 03 01	Các bình chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoàn toàn				N	Rắn	**
13 03 02	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng (nhiệt kế, huyết áp kế...)				Đ, ĐS	Rắn	**
14	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH NÔNG NGHIỆP						
14 01	Chất thải từ việc sử dụng các hoá chất nông nghiệp (hoá chất bảo vệ thực vật và diệt trừ các loài gây hại)						
14 01 01	Chất thải có dư lượng hoá chất trừ sâu và các loài gây hại (chuột, gián, muỗi...)	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
14 01 02	Chất thải có dư lượng hoá chất trừ cỏ	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
14 01 03	Chất thải có dư lượng hoá chất diệt nấm	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
14 01 04	Hoá chất bảo vệ thực vật và diệt trừ các loài gây hại thải, tồn lưu hoặc quá hạn sử dụng không có gốc halogen hữu cơ	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
14 01 05	Bao bì mềm thải (không chứa hoá chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)	02 01 08	A4030 A4130	Y4	Đ, ĐS	Rắn	*
14 01 06	Bao bì cứng thải (không chứa hoá chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)	02 01 08	A4030 A4130	Y4	Đ, ĐS	Rắn	*
14 01 07	Hoá chất nông nghiệp thải, tồn lưu hoặc quá hạn sử dụng có gốc halogen hữu cơ	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn	**
14 01 08	Bao bì (cứng, mềm) thải chứa hoá chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ	02 01 08	A4030 A4130	Y4	Đ, ĐS	Rắn	**
14 02	Chất thải từ chăn nuôi gia súc, gia cầm						
14 02 01	Gia súc, gia cầm chết (do dịch bệnh)				LN, Đ	Rắn	**
14 02 02	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại				LN, Đ	Rắn/lỏng/bùn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
15	THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI ĐÃ HẾT HẠN SỬ DỤNG VÀ CHẤT THẢI TỪ HOẠT ĐỘNG PHÁ DỠ, BẢO DƯỠNG THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI						
15 01	Phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không hết hạn sử dụng (bao gồm cả các thiết bị ven đường) và chất thải từ quá trình phá dỡ, bảo dưỡng phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không						
15 01 01	Phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không (xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy, đầu máy và toa xe lửa, máy bay...) hết hạn sử dụng (đem đi phá dỡ) có các thành phần nguy hại hoặc các thiết bị, bộ phận, vật liệu được phân định CTNH (trong phân nhóm 15 01 này)	16 01 04	A1010 A1020 A1030 A1040 A1160 A2011 A3020 A4080 A4090	Y8 Y21 Y26 Y29 Y31 Y34 Y45	Đ, ĐS	Rắn	*
15 01 02	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	16 01 07	A3020	Y8	Đ, ĐS	Rắn	**
15 01 03	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có thủy ngân	16 01 08	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn	*
15 01 04	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có PCB	16 01 09	A3180	Y10	Đ, ĐS	Rắn	*
15 01 05	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có khả năng nổ (ví dụ túi khí)	16 01 10	A4080	Y15	N, Đ, ĐS	Rắn	**
15 01 06	Các chi tiết, bộ phận của phanh đã qua sử dụng có amiăng	16 01 11	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	*
15 01 07	Dầu thải (nếu không áp cụ thể theo nhóm mã 17)	16 01 13	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
15 01 08	Hoá chất chống đông thải có các thành phần nguy hại	16 01 14		Y45	Đ, ĐS	Lỏng	*
15 01 09	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện khác có các linh kiện điện tử có các thành phần nguy hại (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	16 01 21			Đ, ĐS	Rắn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
15 02	Phương tiện giao thông vận tải đường thủy hết hạn sử dụng và chất thải từ quá trình phá dỡ, bảo dưỡng phương tiện giao thông vận tải đường thủy						
15 02 01	Phương tiện giao thông vận tải đường thủy (tàu thủy, xà lan, thuyền, ca nô...) hết hạn sử dụng (đem đi phá dỡ) có các thành phần nguy hại hoặc các thiết bị, bộ phận, vật liệu được phân định là CTNH (trong phân nhóm 15 02 này)	16 01 04	A1010 A1020 A1030 A1040 A1160 A2011 A3020 A4080 A4090	Y8 Y21 Y26 Y29 Y31 Y34 Y45	Đ, ĐS	Rắn	*
15 02 02	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	16 01 07	A3020	Y8	Đ, ĐS	Rắn	**
15 02 03	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có thủy ngân	16 01 08	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn	*
15 02 04	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có PCB	16 01 09	A3180	Y10	Đ, ĐS	Rắn	*
15 02 05	Dầu thải (nếu không áp cụ thể theo nhóm mã 17)	16 01 13	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
15 02 06	Hoá chất chống đông thải có các thành phần nguy hại	16 01 14		Y45	Đ, ĐS	Lỏng	*
15 02 07	Các thiết bị, bộ phận thải khác có các thành phần nguy hại	16 01 21			Đ, ĐS	Rắn	*
15 02 08	Các vật liệu dạng hạt dùng để phun mài bề mặt phương tiện (xi đồng, cát...) đã qua sử dụng có hoặc lẫn các thành phần nguy hại (asen, chì, crom hoá trị 6...)	12 01 16	A1020 A1030 A1040	Y17 Y21 Y24 Y31	Đ, ĐS	Rắn	*
15 02 09	Vụn sơn, gỉ sắt được bóc tách từ bề mặt phương tiện có các thành phần nguy hại (asen, chì, crom hoá trị 6...)		A1020 A1030 A1040	Y17 Y21 Y24 Y31	Đ, ĐS	Rắn	*
15 02 10	Vật liệu cách nhiệt, chống cháy thải có amiăng		A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	*
15 02 11	Nước la canh (nước dẫn tàu)		A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
15 02 12	Nước thải lẫn dầu hoặc có các thành phần nguy hại (khác với các loại nêu tại mã 15 02 11 hoặc phân nhóm mã 17 04)		A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	*
15 02 13	Bùn thải lẫn dầu hoặc có các thành phần nguy hại		A4060		Đ, ĐS	Bùn	*
15 02 14	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện khác có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	20 01 35	A1180 A2011	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn	**
16	CHẤT THẢI HỘ GIA ĐÌNH VÀ CHẤT THẢI SINH HOẠT TỪ CÁC NGUỒN KHÁC						
16 01	Các thành phần chất thải đã được thu gom, phân loại (trừ các loại nêu phân nhóm mã 18 01)	20 01					
16 01 01	Dung môi thải	20 01 13	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
16 01 02	Axit thải	20 01 14	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	**
16 01 03	Kiểm thải	20 01 15	A4090	Y35	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
16 01 04	Chất quang hoá thải	20 01 17		Y16	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
16 01 05	Thuốc diệt trừ các loài gây hại thải	20 01 19	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
16 01 06	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	20 01 21	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn	**
16 01 07	Các thiết bị thải bỏ có CFC	20 01 23		Y45	Đ, ĐS	Rắn	**
16 01 08	Các loại dầu mỡ thải	20 01 26	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	**
16 01 09	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có các thành phần nguy hại	20 01 27	A3050 A4070	Y12 Y13	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	*
16 01 10	Chất tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	20 01 29			AM, Đ, ĐS	Lỏng	*
16 01 11	Các loại dược phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	20 01 31	A4010	Y3	Đ	Rắn/lỏng	**
16 01 12	Pin, ắc quy thải	20 01 33	A1160 A1170	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS, AM	Rắn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
16 01 13	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	20 01 35	A1180 A2011	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn	**
16 01 14	Gỗ thải có các thành phần nguy hại	20 01 37		Y5	Đ, ĐS	Rắn	*
17	DẦU THẢI VÀ CHẤT THẢI LĂN DẦU, CHẤT THẢI TỪ NHIÊN LIỆU LỎNG, CHẤT THẢI DUNG MÔI HỮU CƠ, MÔI CHẤT LẠNH VÀ CHẤT ĐẨY (PROPELLANT)						
17 01	Dầu thủy lực thải	13 01					
17 01 01	Dầu thủy lực thải có PCB	13 01 01	A3180	Y10	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 01 02	Nhũ tương cơ clo thải	13 01 04	A4060	Y9 Y45	Đ, ĐS	Lỏng	**
17 01 03	Nhũ tương thải không cơ clo	13 01 05	A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	**
17 01 04	Dầu thủy lực cơ clo gốc khoáng thải	13 01 09	A3020	Y8 Y45	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 01 05	Dầu thủy lực gốc khoáng thải không cơ clo	13 01 10	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 01 06	Dầu thủy lực tổng hợp thải	13 01 11	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 01 07	Các loại dầu thủy lực thải khác	13 01 13	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 02	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	13 02					
17 02 01	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng cơ clo thải	13 02 04	A3020	Y8 Y45	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 02 02	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải không cơ clo	13 02 05	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
17 02 03	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	13 02 06	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 02 04	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	13 02 07 13 02 08	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 03	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải	13 03					
17 03 01	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải có PCB	13 03 01	A3180	Y10	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 03 02	Dầu truyền nhiệt và cách điện gốc khoáng cơ clo thải	13 03 06	A3020 A3040	Y8 Y45	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 03 03	Dầu truyền nhiệt và cách điện gốc khoáng thải không cơ clo	13 03 07	A3020 A3040	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 03 04	Dầu truyền nhiệt và cách điện tổng hợp thải	13 03 08	A3040	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 03 05	Các loại dầu truyền nhiệt và cách điện thải khác	13 03 09 13 03 10	A3040	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 04	Dầu đáy tàu	13 04					
17 04 01	Dầu đáy tàu từ hoạt động đường thủy nội địa	13 04 01	A4060	Y8 Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 04 02	Dầu đáy tàu từ nước thải cầu tàu	13 04 02	A4060	Y8 Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 04 03	Dầu đáy tàu từ các hoạt động đường thủy khác	13 04 03	A4060	Y8 Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 05	Chất thải từ thiết bị tách dầu/nước	13 05					
17 05 01	Chất thải rắn từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu/nước	13 05 01	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn	**
17 05 02	Bùn thải từ thiết bị tách dầu/nước	13 05 02	A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn	**
17 05 03	Bùn thải từ thiết bị chặn dầu	13 05 03	A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn	**
17 05 04	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	13 05 06	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 05 05	Nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	13 05 07	A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
17 05 06	Hỗn hợp chất thải từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu/nước	13 05 08	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
17 06	Nhiên liệu lỏng thải	13 07					
17 06 01	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	13 07 01	A4060	Y9	C, Đ, ĐS	Lỏng	**
17 06 02	Xăng dầu thải	13 07 02	A4060	Y9	C, Đ, ĐS	Lỏng	**
17 06 03	Các loại nhiên liệu thải khác (bao gồm cả hỗn hợp)	13 07 03	A4060	Y9	C, Đ, ĐS	Lỏng	**
17 07	Các loại dầu thải khác (chưa nêu tại các mã khác)	13 08					
17 07 01	Bùn hoặc nhũ tương thải từ thiết bị khử muối	13 08 01	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Bùn/lỏng	**
17 07 02	Các loại nhũ tương thải khác	13 08 02	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 07 03	Các loại dầu thải khác	13 08 99	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 07 04	Các loại sáp và mỡ thải		A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 08	Chất thải là dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy (propellant) dạng bột/sol khí (trừ các loại nêu tại nhóm mã 03 và 08)	14 06					
17 08 01	Các chất CFC, HCFC, HFC thải	14 06 01	A3150	Y45	Đ, ĐS	Lỏng	**
17 08 02	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi halogen hữu cơ thải	14 06 02	A3150	Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 08 03	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác	14 06 03	A3140	Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 08 04	Bùn thải hoặc chất thải rắn có dung môi halogen hữu cơ	14 06 04	A3150	Y41	Đ, ĐS, C	Bùn/rắn	*
17 08 05	Bùn thải hoặc chất thải rắn có các loại dung môi khác	14 06 05	A3140	Y42	Đ, ĐS, C	Bùn/rắn	*
18	CÁC LOẠI CHẤT THẢI BAO BÌ, CHẤT HẤP THỤ, GIẾ LAU, VẬT LIỆU LỌC VÀ VẢI BẢO VỆ						
18 01	Bao bì thải (bao gồm cả bao bì thải phát sinh từ đô thị đã được phân loại, trừ các loại nêu tại phân nhóm mã 14 01)	15 01					
18 01 01	Bao bì mềm thải	15 01 10	A4130		Đ, ĐS	Rắn	*
18 01 02	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	15 01 11	A4130		Đ, ĐS	Rắn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
18 01 03	Bao bì cứng thải bằng nhựa	15 01 11	A4130		Đ, ĐS	Rắn	*
18 01 04	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (composit...)	15 01 11	A4130		Đ, ĐS	Rắn	*
18 02	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau và vải bảo vệ thải	15 02					
18 02 01	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	15 02 02	A3020 A3140 A3150	Y8 Y41 Y42	Đ, ĐS	Rắn	*
19	CÁC LOẠI CHẤT THẢI CHƯA NÊU TẠI CÁC MÃ KHÁC						
19 01	Chất thải từ ngành phim ảnh	09 01					
19 01 01	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh và tráng phim gốc nước	09 01 01		Y16	Đ, ĐS, AM	Lỏng	**
19 01 02	Dung dịch thải thuốc tráng bản in offset gốc nước	09 01 02		Y16	Đ, ĐS, AM	Lỏng	**
19 01 03	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh gốc dung môi	09 01 03	A3140	Y16	Đ, ĐS, AM	Lỏng	**
19 01 04	Dung dịch hãm thải	09 01 04		Y16	Đ, ĐS, AM	Lỏng	**
19 01 05	Dung dịch tẩy màu (làm trắng) thải	09 01 05		Y16	Đ, ĐS, AM	Lỏng	**
19 01 06	Chất thải có bạc từ quá trình xử lý chất thải phim ảnh	09 01 06		Y16	Đ, ĐS, AM, OH	Lỏng	*
19 01 07	Máy ảnh dùng một lần đã qua sử dụng còn chứa pin	09 01 11	A1170	Y26 Y29	Đ, ĐS	Rắn	**
19 01 08	Nước thải từ quá trình tận thu bạc	09 01 13		Y16	Đ, ĐS, AM, OH	Lỏng	**
19 02	Các thiết bị điện, điện tử thải và chất thải từ hoạt động sản xuất, lắp ráp thiết bị điện, điện tử (trừ các loại nêu tại nhóm mã 15 và 16)	16 02					
19 02 01	Máy biến thế và tụ điện thải có PCB	16 02 09	A3180	Y10	Đ, ĐS	Rắn	*
19 02 02	Các thiết bị điện thải khác có hoặc nhiễm PCB	16 02 10	A3180	Y10	Đ, ĐS	Rắn	*
19 02 03	Thiết bị điện thải có CFC, HCFC, HFC	16 02 11	A3150	Y45	Đ, ĐS	Rắn	**
19 02 04	Thiết bị điện thải có amiăng	16 02 12	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
19 02 05	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	16 02 13	A1030 A2011 A3180	Y10 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn	**
19 02 06	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	16 02 15	A1030 A2011 A3180	Y10 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn	**
19 03	Các sản phẩm chưa qua sử dụng bị loại bỏ từ quá trình sản xuất	16 03					
19 03 01	Sản phẩm vô cơ có các thành phần nguy hại	16 03 03	A4140		Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
19 03 02	Sản phẩm hữu cơ có các thành phần nguy hại	16 03 05	A4140		Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
19 04	Chất nổ thải	16 04					
19 04 01	Đạn dược thải	16 04 01	A4080	Y15	N, Đ	Rắn	**
19 04 02	Pháo hoa thải	16 04 02	A4080	Y15	N, Đ	Rắn	**
19 04 03	Các loại chất nổ thải khác	16 04 03	A4080	Y15	N, Đ	Rắn	**
19 05	Các bình chứa áp suất và hoá chất thải	16 05					
19 05 01	Bình chứa áp suất thải chưa bảo đảm rỗng hoàn toàn (trừ loại nêu tại mã 13 03 01)	16 05 04	A4080		N	Rắn	**
19 05 02	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	16 05 06	A4150	Y14	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
19 05 03	Hoá chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (trừ các loại nêu tại nhóm mã 02, 13, 14 và 15)	16 05 07	A4140		Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
19 05 04	Hoá chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (trừ các loại nêu tại nhóm mã 03, 13, 14 và 15)	16 05 08	A4140		Đ, ĐS	Rắn	*
19 06	Pin, ắc quy thải (trừ loại từ nguồn chất thải sinh hoạt nêu tại mã 16 01 12)	16 06					
19 06 01	Pin, ắc quy chì thải	16 06 01	A1160 A1010	Y31	Đ, ĐS, AM	Rắn	**
19 06 02	Pin Ni-Cd thải	16 06 02	A1170 A1010	Y26	Đ, ĐS	Rắn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
19 06 03	Pin, ắc quy thải có thuỷ ngân	16 06 03	A1170	Y29	Đ, ĐS	Rắn	**
19 06 04	Chất điện phân từ pin và ắc quy thải	16 06 06	A1180	Y31 Y34	Đ, ĐS, AM	Rắn	**
19 06 05	Các loại pin, ắc quy khác				Đ, ĐS	Rắn	**
19 07	Chất thải từ quá trình vệ sinh thùng, bồn chứa và bể lưu động (trừ các loại nêu tại nhóm mã 01 và 17)	16 07					
19 07 01	Chất thải lẫn dầu	16 07 08	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	*
19 07 02	Chất thải có các thành phần nguy hại (khác với dầu)	16 07 09			Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
19 08	Chất xúc tác đã qua sử dụng	16 08					
19 08 01	Chất xúc tác đã qua sử dụng có các kim loại chuyển tiếp hoặc hợp chất của chúng	16 08 02	A2030		Đ, ĐS	Rắn	*
19 08 02	Chất xúc tác đã qua sử dụng có axit photphoric	16 08 05	A2030 A4090		AM, Đ	Rắn/lỏng	*
19 08 03	Xúc tác ở thể lỏng đã qua sử dụng	16 08 06	A2030		Đ, ĐS	Lỏng	**
19 08 04	Xúc tác đã qua sử dụng bị nhiễm các thành phần nguy hại	16 08 07	A2030		Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
19 09	Các chất oxi hoá thải	16 09					
19 09 01	Pemanganat thải	16 09 01			OH, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
19 09 02	Cromat thải (ví dụ cromat kali, dicromat kali và natri)	16 09 02	A1040	Y21	OH, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
19 09 03	Các hợp chất peroxit thải	16 09 03	A4120		OH, Đ	Rắn/lỏng	**
19 09 04	Các loại chất oxi hoá thải	16 09 04			OH, Đ	Rắn/lỏng	**
19 10	Nước thải vận chuyển đi để xử lý bên ngoài cơ sở hoặc khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung (khác với các loại nêu tại nhóm mã 12)	16 10					
19 10 01	Nước thải có các thành phần nguy hại	16 10 01			Đ, ĐS	Lỏng	*
19 10 02	Cặn nước thải có các thành phần nguy hại	16 10 03			Đ, ĐS	Bùn/lỏng	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
19 11	Vật liệu lót và chịu lửa thải	16 11					
19 11 01	Vật liệu lót và chịu lửa thải gốc cacbon từ quá trình luyện kim có các thành phần nguy hại	16 11 01	A3070		Đ	Rắn	*
19 11 02	Các loại vật liệu lót và chịu lửa thải khác từ quá trình luyện kim có các thành phần nguy hại	16 11 03	A3070		Đ	Rắn	*
19 11 03	Vật liệu lót và chịu lửa thải có các thành phần nguy hại không phải từ quá trình luyện kim	16 11 05	A3070		Đ	Rắn	*
19 12	Các loại chất thải khác (chưa nêu tại các mã khác hoặc không xác định được nguồn phát sinh)						
19 12 01	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ				Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
19 12 02	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ				Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
19 12 03	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ				Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
19 12 04	Các loại chất thải khác có tính ăn mòn				AM	Rắn/lỏng/bùn	*
19 12 05	Các loại chất thải khác có tính dễ cháy				C	Rắn/lỏng/bùn	*